Từ vựng Phật học Anh-Pāli-Việt (Nhóm tu học Vạn Hạnh)

Từ điển — tra cứu lẻ

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

TỪ VỰNG PHẬT HỌC ANH-PALI-VIỆT Nhóm tu học Vạn Hạnh

(Tổng hợp từ các tài liệu học tập)

Lời đầu:

Tập sách nhỏ nầy không phải là một công trình biên khảo của các nhà ngữ học. Đây chỉ là một bản thảo, tổng hợp các trang ghi chú từ ngữ Phật học Anh-Pali-Việt, thu thập từ nhiều tài liệu khác nhau trong tiến trình tu học của một nhóm cư sĩ Phật tử. Vì vậy, tập sách chắc chắn còn nhiều sai sót. Mong quý đạo hữu hoan hỷ chỉ dạy thêm.

I. Từ vựng Việt-Anh

II. Từ vựng Anh-Việt

III. Từ vựng Pali-Việt

Chân thành cám ơn anh Pháp Lạc Dhammarato đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 04-2002)

I. VIỆT-ANH

[A]

A di đà : Amitābha.

A di đà kinh : Amida sutra.

A Dục vương : Asoka (P).

A la hán : Arahant.

A lại gia thức : Store consciousness.

A Nan : Ananda (P).

A tu la : Asura (P).

Ác cảm : Apathy, aversion.

Ác dục : Bad intention.

Ác kiến : Wrong view.

Ác khẩu : Harsh words.

Ác ma : The Evil One, Māra (P).

Ác nghiệp : Bad action.

Ác tánh : Bad-natured.

Ác thú : Bad ways, unhappy destination.

Ác ý : Malevolence.

Ách phược : Bonds.

Ái biệt ly : Separation from the beloved.

Ái dục : Craving; Lust; Greed.

Ái ngữ : Kind words.

An chỉ : Absorption.

An tịnh : Tranquility.

Anh hùng : Hero.

Ánh sáng : Light.

Ảnh hưởng : Influence.

Ảo ảnh : Mirage, illusion.

Ảo mộng : Dream.

Ảo tưởng : Illusion, imagination.

Ảo huyền : Miraculous.

Ảo hóa : Deceit deceptive.

Ăn chay : Vegetarian.

Ăn một lần : Once-eater.

Ăn thịt : Meat-eater.

Ẩn sĩ : Recluse.

Ấu thời : Childhood.

An cư : Rains Residence.

An lạc : Peace, happiness.

An định : Tranquility.

An định nội tâm : Inward tranquility.

[B]

Ba dật đề : Expiation, Pācittiya (P).

Ba kiết sử : (Three) bonds.

Ba kiêu mạn : Infatuation.

Ba la di (tội) : Expulsion offence.

Ba la mật (6) : Perfections (6).

Ba minh : (The) Triple clear-vision.

Ba tiết chế : (The three) Abstentions.

Ba thân Phật : (The) Triple Body of the Buddha.

Bà la môn : Brāhmaṇas.

Bài vị : Memorial tablet.

Bàn cô hồn : Altar for wandering souls.

Bàn hộ pháp : Altar for the guardian Angel.

Bàn linh : Altar for the Deceased.

Bản lai diện mục : (the) Original face.

Bản sanh truyện : Jataka stories.

Bàng quang : Bladder.

Bàng sanh : Animal.

Bàng sanh loại : Animal generation.

Bao tử : Stomach.

Bảo cái : Parasol.

Bảo tháp : Stupa (P).

Bát : Bowl.

Bát khất thực : Begging-bowl.

Bát nhã : Prajnā (S); Paññā (P).

Bát nhã tâm kinh : (The) Heart-sutra of the Transcendental Wisdom.

Bát phong : Worldly conditions (eight).

Bảy thanh tịnh : (the) Seven stages of Purification.

Bắc cu lô châu : Uttarākuru (P).

Bắc tông : (The) Northern School of Buddhism.

Bất định pháp : Aniyata (P).

Bất động : Imperturbable (a); Unshakable (a).

Bất giác : Unawareness.

Bất hại : Non-violence.

Bất hòa : Disharmony.

Bất hoàn : Non-returner.

Bất khổ bất lạc : Neither painful nor pleasant.

Bất lạc : Unpleasant.

Bất loạn : Non-Distraction.

Bất ly khứ duyên : Non-Disappearance condition.

Bất nhị : Absolute.

Bất nhị luận : Non-dualism.

Bất tịnh : Unclean (a).

Bất tư nghì : Unthinkable (a).

Bất tương ưng duyên : Dissociation condition.

Bất tử : Deathless (a).

Bất thiện : Unprofitable(a).

Bất thuyết : Undeclared.

Bệnh : Disease.

Bệnh cùi : Leprosy.

Biên kiến : Compassion, lamentation.

Biến hành tâm sở : Inseparable mental factors.

Biến hóa : Transformation.

Biến hóa thần thông : Power of transformation.

Biến kế chấp : False judgment.

Biến xứ : Contemplation device; Kasina (P).

Biệt tài về Pháp : Discrimination of the Dhamma.

Biện tài (vô ngại) : Ready-wit.

Biếng nhác : Idleness.

Biệt tướng : Specific Characteristic.

Biểu : Intimation.

Bình đẳng : Equality.

Bình hài cốt : Bowl of Relics.

Bình hoa : Flower-vase.

Bóng : Shadow.

Bồ tát : Bodhisattva (P).

Bố thí : Generosity.

Bộc lưu : Floods.

Bốn thức ăn : Four nutriments.

Bốn vật dụng : Four basic requisites.

Bốn vô lượng tâm : Four measureless states.

Bổn phận : Duty.

Bụi (trần) : Dust.

Buông lung : Licentious (a).

Buông xả : Letting go.

Bụng : Belly.

Bức hoành phi : Horizontal sign-board.

Ba pháp ấn : Three marks of Existence.

Ba cõi : Three realms of Existence.

Ba nghiệp : Vocal, bodily, mental actions.

Bát công đức thủy : Water of eight merits.

Bát khổ : The eight kinds of unsatisfactoriness.

Bát nạn : Eight misfortunes.

Bát định : Eight concentrated absorptions.

Bát quan trai giới : Eight Precepts.

Bát thánh đạo : The Eightfold Path.

Bát kính pháp : Eight unsurpassed rules of a Buddhist nun.

Bát sự tùy thân : Eight Requisites.

Bát tà đạo : Eight wrong Paths.

Bát thức : Eight consciousnesses.

Bí giáo : Esoteric Doctrine.

Bích Chi Phật : Prateyka Buddha.

[C]

Cảm thọ : Feeling.

Càn tuệ : Bare insight.

Càn tuệ vị : Bare insight worker.

Cảnh giới : Plane.

Cao sang : Superior.

Căn : Faculty, organ.

Căn bản : Basis, bases.

Căn duyên : Faculty condition.

Căn môn : Sense-door.

Cận hành định : Access (meditation).

Cận tử nghiệp : Death-proximate karma.

Câu phần giải thoát : Both ways liberated.

Câu sanh duyên : Co-nascence condition.

Câu xá : Kosa (a mile).

Cấu uế : Imperfection.

Cồ đàm : Gotama (P).

Công bằng : Imparitiality.

Công đức : Merit.

Công đức hữu lậu : Tainted merits.

Công đức vô lậu : Taintless merits.

Công quả : Meritorious deeds.

Công truyền : Exoteric (Buddhism).

Cờ bạc : Gambling.

Cụ túc giới : Full ordination.

Cúng dường chư Phật : Making offerings to all Buddhas.

Cực đoan : Extreme.

Cực trọng nghiệp : Weighty karma.

Cứu độ : Salvation.

Chánh điện : Shrine (Buddha's shrine).

Chánh định : Right concentration.

Chánh kiến : Right view.

Chánh mạng : Right livelihood.

Chánh niệm : Right Mindfulness.

Chánh ngữ : Right speech.

Chánh nghiệp : Right action.

Chánh quán : Right contemplation.

Chánh tinh tiến : Right endeavour.

Chánh tư duy : Right thought.

Chân đèn : Candle-stand.

Chân đế : Absolute truth.

Chân như : Suchness.

Chân tánh : True nature.

Chấp thủ : Attachment.

Chấp thuận : Approval.

Chế ngự tâm : Moral restraint.

Chi phần : Factor.

Chỉ trích : Censure.

Chiến tranh : War.

Chính thống : Orthodox (a).

Chú tiểu : Novice.

Chùa : Pagoda.

Chúa tể : Overlord.

Chuẩn bị : Preliminary work.

Chủng tử : Seeds.

Chuối (cây) : Banana tree.

Chuỗi hột lần : String of beads.

Chuông : Bell.

Chuông nhỏ : Gong.

Chuyển luân vương : Wheel Turning Monarch.

Chuyển tánh : Change of lineage.

Chư thiên : Gods.

Chướng ngại : Impediment.

Chứng đắc : Attainment.

Con đường giải thoát : Path of Deliverance.

Chuỗi duyên khởi : Chain of dependent origination.

Cửu hữu : Nine realms, nine states; Nine- realms of existence.

Cứu cánh : Uttara (P-S); ultimate purpose..

Cư sĩ : Layman, laywoman, lay Buddhist.

Căn bản phiền não : The roots of evils.

Căn bản thức : (Alaya) Store-consciousness.

Căn bản trí : Supermundane wisdom.

Casa : Monk's robe.

Chiêu đề tăng : Four directions-wandering.

Chúng sanh : Beings.

Chuyển pháp luân : Preaching the first.

[D]

Da : Skin.

Dã mã (ảo ảnh): Mirage.

Dạ dày : Stomach.

Danh : Mentality, name.

Danh sắc : Mentality-corporeality.

Dâm dục : Lust.

Di Lặc : Maitreya (Lord).

Dị biệt (tánh) : Difference.

Dị thục duyên : Karma-result condition.

Dị thục quả : Result.

Diệt : Cessation.

Diệt ái : Extinction of Craving.

Diệt tận : Exhaustion.

Do nghiệp sanh : Karma-originated.

Do thời tiết sanh : Temperature-originated.

Dòng hữu phần : Life-continuum.

Du sĩ : Wandering monk.

Dục giới : (The) World of sense-desires, sense sphere.

Dục tăng trưởng : Cord of sense-desire.

Dục tưởng : Thought of sense-desire.

Dục tham : Sensual Craving.

Dùi mõ : Handle.

Duy tác : Functional (a).

Duy tác tâm : Functional consciousness.

Duy tâm : Idealism.

Duy thức luận : Mind-Only Theory.

Duy vật : Materialism.

Duyên khởi : Dependent origination.

Diệt quán : Meditation on extinction.

Diệu : Sublime, excellent, noble.

Diệu đế : Noble Truth.

Diệt tận định : The nineth concentration.

Diệt đế : Cessation of dukkha.

Diêm phù đề : Jambudīpa (P).

Dục hữu : Sensual realm of existence.

Dục nhiễm : Attachment to sensual desires.

[Đ]

Đa thần giáo : Polytheism.

Đài sen : Lotus seat.

Đại : Elements (four).

Đại bi chú : (The) Mantra of great compassion.

Đại chủng : Great primary elements.

Đại đức : Reverend sin.

Đại hành tâm : Great seope faring consciousness.

Đại hông chung : Tower bell, great bell.

Đại hữu tình : Great Being.

Đại nghiệp phân biệt : Great exposition of Karma.

Đại phạm : Great Brahmā.

Đại thừa : Mahāyāna (P).

Đàm : Phlegm.

Đàn : Platform.

Đạo : Path; Magga (P).

Đạo duyên : Path condition.

Đạo đức : Morality, ethics.

Đạo Phật : Buddhism.

Đẳng vô gián duyên : Contiguity condition.

Đấng toàn giác : Fully Enlightened One (the).

Đâu suất đà : Tusita Heaven.

Đề mục thiền : Meditation Subject.

Đế Thích : King of Gods.

Đế : Truth (Noble).

Đệ nhất nghĩa : Ultimate sense.

Đệ tử : Disciple.

Đền thờ : Temple.

Địa : Earth.

Đảnh lễ : To pay one's homage to.

Đạo đức : Buddhist ethics.

Địa đại : Earth element.

Đạo nhãn (pháp nhãn) : Dhamma-eyes.

Đảo tưởng : Inversion of perception.

Đảo tâm : Inversion of mind.

Đảo kiến : Inversion of view.

Đảo tình : Inversion of emotion, emotional inversion.

Đa văn : Learned.

Đạo đế : The way to the cessation of evil.

Đạo sư : Religious Master.

Địa ngục : Hell.

Địa (vị) : Stage, position.

Điên đảo : Perversion.

Điêu khắc : Sculpture.

Định : Concentration.

Định diệt thọ tưởng : Cessation of Feelings and Thoughts.

Định nghiệp : Destiny.

Định tánh nhân : Persons with fixed destiny.

Định tánh tà kiến : Wrong views with fixed destiny.

Đọa pháp : Suddha pācittiya (P).

Đọa xứ : Lower worlds, states of loss.

Đoàn thể Tăng : Order of monks.

Đoàn thực : Material food.

Đoạn kiến : Annihilation view.

Đoạn nghiệp : Suppressive karma.

Đồ ăn khất thực : Alms-food.

Độc giác : Independently Enlightened.

Độc hại : Poison.

Đối ngại tưởng : Resistance-perception.

Đối tượng : Object.

Đốn ngộ : Sudden Illumination.

Đồng nhất (tánh) : Oneness.

Đồng sở duyên tâm : Registration consciousness.

Động tâm : Emotion.

Đời sống phạm hạnh : Life of purity.

Đời trước : Previous life.

Đức Thế Tôn : Perfect One (the).

Đức Thích Ca : Sakyamuni, Lord.

[G]

Già lam : Pagoda, Temple.

Gác chuông : Bell-tower.

Gan : Liver.

Gân : Sinew.

Gia chủ : House-holder.

Già chế : Ageing-and death.

Giá đèn : Candle-stand.

Giá kinh : Bookstand.

Giác chi : Enlightenment factor.

Giác ngộ : Enlightenment.

Giai cấp : Caste.

Giai cấp Sát đế lợi : Khattiya (P).

Giải đãi : Laziness.

Giải thoát : Deliverance, liberation, freedom.

Giải thoát môn : Doors of deliverance.

Giáo giới : Instruction, exhortation.

Giáo hội : Congregation.

Giáo lý : Teaching, instruction.

Giáo pháp : Dispersation.

Giáo thọ sư : Teacher of the Dhamma.

Giới : 1. Limit; 2. Sphere; 3. Virtue morality; 4. World.

Giới bổn : Discipline Code.

Giới cấm thủ : Clinging to sites and ritual.

Giới điều : Precept, training precept.

Giới hạn : Limit.

Giới luật : Discipline.

Giới Ba la mật : Perfection of virtue.

[H]

Hạ liệt : Inferior (a).

Hạ liệt mạn : Inferiority-conceit.

Hạ phần kiết sử : Lower fetters.

Hại : Cruelty.

Hạn lượng : Limit.

Hành hương : Pilgrimage.

Hành khổ : Suffering due to formations.

Hành nghiệp : Kamma - formation.

Hành uẩn : (the) Formations aggregate.

Hành xả : Equanimity about formations.

Hành xứ : Resort, Gocara (P).

Hào quang : Effulgence of light.

Hân hoan : Gladness.

Hận : Resentment.

Hậu sanh duyên : Post-nascence condition.

Hệ phược : Ties, bonds.

Hi hữu : Rare.

Hi mã lạp sơn : Himālaya.

Hỉ : Joy.

Hỉ túc : Contentedness.

Hiển giáo : Exoteric (a).

Hiện báo : Immediate result.

Hiện hành : Action.

Hiện hữu : Existence.

Hoa sen : Lotus.

Hòa bình : Peace.

Hóa sanh : 1. Apparitionally reborn (a); 2. Born by transformation.

Hành giả : Practician.

Hỏa đại : Fire element.

Hoại diệt : Destruction.

Hoành cách mô : Diaphragm.

Hoặc : Delusion.

Học giới : Training precepts, rules of training.

Hỗ tương duyên : Mutuality condition.

Hồi hướng công đức : Transference of merits.

Hồi quang phản chiếu : Retrospective knowledge.

Hội họa : Paintings.

Hội Phật giáo Thế giới : International Buddhist Association.

Hôn trầm : Drowsiness.

Hơi thở : Breath.

Hơi thở vô ra : In and out Breathing.

Huyễn thuật : Magical creation.

Hư không : Space.

Hư vô chủ nghĩa : Nihilism.

Hương : Odour.

Hương bột : Incense powder.

Hương thẻ : Incense-sticks.

Hữu : Becoming.

Hữu duyên : Presence condition.

Hữu học : Trainer.

Hữu phần : Bhavanga (P).

Hữu tình cư : Abode of beings.

Hữu tình chúng sinh : Living beings.

Hữu vi : Formed (a).

Hữu vi pháp : Formed things.

[K]

Kì na giáo : Jainism.

Kiên nhẫn : Endurance, Patience.

Kiến : Views.

Kiến điên đảo : Perversion of views.

Kiến thủ : Clinging to false views.

Kiết sanh : Rebirth-linking.

Kiết sanh thức : Rebirth-linking consciousness.

Kiết sử : Fetters (a).

Kiêu căng : Arrogance.

Kim cương (kinh) : (The) Diamond sutra.

Kinh : Discourse, Sutta (P); Sermon.

Kinh điển : Holy scriptures.

Kinh hành : Going up and down.

Kinh Hạnh phúc : Discourse on the Highest Blessings.

Kính trọng : Reverence.

Khát ái : Craving.

Khẳng định : Affirmation.

Khất sĩ : Almsman, Bhikkhu, Mendicant.

Khinh an : Agility.

Khinh bỉ : Contempt, despise.

Khoan hồng : Tolerance.

Khổ : Suffering.

Khổ hạnh : Ascetic practice.

Khổ hạnh ở giữa trời : Open air.

Khổ hạnh ở rừng : Forest dweller.

Khổ hải : Ocean of suffering.

Khổ đế : Noble truth of suffering.

Khổ khổ : Intrinsic suffering.

Khổ tùy quán : Misery Contemplation.

Khổ thánh đế : (the) Noble truth of suffering.

Không : Emptiness, void.

Không giải thoát : Void (emptiness) liberation.

Không giới : Space element.

Không vô biên xứ : Base of boundless Space.

Khởi tâm : Thought arising.

Khởi tín luận : Awakening of Faith.

Khuyên bảo : Advice, Counsel.

Không dại : Space element.

Kệ : Stanza.

Kệ tụng : Verses.

Kinh tứ thập nhị chương : The sutra in fourty-two articles.

Khẩu nghiệp : Verbal deeds.

Kiết già : Lotus position.

Kiến tánh : Seeing things as they really are.

Khai thị ngộ nhập : Showing the truth helping one see the truth.

Kỳ viên : Jetavana (P).

Kiết ma : doing or action the religious process.

Khổ tưởng : Perception of dukkha.

Khổ uẩn : Aggregate of dukkha.

Khổ thọ : Feelings of dukkha.

Kinh lễ : Prostrate onesely before.

[L]

Luân hồi : Transmigration.

Luận : Books of commentaries.

Luật duyên sinh : (The) Law of Causation.

Luật nhân quả : Law of cause and effect.

Luật pháp : Law.

Lục nhập : Six internal bases.

Lừa dối : Deceit.

Lực : Power (5).

Lưỡi : Tongue.

Lậu hoặc : Canker, mental defilements.

Li dục : Dispassion, desirelessness.

Lời thô ác : Harsh speech.

Lục hòa : Six sentiments of concord.

Lục thông : Six supernatural powers; Six Psychic Powers.

Lưỡng túc tôn : The Perfect One.

Lá lách : Spleen.

Lạc : Happiness.

Lạc đà : Camel.

Lạc thú : Delight.

Lành, thiện : Wholesome.

Lậu hoặc : Canker(s).

Lậu tận : Destruction of defilements.

Lấy của không cho : Taking what is not given.

Lễ cầu siêu : Services for remembrance of the dead.

Lễ lạc : Ceremony.

Li dục : Dispassion.

Li khứ duyên : Disappearance-condition.

Liễu tri : Full understanding.

Linh vị : Memorial tablet.

Lo âu : Worries.

Lò trầm : Incense-burner.

Lõa thể ngoại đạo : Naked ascetics.

Lõi cây : Core.

Lộ trình tâm : Cognitive Series.

Lộc uyển : Deer Park.

Lỗi lầm: Fault.

Lông : Body-hair.

Lồng đèn : Lantern.

Lời khuyên : Advice, Counsel.

Lời thô ác : Low talk.

Lợi ích : Advantage.

Luân chuyển : Transmigration.

[M]

Ma vương : The evil one.

Mạn : Conceit (Māna).

Mạng căn : Life faculty.

Mạng cửu pháp : Ninefold Vital group.

Mạng sống : Livelihood.

Máu, huyết : Blood.

Mắng chửi : Abuse.

Mắt : Eye.

Mật : Bile.

Mật (ong) : Honey.

Mật giáo : Esoteric.

Mật tông : Esoteric sect, Tantrism.

Mê tín dị đoan : Superstition.

Minh kiến : Clear vision.

Mõ : Wooden instrument.

Mồ hôi : Sweat.

Mộng : Dream.

Mỡ : Fat.

Mủ : Pus.

Mũi : Nose.

Mười tám giới : Eighteen elements.

Móng : Nail.

Mười hai (xúc) xứ : (the) Twelve bases for contact.

Mười hai xứ : Twelve bases.

[N]

Nam căn : Masculinity faculty.

Nam tông : (the) Southern School of Buddhism. Theravāda School.

Não : Brain.

Năm giới : Five precepts for lay Buddhists.

Năm thủ uẩn : Five aggregates of clinging.

Nến : Candle.

Ni cô : Nun.

Ni viện : Nunnery.

Niệm Pháp : Mindfulness of mental objects.

Niết bàn : Nibbana.

Noãn sanh : Egg-born (a).

Nói láo : Telling lies.

Nói phù phiến : Frivolous talk.

Nội giới : Internally (a).

Nội xứ : Internal bases.

Nữ căn : Femininity faculty.

Nước khớp xương : Oil of the joints.

Nước mắt : Tears.

Nước miếng (bọt) : Spittle.

Nước mũi : Snot.

Nước tiểu : Urine.

Ngã : Self.

Ngã kiến : Self-view.

Ngã luận : Self-doctrine.

Ngạ quỷ : Hungry ghosts.

Ngày kỵ : Death-anniversary.

Ngày rằm : (the) Full moon day.

Ngọ : Midday, Noon.

Ngộ : Illumination.

Nhãn căn : Eye-organ.

Nhãn môn : Eye-door.

Nhãn thức : Eye-consciousness.

Nhân : Root.

Nhân duyên : Root-cause.

Nhân gian : Human world.

Nhẫn nhục : Forbearance.

Nhẫn nhục ba la mật : Perfection of Patience.

Nhất tâm : Unification of consciousness.

Nhập diệt : Parinibbana, Death, Disease.

Nhập lưu : Stream-enterer.

Nhập Pháp giới : Entering into the supreme reality.

Nhất lai : Once-returner.

Nhất như : Absolute Truth.

Nhất tâm : One-pointedness of mind.

Nhất thần giáo : Monotheism.

Nhất uẩn hữu : One-group existence.

Nhĩ môn : Ear-door.

Nhĩ thức : Ear-consciousness.

Nhiệm vụ : Function.

Nhóm : Group.

Nhục thân bồ tát : Incarnated Bodhisattva.

Như lý : Wise (a).

Như tán : Suchness.

Ngũ môn : Fivefold sense-door.

Ngũ môn hướng tâm : Advertence to the five sense-doors.

Ngũ nhãn : Five eyes.

Ngũ thú : Five courses of existence.

Ngũ uẩn hữu : Five group existence.

Nguồn gốc : Origin.

Nguy hiểm : Danger.

Nguyện : Resolution.

Ngữ : Speech.

Ngữ biểu : Verbal intimation.

Ngữ hành : Verbal formation.

Người cảm thọ : Experiencer.

Người cùi : Leper.

Người khất thực : Alms-goer.

Người môi giới : Go-between.

Người ngoại đạo : Non-Buddhist, heretics.

Người sơ cơ : Beginner.

Nghệ thuật : Art.

Nghi : 1. Doubt; 2. Uncertainty.

Nghi võng : Network of doubts.

Nghĩa địa : Cemetery.

Nghiệp : Action, deeds.

Nghiệp dị thục : Kamma-result.

Nghiệp duyên : Kamma condition.

Nghiệp đạo : Course of action.

Nghiệp tích lũy : Accumulation of karma.

Nghiệp xứ : Kasina (P); Meditation-subject.

[O]

Oan gia tụ hội : Association with the unloved.

Oán tắng hội khổ : To be joined with what one dislike's is dukkha.

Oán tặc : Enemy

[P]

Phá hòa hiệp Tăng : Causing a schism in the order.

Phản văn : Turning inward the hearing.

Phạm thánh : Sacrilege.

Phạm vi : Scope.

Phạm võng kinh : Brahmajāla Sutta (P).

Pháp : Dhamma; Mental object; Phenomenon-State-Thing.

Pháp cú : Dhammapada (P).

Pháp giới : Word of mental objects (the).

Pháp hoa (kinh) : Lotus Sutra.

Pháp luân : Dhamma wheel.

Pháp môn : Dhamma door.

Pháp thân : Dharmakāya (P).

Pháp vương : Lord of Truth.

Phân biệt tứ đại : Analysis of the 4 elements.

Phấn tảo y : Picked-up rags.

Phẫn nộ : Anger.

Phật : Buddha.

Phật chủng : Buddha's seed.

Phật Dược Sư : (The) Healing Buddha.

Phật giáo nguyên thủy : Original Buddhism.

Phật nhãn : Buddha-eye.

Phật quả : Buddhahood.

Phật tính : Buddha-nature.

Phệ xá (giai cấp) : Vessas (P).

Phi hữu : Non-existence.

Phi hữu duyên : Absence Condition.

Phi như lý : Unwise.

Phi sở hành xứ : Abodes not to be frequented.

Phi sở tạo : Unformed.

Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Base of neither perception nor non-perception.

Phi thời : Untimely.

Phiền não : Defilement.

Phiệt dụ : The raft simile.

Phong : Air.

Phong biến xứ : Air-meditation device.

Phong đại : Air element.

Phòng hộ 5 căn : Watching over the sense-doors.

Phổi : Lung, lights.

Phủ định : Negation, Denial.

Phương tiện : Means.

Phù thủy : Sorcerer.

Phụ vương : Royal father.

Phục hưng : Renaissance.

Phật bảo : The gem of Buddha.

Pháp bảo : The gem of Dharma.

[Q]

Quá khứ : Past.

Quả: Fruit.

Quả báo : Result.

Quan niệm : Conception.

Quan Thế Âm : Avalokitesvara (S).

Quán : Contemplation.

Quán từ bỏ : Contemplation of Abandonment.

Quang tướng : Brightness.

Quang tưởng : Perception of light.

Quân bình các căn : Balance of mental faculties.

Quý : Dread.

Quỷ : Demon.

Quỷ đói : Hungry spirits.

Quyết định : Determining.

Quyết tâm : Determination.

Quy y tam bảo : Take refuge in the triple Gem.

Quảng đại trí huệ quán : Seeing things with great wisdom.

Quyền thật : Provisional truth.

Quyền đại thừa : Provisional Mahāyāna.

[R]

Răng : Tooth, Teeth.

Rồng : Dragon.

Ruộng phước : Field of merits, Punnakkhetta (P).

Ruột : Bowel.

Ruột già : Entrails.

Rượu : Alcoholic drinks.

[S]

Sa môn quả : Fruit of monkhood.

Sai biệt tưởng : Perception of variety.

Sám hối tội lỗi : Confessing past sins.

Sáng tạo chủ : Lord Creator.

Sanh diệt : Rise and fall.

Sanh khởi : Arising, Origination.

Sanh thú : Destiny.

Sanh y : Substratum of existence, Upadhi (P).

Sát na : Instant, moment.

Sát sanh : Killing living things; Taking lives.

Sáu căn : Six sense organs.

Sáu nội xứ : Six internal bases.

Sáu ngoại xứ : Six external bases.

Sáu trần : Six sense objects.

Sáu xứ : Sixfold base.

Sắc : Form.

Sắc cứu cánh thiên : Highest Gods (the).

Sắc do 4 đại tạo : Matter derived from the primary elements.

Sắc do đồ ăn sanh : Nutriment originated matter.

Sắc do tâm sanh : Consciousness-originated matter.

Sắc giới : Fine material sphere.

Sắc tưởng : Perception of matter.

Sắc thân : Material body.

Sắc thủ uẩn : Materiality aggregate of clinging.

Sắc uẩn : Corporeality group, form aggregate.

Sắc xứ : Visible from base.

Sân : Aversion, Anger, Hatred, Ill-will, Malevolence.

Sân hành giả : Hatred- natured meditation.

Sân tâm : Hate rooted consciousness.

Sầu : Grief, sorrow.

Si : Delusion.

Si hành giả : Delusion-natured meditator.

Siểm nịnh : Flattering.

Siêu thế : Supramundane (a).

Sinh nhật : Birth-anniversary.

Sơ tướng : Learning sign.

Sở duyên duyên : Object condition.

Sở tạo sắc : Derivatives of matter; Derived corporeality.

Sợ hãi : Fear.

Suy đạt tâm : Investigation consciousness.

Sư tử : Lion.

Sự chứng đắc Niết bàn : Attainment of Nirvana.

Sanh lão bệnh tử : Birth, old age, decease, death.

Suy đạt tâm : Investigation consciousness.

Sư tử hống : The roar of lion.

Sân nhuế hỏa : The fire of anger.

Sân nhuế sử : The bond of Anger.

Sứ giả : Missionary.

[T]

Tà : Wrong (a).

Tà dâm : Adultery, Sexual misconduct.

Tà hạnh : Misconduct, misbehaviour.

Tà ngữ : False speech.

Tác ý : Adverting, attention.

Tai : Ear.

Tái sanh : Rebirth.

Tái xuất hiện : Reappearance.

Tam Bảo : Jewels (three), Gems, The Triple Gem.

Tam giới : (the) Triple worlds.

Tam (vô lậu) học : Learning (three-fold).

Tam nghiệp : (the) Threefold action.

Tam pháp ấn : (the) Three Characteristics; (the) Three Signata.

Tam quy : (the) Threefold refuge.

Tam thân Phật : (the) Trikāya (S).

Tàm quý : Conscience and Dread.

Tàm thực : Left-over food.

Tàng thức : Store-consciousness.

Tánh không : Voidness.

Tăng đoàn : Community, Saṅghā (P).

Tăng tàn : Saṅghādisesa (P).

Tăng thượng duyên : Predominance Condition.

Tăng thượng giới : Higher virtue.

Tăng thượng tâm : Higher consciousness.

Tăng thượng tuệ : Higher wisdom.

Tăng thượng trí : Highest knowledge.

Tăng trưởng : Growth.

Tâm : Mind.

Tâm cơ : Heart- basis.

Tâm điên đảo : Perversion of mind.

Tâm giải thoát : Heart-deliverance.

Tâm hệ phược : Mental bondages.

Tâm lộ trình : Cognitive series.

Tâm pháp : Mental objects.

Tâm sở : Consciousness concomitant; Mental factors.

Tâm suy đạt : Investigation-consciousness.

Tầm : Applied thought.

Tầm tư duy : Discursive thoughts.

Tấn : Energy.

Tập đế : (the) Noble Truth of the origin of suffering.

Tập hành duyên : Repetition condition.

Tật đố : Jealousy.

Tế lễ : Sacrifice.

Tế sắc : Fine material.

Tỉ thức : Nose consciousness.

Tích trượng : Staff.

Tịch diệt : Extinction.

Tiền kiếp : Former existence.

Tiền sanh duyên : Prenascence Condition.

Tiếng rống Sư tử (Sư tử hống): (the) Lion's roar.

Tiếp thọ tâm : Receiving consciousness.

Tiết độ : Moderation.

Tiết độ về ăn uống : Knowing measure in eating.

Tiếu sanh tâm : Mirth-producing consciousness.

Tiểu nghiệp phân biệt : Lesser exposition of kamma.

Tiểu thừa : Hīnayāna (S); Small vehicle.

Tim : Heart.

Tin cậy : Confidence.

Tin đồn : Hearsay.

Tín : Faith.

Tín căn : Faith faculty.

Tín đồ , cư sĩ : Lay followers.

Tín giải thoát : One liberated by faith.

Tín hành giả : Faith devotee.

Tín lực : Faith power.

Tín nữ : Female devotee.

Tinh cần chi : Factors of zeal.

Tinh tấn : Endeavour, Energy, zeal.

Tính nhu nhuyến: Malleability.

Tỉnh giác : Awareness, wakefulness.

Tịnh chỉ : Serenity.

Tịnh độ tông : (the) Pureland Sect.

Tịnh quang tâm : Lofty consciousness.

Tịnh sắc : Sensitivity.

Tịnh sắc căn : Sensitive corporeality.

Tịnh tướng : Beautiful form.

Tóc : Head-hair.

Tòng lâm : Vihāra (P).

Tổ phụ : Ancestor.

Tổ sư : Patriarch.

Tốc hành tâm : Impulsion consciousness.

Tội lỗi : Sin.

Tôn trọng : Respect.

Tổng tướng : General characteristic.

Tu hành : Mental development.

Tu học : Training.

Tu sĩ : Monk.

Tu tập : Mental development.

Tu tiến : Knowledge based on mental development.

Tu viện : Monastery.

Tụ lạc : Hamlet, Village.

Tục đế : Conventional truth; Relative truth.

Tuệ : Intelligence, transcendental wisdom, Understanding.

Tuệ căn : Wisdom faculty.

Tuệ giác : Insight.

Tuệ giải thoát : One liberated by Understanding.

Tuệ xuất khởi : Insight leading to emergence.

Tụng kinh : Recitation of sutra.

Tuổi trẻ : Youthfulness.

Tùy hỉ công đức : Rejoicing in others' virtues and happiness.

Tùy miên : Inherent tendencies.

Tùy niệm : Recollection.

Tùy niệm Pháp : Recollection of the Dhamma.

Tùy pháp : Anudhamma (P).

Tủy : Marrow.

Tư duy tu : Meditation.

Tư niệm thực : Thought as nutriment.

Tư tâm sở : Volition.

Tư tuệ : Knowledge based on thinking.

Tư tưởng : Thought.

Từ : Amity; Loving kindness; Mettā (P).

Từ bi : Loving kindness and compassion.

Tứ : Sustained thought.

Tứ chánh cần : Four right endeavours.

Tứ chi : Limb(s).

Tứ diệu đế : Fourfold Noble Truth.

Tứ hoằng thệ nguyện : Four boundless vows.

Tứ niệm xứ : Four foundation of mindfulness.

Tứ sanh : Four modes of generation.

Tứ thần túc : Four bases of success.

Tứ thiên vương : Four great kings.

Tứ uẩn hữu : Four group existence.

Tứ vô lượng tâm : Four immeasurable states.

Tử tâm : Death consciousness.

Tự cao tự đại : Arrogance, Self- conceit, self pride.

Tự do : Freedom.

Tự độ : Self liberation, self salvation.

Tự giác : Self awareness.

Tự hại : Self harm.

Tự hào : Self conceit, pride.

Tự lực : Internal power, self power.

Tự ngã : Self.

Tự sát : Suicide, taking one's own life.

Tự tán : Self-praise.

Tự tánh : Individual essence.

Tự ti mặc cảm : Inferiority complex.

Tự tu : Self-development.

Tương dung tương nhập : Interfusion and interpenetration.

Tương tục tính : Continuity.

Tử tâm : Death consciousness.

Tử tưởng : Recollection on death.

Tướng : Mental image, Sign, phenomenon.

Tưởng : Perception.

Tưởng điên đảo : Derversion of thoughts.

Tưởng Đoàn thực : Reflection on the Loathsomeness of food.

Tượng : Statue.

Từ bỏ : Abandoning, Giving up, Renunciation, Relinquishment.

Từ tâm : Friendliness.

Tương ưng duyên : Association condition.

Tỳ kheo : Bhikkhu (P).

Tỳ kheo ni : Bhikkhunī (P).

Tà kiến : Wrong view.

Tà tư duy : Wrong thought.

Tà nghiệp : Wrong action.

Tà mạng : Wrong livelihood.

Tà niệm : Wrong mindfulness.

Tà tinh tấn : Wrong endeavour.

Tà định : Wrong concentration.

Tam tạng kinh điển : Three Baskets (3 great collection).

Tự lực : Self power, internal power.

Tử thi tưởng : Recollection on corpse.

[Th]

Tha lực : External power.

Tha tâm thông : Penetration of minds.

Thai sanh : Womb-born (a).

Tham : Greed-covetousness.

Tham hành giả : Greed-natured meditator.

Tham tâm : Greed-rooted consciousness.

Thanh : Sound.

Thanh tịnh đạo : (the) Path of Purification.

Thanh văn : Hearer.

Thánh chúng : Nobel usages.

Thánh đạo : Noble path.

Thánh đạo 8 ngành : Noble Eightfold Path.

Thánh đệ tử : Holy disciples.

Thánh địa : Sanctuary.

Thánh tài : Noble wealth.

Tháp : Stupa.

Tháp chuông : Bell tower.

Tháp thờ xá lợi : Stupa for sacred relics.

Thắng pháp : Abhidhamma (P).

Thắng trí : Direct knowledge.

Thắng xứ : Stages of mastery.

Thân chứng : Body witness.

Thân hành : Bodily formation.

Thân kiến : False view of individuality.

Thân khổ : Bodily pain.

Thân thể : Body.

Thân thức : Body consciousness.

Thân y duyên : Decisive support condition.

Thân ý sanh : Mind made body.

Thần chú : Mantra (P).

Thần túc : Road to power, Bases of success.

Thần thông : Magical power.

Thận : Kidney.

Thấp sanh : Humidity-born (a).

Thập ba la mật : Ten Perfections.

Thập lực : Ten powers.

Thập nhị nhân duyên : Twelve factors of Dependent origination.

Thập pháp : Decade.

Thật tánh : True nature.

Thất niệm : Forgetfulness.

Thật tướng : True form.

Thầy : Master.

Thế gian : Mundane (a).

Thế gian giải : (the) Knower of the worlds.

Thế Tôn : Blessed One.

Thể nhập : Penetration.

Thích ứng : Adaptation.

Thiên giới : Heaven.

Thiên nhãn : Divine eye.

Thiên nhân sư : (the) Teacher of Gods and Men.

Thiên nghĩ giới : Divine ear element.

Thiên sứ : Divine messenger.

Thiên thần : Angel.

Thiên trú : Divine abode.

Thiền chi : Factors of absorption.

Thiền chỉ : Tranquility meditation.

Thiền duyên : Jhāna condition.

Thiền đường : Meditation Hall.

Thiền quán : Insight Meditation.

Thiên nhĩ : Devine ear.

Thiền tông : Zen Buddhism, Zen sect.

Thiện : Profitable.

Thiện căn : Wholesome roots.

Thiện nam : Male devotee.

Thiện tâm : Profitable consciousness.

Thiện thệ : Thus gone, (the) Sublime One.

Thiện thú : Happy courses of existence.

Thiện tri thức : Noble friend.

Thiện xảo : Mastery.

Thiện xảo phương tiện : Good means.

Thiệt môn : Tongue-door.

Thiệt thức : Tongue-consciousness.

Thiểu dục : Fewness of wishes.

Thiểu quang thiên : Limited Glory Heaven.

Thịt : Flesh.

Thọ uẩn : (the) Feeling Aggregate.

Thói xấu : Vice.

Thô phù : Gross (a).

Thô sắc : Gross matter.

Thối đọa : Decline.

Thông điệp : Message.

Thờ lửa : Fire- worship.

Thời gian : Time.

Thời kiếp : Aeon.

Thù thắng : Predominance, Sublime.

Thủ tướng : Sign of the future existence.

Thủ : Clinging.

Thủ uẩn : Aggregate of clinging.

Thủ đà la : Suddas (P).

Thuần thục : Tamed (a).

Thuận thứ : Conformity.

Thuộc thế gian : Mundane (a).

Thờ thần : Spirit- worship.

Thuộc vật lý : Physical (a).

Thủy giới : Water element.

Thức : Consciousness.

Thức trú : Abodes of consciousness; Station of consciousness.

Thức vô biên xứ : Base of consciousness.

Thức uẩn : (The) Consciousness Aggregate.

Thực chứng : Realization.

Thực duyên : Nutriment condition.

Thực hành : Practice.

Thực tố : Nutritive essence.

Thực thể : Substance.

Thường kiến : Eternity belief.

Thượng phần kiết sử : Higher fetters.

Thượng tọa : Venerable monk, Venerable sir.

Thượng y : (the) Upper robe.

[Tr]

Trạch pháp : Investigation of states.

Trai giới (Bố tát) : Uposatha Day (P), holy day.

Tràng hạt : String of beads.

Tràng phan : Banner.

Tranh ảnh : Pictures.

Trạo cử : Agitation and worry; Restlessness.

Trạo hối : Remorse Repentance.

Trầm : Sandal-wood.

Trần : Sense objects.

Trần cảnh : Objective field.

Trí : Knowledge.

Trí chuyển tánh : Maturity knowledge.

Trí túc mạng : Knowledge of former lives.

Trí thuận thứ : Knowledge in conformity.

Triền cái : Hindrance.

Trộm cắp : Theft, stealing.

Trú trì : Abbot.

Trú cứ : Dwelling place, Abode.

Trúc lâm : (the) Bamboo Grove.

Trung Bộ kinh : Majjhima Nikāya (P).

Trung đạo : Middle way.

Trung tính : Neutral.

Trưởng lão : Elder.

Trọng nghiệp : Weighty kamma.

Thủy giới : Water element.

[U]

Uẩn : Aggregate, group of existence.

Uống rượu : Taking intoxicant.

Uyên áo : Deep, profound.

Uy nghi : Deportment, gestures.

Uyên nguyên : Deep source.

Ứng cúng : Arahant (S); Arahat (P).

[V]

Vang (tiếng) : Echo.

Văn tuệ : Knowledge based on Learning.

Vấn đáp : Question and answers.

Vật chất : Matter, Materiality.

Vi trần : Atom.

Vị : Taste.

Vị lai : Future.

Viên giác : Perfect enlightenment.

Viễn ly : Seclusion.

Viễn ly lạc : Happiness of detachment.

Voi : Elephant.

Vòng luân hồi : Cycle of existence.

Vòng tái sinh : Round of rebirth.

Vọng niệm : False thought.

Vọng ngữ : Lying.

Vô dục : Desireless.

Vô gián duyên : Priority Condition.

Vô gián nghiệp : Action with immediate destiny.

Vô học : Non-trainer.

Vô ký : Neutral.

Vô lượng : Measureless.

Vô lượng quang thiên : Measureless glory heaven.

Vô minh : Ignorance.

Vô ngã : Non ego, Non self, Impersonality, Unsubstantiality.

Vô ngã tánh : Impersonality.

Vô nguyện : Desireless.

Vô nguyện giải thoát : Desireless Liberation.

Vô nhân kiến : No cause view.

Vô sắc : Immaterial (a).

Vô sắc giới : Immaterial sphere.

Vô sắc giới tâm : Immaterial states.

Vô sân : Non-Hatred.

Vô si : Non-delusion.

Vô số : Incalculable (a).

Vô số kiếp : Countless ages.

Vô sở hữu xứ : Base of nothingness.

Vô tàm : Shamelessness; Conscienceless ness.

Vô tàm vô quý : Lack of moral shame and dread.

Vô tánh : Without sex, Sexless.

Vô tướng : Signless (a).

Vô tướng giải thoát : Signless Liberation.

Vô tướng : Non percipient (a).

Vô tướng hữu tình : Non percipient being.

Vô thần luận : Atheism.

Vô thỉ : Beginningless (a).

Vô thỉ vô minh : Beginningless ignorance.

Vô thức : (the) Unconscious.

Vô thường : Impermanence, Transitoriness.

Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu : (the) Unsurpassed Trainer of men.

Vô tận : Inexhaustible.

Vườn nai : Dear park.

[X]

Xá lợi Phất : Sāriputta (P).

Xá vệ : Sāvatthī (P).

Xả : Detachment, Equanimity.

Xả kỷ : Selflessness.

Xả đọa : Missaggiya-pācittiya (P).

Xan tham : Avarice.

Xúc : Contact, touch.

Xúc pháp : Tangible data.

Xuất gia : Going to homelessness; Going forth.

Xuất khởi : Emergence.

Xứ : Base.

Xương : Bones.

[Y]

Y chỉ duyên : Support condition.

Ý giới : Mind element.

Ý hành : Mental formation, Volition.

Ý môn : Mind-door.

Ý môn hướng tâm : Mind-door adverting.

Ý nghiệp : Mental action.

Ý thức giới : Mind consciousness element.

Yểm ly : Aversion.

Ý niệm : Notion, concept.

Ý tưởng : Idea, thought.

Ý đồ : Intention.

Ý hướng : Inclination.

Ý chỉ : Aim, goal.

Ý dục : Volition.

Y chỉ sư : Master.

Y tha khởi : Arising dependent on other conditions.

-ooOoo-

II. ANH-VIỆT

(P): Pāli; (S): Sanskrit; (Xch): Xem chữ; (n): noun; (v): verb; (a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (prep): preposition

[A]

Abandoning : Từ bỏ.

Abbot : Trú trì (tu viện trưởng).

Abhidhamma (P) : Thắng Pháp, Tâm lý học của Phật giáo, phân tích Tâm từ phàm đến thánh.

Abide (v) : Trú ngụ.

Abide by (v) : Tuân theo, tôn trọng.

Abide in (v) : Trú ngụ.

Abode : Trú xứ (chỗ ở).

Abode (n) : Nơi ở, chỗ lưu trú.

Abode (n) : Chỗ ở, nơi an trụ, trú xứ.

Abode of beings : Hữu tình cư (chỗ ở của các loài hữu tình).

Abodes not to be frequented : Phi sở hành xứ (chỗ ở không nên lui tới).

Abodes of consciousness : Thức trú (chỗ có tâm thức) kinh kể có 7, 1) Loài có thân khác, tưởng khác (người); 2) Loài có thân khác, tưởng đồng (Trời - Phạm thiên); 3) Loài có thân đồng, tưởng khác (trời Quang Âm thiên); 4) Thân đồng, tưởng đồng như Biến tịnh Thiên; 5) Hữu tình ở Không vô biên; 6) Hữu tình ở Thức vô biên; 7) Hữu tình ở Vô sở hữu xứ.

Absence condition : Phi hữu duyên (điều kiện vắng mặt), một trong 24 duyên, một pháp biến mất tạo điều kiện cho một pháp khác sanh khởi bằng chính sự vắng mặt của nó, giống Ly khứ duyên.

Absolute : Bất nhị (tuyệt đối).

Absolute truth : Chân đế (chân lý tuyệt đối).

Absorbed (a) : Miệt mài, say mê.

Absorption : An chỉ định (sự đăm chiêu) giai đoạn tập trung toàn triệt trong thiền quán.

(the three) Abstentions : Ba tiết chế (sự kiêng, nhịn) 3 tiết chế là tiết chế tà ngữ tà nghiệp và tà mạng - Tương ứng với chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng trong Bát chánh đạo.

Abstinence (n) : Sự kiêng cữ.

Abundant (a) : Phong phú, dư thừa.

Abuse (n) : Sự gièm pha, sự hủy báng.

Abuse (v) : Lăng nhục, mắng chưởi.

Abuse : Mắng chửi.

Access (meditation) : Cận hành định (sự đến gần) giai đoạn gần đắc định an chỉ trong thiền quán.

According to (adv) : Theo, tùy theo.

Accordingly (adv) : Phù hợp, do đó.

Account (n) : Giá trị, tầm quan trọng.

Accumulation (n) : Sự tích lũy, nghiệp tích lũy.

Accumulation of karma : Nghiệp tích lũy, các thói quen tích lũy lâu dài từ kiếp trước, 1 trong 4 loại nghiệp ảnh hưởng đến tái sinh, là, 1) Cực trọng nghiệp; 2) Thường nghiệp; 3) Tích lũy nghiệp; 4) Cận tử nghiệp.

Accusation (n) : Sự buộc tội, kết tội.

Acute (a) : Gay gắt, kịch liệt.

Achieve (v) : Đạt được.

Acquisition (n) : Sự đạt được.

Act (v) : Hành động.

Action : Nghiệp (hành động)

Actions with immediate destiny : Vô gián nghiệp (hành động có số phần lập tức), việc làm có quả báo tức thì, giết cha, mẹ, A la hán, chia rẽ Tăng, làm chảy máu Phật.

Adaptation : Thích ứng.

(to be) Addicted to (v) : Nghiện ngập, say đắm.

Address (v) : Nói năng, diễn thuyết.

Adultery : Tà dâm (ngoại tình).

Adultery (n) : Tội ngoại tình.

Advance (v) : Tiến lên, tiến tới.

Advantage : Lợi ích.

Advertence to the five sense-doors : Ngũ môn hướng tâm (sự chú ý hướng về 5 cửa giác quan) giai đoạn trong lộ trình tâm khi đối tượng đi vào 5 cửa căn.

Adverting : Tác ý (xoay sự chú ý vào một vấn đề gì).

Advice : Khuyên bảo, Xch Counsel.

Advise (v) : Khuyên răn.

Aeon : Thời kiếp (thời gian rất dài không thể tính được).

Affect (v) : Tác động, ảnh hưởng đến.

Affect (v) : Ảnh hưởng đến.

Affection (n) : Lòng thương yêu, hỷ ái.

Afterwards (adv) : Về sau, sau đấy.

Against (prep) : Ngược lại, chống lại.

Ageing-and-death : già chết.

Aggregates : Uẩn (nhóm).

Aggregates (n) : Khối tập hợp, ngũ uẩn.

Aggregates of clinging : Thủ uẩn (5 nhóm bị chấp thủ, bám chặt nơi 1 phàm phu), với bậc thánh thì chỉ là 5 uẩn vì không còn chấp thủ.

Agility : Khinh an (sự khéo léo) sự nhẹ nhàng của thân thể.

Agitate (v) : Vọng động, rung động.

Agitation and worry : Trạo cử (xao xuyến và lo âu).

Ailing (a) : Ốm đau.

Air : Phong (không khí).

Air element : Phong đại, phong giới (yếu tố hư không), 1 trong 4 đại.

Air meditation device : Phong biến xứ (phương tiện thiền quán về hư không), 1 vật dùng để quán hư không hay gió, trong phép thiền quán biến xứ (Kasina).

Alas (interj.) : Chao ôi! than ôi!

Alcoholic drinks : Rượu.

Alert (a) : Tỉnh táo, nhanh nhẹn.

Alms : Đồ ăn khất thực (của bố thí).

Alms (n) : Của bố thí.

Alms food : Đồ ăn khất thực.

Alms goer : Người khất thực.

Alone (a, adv) : Một mình, cô độc.

Altar for the Deceased : Bàn thờ linh (bàn thờ cho người đã chết).

Altar for the guardian Angel : Bàn hộ pháp (bàn thờ vị thần hộ trì).

Altar for wandering souls : Bàn cô hồn (bàn thờ những hồn lang thang).

Amidst (prep) : Ở giữa.

Amitābha lord : Đức A Di Đà.

Amitābha sutra (S) : A Di Đà kinh.

Amity (P. Mettā) : Từ (sự thân thiện).

Amongst (prep) : Ở giữa, trong số.

Analysis of the 4 elements : Phân biệt tứ đại (Cách phân tích thân xác thành 4 yếu tố), địa, thủy, hỏa, phong, để trừ ngã chấp.

Ananda (P) : A nan.

Ancestor : Tổ phụ.

Ancient (a) : Xưa, cổ.

Angel : Thiên thần.

Anger : Phẫn nộ, Sân (sự giận dữ).

Animal : Bàng sanh, súc sanh (thú vật), 1 trong 6 "đạo" hay nẻo đường tái sanh.

Animal generation : Bàng sanh loại, 1 trong 6 "đạo" hay nẻo đường tái sanh.

Aniyata (P) : Bất định pháp, những tội chưa được xác định.

Annihilation view : Đoạn kiến (quan điểm hủy diệt) quan điểm cho rằng chết rồi là hết, đoạn diệt.

Antelope (n) : Loài nai, linh dương.

Anudhamma (P) : Tùy pháp, Pháp được đeo đẳng luôn luôn để thực hành.

Apparitionally reborn : Hóa sanh

Appease (v) : Làm dịu, làm nguôi.

Appendage (n) : Phần phụ thuộc.

Applied thought : Tầm (1 ý niệm được áp dụng) lúc đầu, để giúp cho sự tập trung tư tưởng trong thiền quán.

Apply to (v) : Gắn vào, tra vào.

Approval : Chấp thuận (1 trong những cực đoan, chấp thuận hoặc chối bỏ cuộc đời).

Arahant : A La Hán.

Arahant (P) : A la hán (quả vị cao nhất trong 4 quả thánh Thanh văn).

Arbitrate (v) : Phân xử.

Arise (v) : Phát sinh, hiện khởi.

Arising : Sanh khởi, Tập khởi (sự nổi lên).

(the) Ariyas : Các bậc Thánh.

Armoured (a) : Bọc sắt, khí giới.

Arrive at (v) : Đến.

Arrogance : Kiêu căng.

Arrogant (a) : Kiêu căng, ngã mạn.

Arrow (n) : Mũi tên.

Art : Nghệ thuật.

As long as : Bao lâu mà, với điều kiện là.

Ascend (v) : Đi lên, thăng lên.

Ascetic (n) : Sa môn, người tu khổ hạnh.

Asceticism (n) : Sự tu tập khổ hạnh.

Asceticism (n) : Công phu tu tập.

Ascetic practice : Khổ hạnh (thực hành khổ hạnh).

Ash (n) : Tro, tàn.

Asoka (P) : A Dục Vương, tên vị vua Phật tử sống sau Phật khoảng 200 năm tại Ấn.

Aspiration (n) : Nguyện vọng, khát vọng.

Assemble (v) : Tập họp, nhóm họp.

Associate (v) : Liên kết, liên hợp.

Association (n) : Sự liên hợp.

Association condition : Tương ưng duyên (1 trong 24 duyên) chỉ các duyên câu sanh và hỗ tương.

Association with the unloved : Oan gia tụ hội (liên kết với những người mình không ưa), 1 trong 8 khổ.

Assuredly (adv) : Chắc chắn, tất nhiên.

Asura (P) : A tu la, 1 loại quỷ thần nóng giận (trong 6 đạo).

At once (adv) : Ngay lập tức.

Atheism : Vô thần luận, chủ trương không có thần linh.

Atom : Vi trần.

Attach (v) : Dính mắc, ràng buộc.

Attached (a) : Chấp thủ.

(to be) Attached to (v) : Gắn bó với, dính chặt với.

Attachment : Chấp thủ (sự bám víu).

Attachment (n) : Sự ràng buộc, lòng quyến luyến.

Attachment (n) : Sự ràng buộc, dính mắc. Sự gắn bó, luyến ái.

Attack (v) : Tấn công, công kích.

Attain (v) : Đạt đến, chứng đạt.

Attainment : Chứng đắc (sự đạt đến).

Attainment of Nirvana : Sự chứng đắc Niết bàn.

Attention : Tác ý (sự chú ý)

Attentiveness (n) : Sự chuyên tâm, sự chú ý.

Aught (n) : Bất cứ việc gì, cái gì.

Auspicious (a) : Đầy triển vọng, đầy hứa hẹn.

Auspicious one : Bậc Thiện Thệ.

Authority (n) : Uy quyền, quyền thế.

Avalokitesvara (P) : Quan Thế Âm, Vị Bồ tát cứu khổ.

Avarice : Xan tham.

Aversion : Sân (sự thù ghét), Xch Hatred.

Aversion : Yểm ly (chán ghét); Quán yểm ly, 1 pháp quán đưa đến sự chán ghét mọi hiện hữu, để chấm dứt tái sinh.

Avoid (v) : Tránh xa.

Awake (a) : Tỉnh thức.

Awake (a) : Tỉnh thức, tỉnh giác.

Awakening of Faith : Khởi tín luận (sự đánh thức niềm tin), Tên 1 bộ luận nổi tiếng của Đại thừa do Bồ tát Mã Minh tạo.

Awareness : Tỉnh giác.

[B]

Backbiting (n) : Sự nói xấu sau lưng, sự bêu xấu.

Bad ways : Ác thú (những đường xấu). Các nẻo tái sinh đau khổ như địa ngục, quỷ đói, súc sinh.

Balance of mental faculties : Quân bình các căn (quân bình các khả năng tâm linh). Sự làm quân bình 5 căn trong việc tu tập, như tuệ cần cho người quá dễ tin (thành mê tín), định cần cho người quá tinh tấn (thành trạo cử).

Balanced (a) : Thản nhiên, được thăng bằng.

(the) Bamboo : Trúc Lâm (Rừng trúc), Nơi Phật ở 1 thời.

Bank : Bờ (sông, ruộng).

Banner : Tràng phan (cái cờ).

Bare insight : Càn tuệ , trí tuệ ròng, tuệ khô ráo (càn) không còn dục vọng.

Bare insight worker : Càn tuệ vị, người chuyên tu tuệ.

Base : Xứ (căn cứ, nền tảng) có 6 xứ trong và 6 xứ ngoài, tức 6 giác quan và 6 đối tượng làm thành 12.

Base (a) : Hèn hạ, đê hèn.

Base (n) : Căn cứ, nền tảng.

Base of boundless consciousness : Thức vô biên xứ (1 trong 4 định vô sắc).

Base of boundless space : Không vô biên xứ (1 trong 4 định vô sắc).

Base of neither perception : Phi tưởng phi phi tưởng xứ (1 trong 4 định vô sắc) trạng thái tâm thức tế nhị , trong đó "tưởng" như có như không.

Base of nothingness : Vô sở hữu xứ (1 trong 4 định vô sắc).

Bases of success : Thần túc (4 căn bản của thành công).

Bases, basis : Căn bản.

Battlefield (n) : Chiến trường, chiến địa.

Bear (v) : Sanh ra, đeo, mang.

Beat (v) : Đánh, đập.

Beautiful form : Tịnh tướng (hình thể đẹp), một nguyên nhân phát sinh ô nhiễm nơi người không chánh niệm.

Becoming : Hữu (sự trở thành), 1 trong 12 giai đoạn hay chi phần của Duyên khởi.

Bee (n) : Con ong.

Befall (v) : Xảy đến, xảy ra.

Before long : Rồi đây, một ngày gần đây.

Begging - bowl : Bát khất thực (bát để đi ăn xin).

Beginner : Người sơ cơ (người bắt đầu), Người mới khởi sự học Pháp.

Behave well (v) : Đối xử tốt.

Behold (v) : Nhìn, ngắm.

Being (n) : Chúng sanh, con người.

Bell : Chuông.

Bell tower : Gác chuông, tháp chuông.

Belly : Bụng.

(the) Beloved (n) : Người yêu quý.

Bend (v) : Uốn cong.

Benefactor (n) : Ân nhân, người làm việc thiện.

Beneficial (a) : Có ích, có lợi.

Benevolent (a) : Nhân đức, từ ái.

(to be) Bent on (v) : Quyết tâm theo.

Bewilderment (n) : Sự hoang mang, sự rối loạn.

Beyond (n) : Bờ bên kia, thế giới bên kia.

Bhavanga (P) : Hữu phần, dòng vô thức nơi con người lúc ngủ, lúc ở bào thai hay lúc chết giấc.

Bhikkhu (P) : Tỳ kheo (tu sĩ, khất sĩ).

Bhikkhunī (P) : Tỳ kheo ni (nữ khất sĩ, ni cô).

Bile : Mật , Xch tóc.

(to) Bind (v) : Trói buộc.

Biped (n) : Động vật hai chân.

Bitter (a) : Đắng.

Bladder : Bàng quang, Xch Thận.

Blade (n) : Lá (cỏ, lúa).

Blame (n) : Sự chê bai, sự khiển trách.

Blame (v) : Khiển trách, đổ tội cho.

Blemish (n) : Sự thiệt hại, nhược điểm.

Blessed one : Thế Tôn, tiếng tôn quý chỉ đức Phật, 1 trong 10 hiệu của Ngài.

Blessing (n) : Phúc lành, hạnh phúc.

Blind (a) : Đui, mù quáng.

Bliss (n) : Hạnh phúc, niềm an lạc.

Blood : Máu, huyết.

Blow (n) : Cú đấm.

Blow (v) : Bay đi, thổi.

Bodhisattva (P) : Bồ tát, người đang tự giác và thức tỉnh mọi người.

Bodiless (a) : Vô hình, vô tướng.

Bodily formation : Thân hành (sự tạo tác thuộc về thân) cái tạo nên và duy trì thân thể, như hơi thở.

Bodily pain : Thân khổ (cảm giác đau đớn nơi thân).

Body : Thân thể.

Body - hair : Lông.

Body consciousness : Thân thức (cái biết của thân xác), như nóng, lạnh.

Body witness : Thân chứng, 1 trong 7 vị hiền thánh, nhờ phép quán khổ trong 3 pháp ấn.

Body-meditation : Niệm thân.

Bond (n) : Mối quan hệ, mối ràng buộc.

Bondage (n) : Sự câu thúc, cảnh nô lệ , sự ràng buộc.

(three) Bonds : Ba kiết sử (3 trói buộc), là Thân kiến, Nghi , Giới cấm thủ, thuộc 5 hạ phần kiết sử. Diệt trừ 3 món này thì chứng quả Dự lưu.

Bonds : Ách phược, hệ lụy.

Bone (n) : Khúc xương, que xương.

Bones : Xương, 1 trong 32 uế vật làm thành thân thể.

Books of commentaries : Luận (sách phê bình giải thích).

Bookstand : Giá kinh (cái giá để đọc sách).

Border (n) : Bờ, biên giới.

Both ways liberated : Câu phần giải thoát (giải thoát cả 2 chiều), giải thoát do tu chỉ, quán song hành. Tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

Bow (n) : Cái cung.

Bowel : Ruột non (Xch Tóc).

Bowl : Bát.

Bowl of Relics : Bình hài cốt.

Brahma : Phạm thiên.

Brahman (n) : Phạm thiên, phạm chí.

Brāhmaṇa : Bà La Môn, Phạm chí.

Brāhmaṇas (P) : (giai cấp) Bà la môn, giai cấp tu sĩ.

Brain : Não (Xch Tóc).

Breath : Hơi thở.

Breed (v) : Nuôi dưỡng.

Bright (a) : Tươi sáng, rực rỡ.

Brightness : Quang tướng (sự sáng chói).

Brushwood (n) : Bụi cây.

Bubble (n) : Bong bóng, bọt nước.

Buddha-meditation : Niệm Phật.

Bull (n) : Con bò đực.

Burn (v) : Đốt cháy, thiêu dốt.

[C]

(to) Call to mind : Nhớ lại.

Calm (v) : Dịu đi, nguôi đi.

Candle : Nến, đèn cầy.

Candle-stand : Giá đèn cầy, chân đèn.

Canker(s) : Lậu hoặc (bệnh từ trong ruột cây cối, ung nhọt trong thân tàn phá cơ thể) những ô nghiễm trong tâm.

Captive (a) : Bị giam cầm.

Care-free (a) : Vô tư, thảnh thơi.

Carpenter (n) : Thợ mộc.

Carry off (v) : Mang đi, cuốn phăng.

Case (n) : Trường hợp, việc thưa kiện.

Cast (v) : Quăng, ném, liệng.

Cast aside (v) : Ném sang một bên.

Cast away (v) : Quăng, ném, liệng.

Cast out (v) : Loại trừ.

Caste : Giai cấp, có 4 giai cấp trong xã hội Ấn Độ là Bà La Môn, Sát đế lợi, Thương gia và Thợ thuyền.

Cattle (n) : Trâu bò.

Causing a schism in the order : Phá hòa hiệp Tăng (gây 1 sự nứt rạn trong Tăng đoàn).

Cave (n) : Hang động.

Cease (v) : Ngừng, chấm dứt.

Celestial (a) : Thuộc thiên giới.

Cemetery : Nghĩa địa, 1 trong 13 khổ hạnh thời Phật là lấy nghĩa địa làm chỗ ở (để quán thây chết trừ tham dục)

Censure (v) : Phê bình, phê phán.

Censure : Chỉ trích.

Ceremony : Lễ lạc.

Cessation : Diệt (Sự chấm dứt) ám chỉ Diệt thọ tưởng định.

Cessation (n) : Sự chấm dứt, sự tận diệt.

Cessation of Feelings and thoughts : Định diệt thọ tưởng (sự chấm dứt cảm giác và tư tưởng).

Chaff (n) : Trấu mày, rơm rác.

Change of lineage : Chuyển tánh. Giai đoạn chuyển hướng từ phàm đến thánh, trong thiền định.

Characteristics of life : Tam pháp ấn (3 đặc tính của cuộc đời là vô thường, khổ, vô ngã).

Chariot (n) : Xe ngựa.

Charioteer (n) : Người đánh xe ngựa, xà ích.

Charming (a) : Đẹp, quyến rủ.

Check (v) : Kiểm tra, kiểm lại.

Cherish (v) : Yêu thương, ấp ủ.

Chief (a) : Chủ yếu.

Chief (n) : Thủ trưởng, lãnh tụ, ông chủ.

Childhood : Ấu thời.

Cleanse oneself of something : Tự thanh tẩy, tự gột rửa.

Clear vision : Minh kiến (sự thấy sáng suốt).

Cleave (v) : Bổ ra, tách ra.

Cling (v) : Bám víu, nhiễm trước. Bám chặt, chấp chặt.

Clinging : Thủ (tự bám víu, 1 trong 4 sự bám víu, vật chất, linh hồn, giới luật, và lý thuyết về ngã).

Clinging to false views : Kiến thủ (bám vào tà kiến, chấp có linh hồn 1 trong 4 thủ).

Clinging to rites and ritual : Giới cấm thủ (bám víu vào nghi lễ).

Code (n) : Luật lệ, giới luật.

Cognitive series : Tâm lộ trình (quá trình nhận thức) gồm 16 sát na khởi lên trong tâm mỗi khi có sự kích thích ở ngoài ngang qua 5 căn.

Cognitive series : Theo Abhidhamma , 1 kích thích từ ngoài vào tâm nhận thức, phải qua 14 sát na tâm. Ví dụ 1 sắc pháp, thì, - Ngũ môn hướng tâm 1 -Nhãn thức 1 -Tiếp thọ tâm 1 -Suy đạt tâm 1 -Xác định tâm 1 - Tốc hành tâm 7 -Đồng sở chuyên 2.

Collect (v) : Thu lượm, thu thập.

(to) Come to an end : Chấm dứt, kết thúc.

Commit (v) : Vi phạm, phạm phải.

Community : Tăng đoàn (đoàn thể).

Companion (n) : Bạn, bầu bạn.

Company (n) : Bạn bè.

(to be) Comparable to (a) : Có thể so sánh với.

Compare (v) : So sánh, đối chiếu.

Compassion : Bi (lòng thương xót).

Comple (v) : Cưỡng bức, ép buộc.

Complete (v) : Hoàn tất.

Composed (a) : Điềm tĩnh, an nhiên.

Comprehend (v) : Hiểu, lĩnh hội, nhận thức.

Comprehend (v) : Hiểu, lĩnh hội.

Co-nascence condition : Câu sanh duyên. 1 cái làm điều kiện (duyên) bằng cách dùng sanh khởi 1 lần với cái khác, ví dụ: mỗi đại là câu sanh duyên cho 3 đại kia trong 4 đại chủng (1 trong 24 duyên).

Conceit (māna) : Mạn (sự kiêu căng).

Conceit (n) : Tính kiêu mạn, tính tự phụ.

Concentrate on (v) : Chuyên tâm, chú tâm.

Concentration : Định (tập trung).

Concentration (n) : Sự tập trung tư tưởng, thiền định. Sự định tâm, an tịnh.

Conception : Quan niệm.

Conditioned thing : Ngũ uẩn (hữu vi, điều kiện hóa).

Conditioned things : Các pháp, các hành.

Conditions (n) : Điều kiện, các pháp.

(to be) Conducive to : Có lợi cho, đưa đến.

Conduct (n) : Phẩm hạnh, hạnh kiểm.

Confidence : Tin cậy.

Confidence (n) : Sự tín cẩn, sự tin cậy. Thành tín.

Confidential (a) : Thành tín, tâm phúc.

Conformity : Thuận thứ (sự thích hợp giai đoạn đến trước chuyển tánh, trong thiền định).

Conquer (v) : Chinh phục, chế ngự.

Conquest (n) : Sự chinh phục.

Conscience and dread : Tàm Quý (sự tự thẹn và sợ phạm lỗi).

Consciencelessness : Vô tàm (không có lương tâm, không tự thẹn)

Consciousness : Thức (Ý thức, thức thứ 6 trong 8 thức).

Consciousness (n) : Ý thức, sự hiểu biết.

Consciousness aggregate : Thức uẩn

Consciousness concomitant : Tâm sở (trạng thái đi theo tâm, do tâm mà có.)

Consciousness originated matter : Sắc do tâm sanh (Vật chất sanh từ tâm ý, như nước bọt sanh khi nghĩ đồ chua. Có 4 nguồn gốc sanh ra vật chất, 3 cái kia là đồ ăn, thời tiết và nghiệp. Nghiệp sanh như, đen, trắng, cao, thấp, xấu, đẹp. 2 cái kia dễ hiểu).

Consequence (n) : Hậu quả.

Consider (v) : Xem xét, cân nhắc.

Consign (v) : Ủy thác, giao phó.

Constantly (adv) : Luôn luôn, liên miên.

Constituent (n) : Phân tử, yếu tố cấu tạo.

Contact : Xúc (1 trong 12 phần của Duyên khởi).

Contemplate (v) : Ngắm, thưởng ngoạn.

Contemplation : Quán.

Contemplation device : Biến xứ (Kasina, 1 vật làm ra để thiền quán, trong phép quán biến xứ, đất, nước, lửa, gió, xanh, đỏ, trắng, vàng).

Contemplation of abandonment : Quán từ bi.

Contempt despise : Khinh bỉ.

Content (n) : Sự mãn nguyện.

Contented (a) : Tri túc, thỏa mãn.

Contentedness : Hỉ túc, sự hài lòng với 4 thứ ăn mặc, ở, bệnh, không cầu có thêm.

Contentment (n) : Sự tri túc, sự mãn nguyện, sự biết đủ.

Contiguity condition : Đẳng vô gián duyên, giống như vô gián duyên, pháp này trước làm điều kiện cho Đẳng vô gián (trong 24 duyên).

Continually (a) : Liên tục, liên miên.

Continuity : Tương tục tính.

Control oneself (v) : Tự điều phục, tự kềm chế.

Conventional truth : Tục đế, sự thật ước lệ, như nói "đàn bà, đàn ông". Đối lại là sự thật tuyệt đối, như nói, 4 đại, 5 uẩn...

Cordial (a) : Thân ái, chân thành.

Core : Lõi cây (phần trung tâm cứng chắc, cốt tủy của 1 vật).

Core of sense desire : Dục tăng trưởng (5 thứ làm tăng dục vọng, tài sản, sắc đẹp, danh tiếng, ăn và ngủ).

Corporeality group : Sắc uẩn (nhóm sắc, chỉ thân xác, 1 trong 5 nhóm tạo thành con người.

Corrupt (a) : Thối nát, phá giới.

Corruption (n) : Sự hối lộ, sự tham nhũng, lậu hoặc.

Counsel advice : Lời khuyên.

Count (v) : Đếm, tính.

Countless ages : Vô số kiếp (thời gian dài không đếm tính được).

Course (n) : Đường lối, đường hướng. Chiều hướng.

Course of action : Nghiệp đạo (đường hướng hành động về thân, lời, ý).

Cover (v) : Bao phủ.

Covetousness : Tham.

Cowherd (n) : Người chăn bò.

Cracked (a) : Rạn nứt.

Crafty (a) : Mánh khóe, xảo quyệt.

Craving : Ái dục (lòng khát khao), Khái ái (sự khao khát).

Craving (n) : Sự thèm muốn, tham ái. Lòng khao khát, ái dục.

Credulous (a) : Dễ tin, nhẹ dạ.

Creeper (n) : Cây leo.

Creeper (n) : Loại cây leo.

Cross-bar : Trục ngang, xà ngang.

Crow (n) : Con quạ.

Cruelty : Hại (sự tàn bạo) một trong những tâm sở bất thiện.

Crush (v) : Nghiền nát, đè bẹp, tiêu diệt.

Cudgel (n) : Dùi cui.

Cultivate (v) : Trồng trọt, tu dưỡng. Vun trồng.

Curdle (v) : Đông lại.

Cut off : Cắt dứt.

Cycle of existence : Vòng luân hồi.

[D]

Danger : Nguy hiểm

(the) Dead : Xác chết.

Dear addresser (n) : Người được gọi tên suông.

Death - proximate karma : Cận tử nghiệp (nghiệp, hay ý hướng hành động, phát sinh lúc gần chết).

Death consciousness : Tử tâm (tâm khởi lên để chết. Sau tử tâm là kết sanh thức, kết sanh thức trở thành hữu phần khi nhập thai, thụ thai).

Deathless (a) : Bất tử (bất tử, tên khác của Niết bàn).

Deathless (a) : Bất tử, bất diệt.

Deathless state : Pháp bất diệt.

Decade : Thập pháp (nhóm gồm 10 thứ, ví dụ: thập pháp của thân là đất, nước, lửa, gió (4 đại); màu, mùi, vị, đồ ăn, mạng căn và tịnh sắc của thân).

Decay (n) : Tình trạng mục nát. Tình trạng suy sụp, già.

Deceit : Lừa dối.

Decisive support condition : Thân y duyên, 1 trong 24 duyên , 1 pháp làm động lực mạnh cho 1 pháp khác sanh, thì pháp trước là thân y duyên cho sau. ví dụ: bạn xấu là thân y duyên của sự thoái hóa của 1 người, lòng tham là thân y duyên cho sự trộm cướp.

Deck (v) : Trang hoàng.

Decline : Thối đọa (sự suy tàn về giới luật nơi vị Tỳ kheo).

Deed (n) : Việc làm, hành động, nghiệp.

Deeds : Nghiệp (hành động).

Deem (v) : Cho rằng, coi là.

Deer park : Lộc uyển (vườn nai).

Defeat (v) : Đánh bại, triệt hạ.

Defile (n) : Gây nhiễm ô.

Defilement : Phiền não, cấu uế của ô nhiễm.

Defilement (n) : Sự ô nhiễm, lậu hoặc. Sự cấu uế.

Degree (n) : Mức độ.

Delight : Lạc thú.

Delight (n) : Sự vui thích, niềm khoái cảm. Sự vui sướng, sự thích thú.

Delight (v) : Thích thú, làm vui thích.

Deliver (v) : Thoát khỏi.

Deliverance : Giải thoát (sự giải phóng, phóng thích).

Deliverance (n) : Sự giải thoát.

Delusion : Si (sự lừa dối, ảo tưởng).

Delusion (n) : Sự lừa bịp, sự si mê.

Delusion-natured (a) : Si tánh (thuộc bản chất mê muội. Con người thuộc 3 hạng, nặng tham dục, nặng về sân hoặc si).

Demerit (n) : Khuyết điểm, lỗi lầm.

Depart (v) : Chết.

Dependent orgination : Duyên khởi , duyên sinh (sự sinh khởi lệ thuộc vào 1 cái khác).

Deportment : Uy nghi (cách đi đứng).

Deposit (v) : Gửi, ký thác.

Depressed (a) : Trì trệ, suy yếu, lụn bại.

Depression (n) : Sự buồn lo.

Derivatives of matter : Sở tạo sắc (những thứ xuất phát từ vật chất).

Derived corporeality : Sở tạo sắc (vật chất do 4 đại sinh ra).

Deserve (v) : Xứng đáng.

Desire (n) : Khao khát, dục vọng. Thèm muốn.

Desireless : Vô dục.

(the) Desireless (n) : Bậc ly ái.

Desireless liberation : Vô nguyện giải thoát (giải thoát nhờ quán khổ).

Despise (v) : Xem thường, khinh miệt, chê trách.

Destiny : Sanh thú (số phần - cõi giới tái sinh).

Destiny : Định nghiệp (số phận).

Destiny (n) : Vận mạng, số phận.

Destroy (v) : Phá hủy, tiêu diệt.

Destroyer (n) : Người hủy diệt, tử thần.

Destruction : Hoại diệt (sự phá hủy).

Destruction : Sự hủy hoại, tiêu diệt.

Destruction (n) : Sự phá hủy, sự tiêu diệt.

Destruction of defilements : Lậu tận (sự phá hủy các nhiễm ô).

Detached (a) : Vô tư, không thiên kiến. Rời ra, tách ra.

Detachment : Xả (thái độ cởi mở, không bám víu).

Detachment (n) : Sự tách biệt, không chấp dính.

Determining : Quyết định (sự làm quyết định trước khi nhập thiền, về yếu tố thời gian).

Detraction (n) : Sự hủy báng, sự chê bai. Sự gièm pha, sự ganh tị.

Devas : Chư Thiên.

Develop (v) : Phát triển, tu tập.

Development : Tu tập (sự phát triển).

Devoid (a) : Không có , trống rỗng.

Devote oneself to (v) : Dâng hiến đời mình cho.

Devoutly (adv) : Thành kính.

Dhamma : Chánh pháp, giáo pháp.

Dhamma (P) : Pháp.

Dhamma door (P) : Pháp môn (cửa để đi vào chân lý).

Dhamma mental : Đối tượng tâm thức.

Dhamma thing : Sự vật.

Dhamma wheel : Pháp luân (bánh xe chánh pháp, chỉ sự thuyết pháp của Phật như bánh xe của vua chuyển luân xuất hiện phá tan giặc vô minh).

Dhamma-meditation : Niệm Pháp.

Dhammapada (P) : Pháp cú (những câu Pháp hay chân lý Phật dạy).

(the) Diamond sutra : Kim cương (kinh).

Diaphragm : Hoành cách mô.

Difference (n) : Sự khác biệt, sự sai biệt.

Dig (a) : Đào, xới, cuốc.

Direct knowledge : Thắng trí (trí trực tiếp) tên khác của thần thông.

Direction (n) : Phương hướng, chiều hướng.

Disappearance condition : Ly khứ duyên (điều kiện "biến mất", như men phải biến mất để bột nổi. 1 trong 24 duyên, theo Thắng pháp tập yếu)

Disaster (n) : Tai họa, thảm hoạ.

Discard (v) : Loại bỏ, từ bỏ. Dứt trừ, loại bỏ.

Discern (v) : Nhận thức rõ, quán chiếu.

Disciple : Đệ tử, môn đệ.

Disciple (n) : Đệ tử, môn đệ, môn đồ.

Discipline : Giới luật (kỷ luật).

Discipline (n) : Kỷ luật, khắc kỷ.

Discipline code : Giới bổn (bảng kỷ luật).

Discourse on the Highest blessings : Kinh Hạnh phúc (bài giảng về các phước đức lớn nhất).

Discrimination of the Dhamma : Biện tài về pháp (sự phân biệt rõ về các pháp - 1 trong 4 vô ngại biện).

Discriminative (a) : Sáng suốt, tinh tường..

Discursive thoughts : Tầm tư duy.

Disease : Bệnh (1 trong 8 khổ).

Disgust (v) : Làm ghê tởm, làm chán ghét.

Dispassion : Ly dục.

Dispensation : Giáo pháp (hệ thống giáo lý được ban hành vào 1 thời đại).

Displease (v) : Làm trái ý, gây bất mãn.

Disposition (n) : Tính tình, tâm tính.

Disregard (v) : Bất chấp, coi thường.

Dissociation condition : Bất tương ưng duyên - 1 trong 24 duyên là 1 pháp trợ giúp pháp khác nhờ không giống nhau, ví dụ: anh mù cõng anh què có mắt.

Dissolution (n) : Sự tan rả.

Dissolution (n) : Sự hòa tan, sự tịch tịnh.

Dissuade (v) : Can gián.

Distinctly (adv) : Rõ ràng.

(to be) Distracted with : Mê mẩn, điên cuồng.

Divine abode : Thiên trú (chỗ ở của chư thiên). Phật dạy, khi tâm ta có từ bi hỉ xả, thì chỗ nào ta ở, chỗ đó là thiên trú.

Divine ear element : Thiên nhĩ giới (yếu tố làm lỗ tai nghe được rất xa).

Divine eye : Thiên nhãn (con mắt thuộc cõi trời, nghĩa là thấy rõ không bị chướng ngại vật).

Divine messenger : Thiên sứ (sứ giả từ cõi trời báo hiệu cái chết).

Doctrine (n) : Học thuyết, chủ nghĩa.

Doer (n) : Người làm, người thực hiện.

Don (v) : Mặc(quần áo).

Doors of deliverance : Giải thoát môn (3 cửa giải thoát: Không, Vô tướng, Vô nguyện).

Doting (a) : Say mê, đắm đuối.

Doubt : Nghi (1 trong 5 triền cái, chướng ngại thiền định).

Dove-hued (a) : Màu trắng đục (màu cổ chim bồ câu).

Drag (v) : Lôi, kéo.

Dragon : Long (rồng).

Draw (v) : Lôi kéo.

Dread : Quý (sợ hãi) sự phạm tội.

Dross (n) : Cứt sắt, cặn bã.

Drowsiness : Hôn trầm (ngủ gục, buồn ngủ).

Dubious (a) : Nghi ngờ.

Dust (n) : Đất bùn, bụi.

Dust heap (n) : Đống rác.

Dutiful (a) : Biết vâng lời, biết tôn kính.

Duty : Bổn phận.

Dwell (v) : Trú ngụ, ở tại.

Dwelling place : Trú xứ (chỗ ở).

[E]

Ear : Tai (1 trong 6 căn, hay 6 nội xứ).

Ear consciousness : Nhĩ thức (cái biết của tai), chỉ tâm. Nếu không để tâm, thì không nghe dù tai không điếc.

Ear door : Nhĩ môn.

Earnestness (n) : Nhiệt tâm, tính sốt sắng.

Earth : Địa (đất), 1 trong bốn đại.

Earth (n) : Mặt đất, quả đất.

Echo : Vang (tiếng) - Xch mộng.

Effort (n) : Sự cố gắng, tinh cần. Sự nổ lực.

Effulgence of light : Hào quang.

Egg born(a) : Noãn sanh (sanh từ trứng như gà).

Eighteen elements : Mười tám giới (18 yếu tố) 6 căn + 6 trần + 6 thức.

(noble) :Eightfold path : Thánh đạo 8 ngành (Bát chánh đạo).

Elation (n) : Sự hân hoan, mừng rỡ.

Elder : Trưởng lão.

Elder (n) : Trưởng lão.

Elect (a) : Được chọn lọc.

Elements (four) : Đại (yếu tố) có 4 là, địa (chất cứng), thủy (thể lỏng), hỏa (nóng), và phong (động).

Elephant : Voi (tượng).

Elevate (v) : Nâng lên, đưa lên cao.

Eloquence (n) : Tài hùng biện.

Emancipate (n) : Giải thoát, siêu thoát.

Embellish (v) : Làm đẹp, trang điểm.

Embrace (v) : Ôm ấp, hàm dưỡng. Ôm chặt, ghì chặt.

Embroil (v) : Làm rối rắm.

Emergence : Xuất khởi (sự nổi lên) Giai đoạn tu hành trong đó hành giả "nổi lên" khỏi các cấu uế, vô minh, như trăng ra khỏi mây mù.

Emotion : Động tâm (sự xúc động). Bốn chỗ gây xúc động, làm động tâm người hành hương Phật tích: chỗ Ngài đản sinh, tu khổ hạnh, thành đạo, và Niết bàn.

Emptiness : Không (sự trống rỗng). Một trong 4 đặc tính của cuộc đời, vô thường, khổ, không, vô ngã.

End (n) : Mục đích.

Endearment (n) : Sự thân ái.

Endeavour : Tinh tấn (nỗ lực).

(to be) Endowed with : Vốn có, thiên phú.

Endure (v) : Chịu đựng.

Energetic (a) : Đầy nghị lực, năng nổ. Nghị lực, năng động.

Energy : Tấn (nghị lực), một trong 5 căn, 5 lực.

Enlightenment : Giác ngộ (sự bừng sáng).

Enlightenment factor : Giác chi (yếu tố đưa đến giải thoát).

Entangle (v) : Làm vướng mắc, chuốc lấy.

Entering into the supreme reality : Nhập Pháp giới (Đi vào thực tại tuyệt đối), tên 1 phẩm quan trọng của kinh Hoa Nghiêm.

Entrails : Ruột già. Lòng.

Entwine (v) : Bện, tết, ôm, quấn.

(to be) Envious of (a) : Ganh tị với, đố kỵ với.

Envy (v) : Thèm muốn, đố kỵ. Ganh tị.

Equal (a) : Ngang nhau, bằng nhau.

Equality : Bình đẳng.

Equanimity : Xả (sự bình thản) Tính thản nhiên trước mọi cảnh vui khổ.

Equanimity about formations : Hành xả (sự thản nhiên đối với các tạo tác - qua rồi là bỏ không nghĩ tới).

Equipoised (a) : Được thăng bằng, định tĩnh.

Escort (n) : Người bảo trợ, hộ tống.

Esoteric (a) : Mật giáo bí truyền (phần giáo lý chỉ dành riêng 1 hạng người).

Establish (v) : Thiết lập, thành lập.

Eternal (a) : Vĩnh cửu, bất diệt.

Eternalism (n) : Thuyết vĩnh cữu (quan niệm thường).

Eternity belief : Thường kiến (tin vào sự vĩnh cửu của 1 linh hồn).

Etymology (n) : Từ nguyên, từ nguyên học.

Even as : Cũng như.

Evil (a, n) : Xấu ác, điều xấu ác.

(the) Evil one : Ma vương.

Evil way (n) : Ác đạo.

Exalted consciousness : Đại hành tâm (tâm thức cao siêu). Tâm có 1 đối tượng rộng lớn chỉ tâm thiền.

Examine (v) : Xem xét, phản tỉnh.

Exceedingly (adv) : Vượt bực, thái quá, quá mức.

Excel (v) : Hơn hẳn, trội hơn.

Exchange (n) : Sự trao đổi.

Exert oneself (v) : Tự nổ lực, gắng sức.

Exhaustion : Diệt tận (sự kiệt sức).

Exist (v) : Tồn tại, hiện hữu.

Existence : Hữu (sự tồn tại) 1 trong 12 phần Duyên khởi , chỉ ba cõi tái sinh là Dục, sắc, vô sắc.

Exoteric (a) : Hiển giáo công truyền (phần giáo lý dành cho tất cả mọi trình độ).

Experience (v) : Thọ hưởng.

Experiencer : Người cảm thọ (Con người kinh nghiệm hay cảm giác. Giáo lý vô ngã dạy, có sự cảm thọ nhưng không có con người cảm thọ ở đằng sau cũng có.

Expert (n) : Chuyên gia, chuyên viên.

Expound (v) : Giải thích, thuyết giảng.

Expulsion offence : Ba la di (tội) (tội đáng bị trục xuất khỏi Tăng đoàn).

Extinct (a) : Dập tắt, tuyệt diệt.

Extinction : Tịch diệt (sự dập tắt) (ý nói dập tắt dục vọng).

Extinction (n) : Sự dập tắt.

Extinction of craving : Diệt ái (sự dập tắt dục vọng). Tên khác của Niết bàn.

Extremely (adv) : Vô cùng, rất đổi.

Eye : Mắt (1 trong 6 căn hay nội xứ).

Eye consciousness : Nhãn thức (xem nhĩ thức).

Eye door : Nhãn môn.

Eye organ : Nhãn căn.

[F]

Factor : Chi phần (yếu tố).

Factors of absorption : Thiền chi (5 yếu tố của an chỉ tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm).

Factors of enlightenment : Các yếu tố giác ngộ, thất giác chi.

Factors of Zeal : Tinh cần chi. Có 5 yếu tố để phát sinh đức tinh cần, tinh tấn là sức khởi lòng tin, sự chân thành, nghị lực, trí tuệ.

Faculty : Căn (khả năng). Chỉ 5 thân căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), hoặc 5 tâm căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ).

Faculty condition : Căn duyên 5 căn (giác quan, mắt thân) là căn duyên cho 5 thức trước (nhãn... thân) (1 trong 24 duyên).

Fade away (v) : Phai tàn.

Faith : Tín (lòng tin).

Faith (n) : Niềm tin, tín tâm.

Faith devotee : Tín hành giả (tín đề hành theo đức tin - ám chỉ hàng người chuyên về phép quán vô thường trong 3 pháp ấn).

Faith faculty : Tín căn (khả năng tin tưởng).

Faith power : Tín lực (năng lực đức tin) Sức mạnh của lòng tin kiên cố không ai lay chuyển nổi.

Fall (v) : Rơi rụng, sa ngã, thối thất.

False judgment : Biến kế chấp (phán đoán sai).

False speech : Từ ngữ (lời nói) sai quấy.

False view (n) : Tà kiến, quan điểm sai lầm.

False view of individuality : Thân kiến (cái thấy sai cho rằng thân này là tôi).

Fame (n) : Danh tiếng, danh vọng.

Fare (v) : Đi du lịch.

Fashion (v) : Tạo mẫu, khuôn rập theo.

Fast (adv) : Chặt chẽ, chắc chắn.

Fast (v) : Ăn kiêng, nhịn đói.

Fat : Mỡ.

Fault : Lỗi lầm.

Fault (n) : Lỗi lầm, khuyết điểm.

Favour (n) : Ân huệ, lợi dưỡng.

Fear : Sợ hãi.

Fear (n) : Sự sợ hãi.

Fearless (a) : Không sợ, vô úy.

Fearsome (a) : Sợ hãi.

Feeble (a) : Yếu đuối.

Feeder (n) : Người cho ăn, người thọ hưởng.

Feeling : Thọ. Cảm thọ (Cảm giác) 1 trong 5 uẩn.

(the) Feeling aggregate : Thọ uẩn.

Fellowship (n) : Tình bạn, tình thân hữu.

Female devotee : Tín nữ (nữ tín đồ)

Femininity faculty : Nữ căn (khả năng nữ tính).

Fetter (n) : Xiềng xích, Phiền não, Kiết sử, Thằng thúc. Gông cùm.

Fetters (a) : Kiết sử (xiềng xích nơi chân).

Fever (n) : Cơn sốt, sự xúc động.

Fewness of wishes : Thiểu dục (sự ít muốn).

Fickle (a) : Dao động, hay thay đổi.

Filth (n) : Dơ dáy, bẩn thỉu.

Fine material : Tế sắc (vật chất tinh vi).

Fine material sphere : Sắc giới.

Fire element : Hỏa đại Hỏa giới (yếu tố lửa).

Fire worship : Thờ lửa (một trong các ngoại đạo ở Ấn thời Phật).

Firm (a) : Vững chắc, bền vững.

Fit (a) : Thích hợp.

Five aggregates of clinging : Năm thủ uẩn (Xem ngũ thủ uẩn).

Five courses of existence : Người, a tu la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Five eyes : Ngũ nhãn (Năm loại mắt): mắt thịt, mắt trời, mắt tuệ, mắt pháp, mắt Phật.

Five group existence : Ngũ uẩn hữu. Cõi hữu tình có 5 uẩn (như người).

Five precepts for lay Buddhists : Năm giới (5 giới cho Phật tử tại gia).

Fivefold sense door : Ngũ môn (Cửa 5 căn): mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Flattering : Siểm nịnh.

Flavour (n) : Hương vị.

Flawless (a) : Không tỳ vết, hoàn thiện.

Flesh : Thịt (xem Thân).

Fletcher (n) : Người vót tên, thợ làm tên.

Flickering (a) : Lập lòe, lung linh.

Flit (v) : Bay vụt qua.

Flogging (n) : Trận đòn, sự đánh bằng roi.

Flood (n) : Lũ, lụt.

Flood-crosser : Bậc vượt dòng nước lũ.

Floods : Bộc lưu (lụt) chỉ 4 dòng thác lũ cuốn trôi chúng sanh: dục, kiến, hữu, vô minh.

Flounder (v) : Lúng túng, loạng choạng.

Flourish (v) : Phát đạt, phát triển.

Flow (v) : Chảy.

Flower vase : Bình hoa.

Flutter (v) : Run rẩy , xao xuyến.

Foam (n) : Bọt nước, bọt bèo.

Foe (n) : Kẻ thù.

Folk (n) : Người (nói chung).

Folk (n) : Người ta, quần chúng.

Fool (n) : Người ngu, người khờ dại.

Foolish (a) : Ngu si, dại dột.

For the sake of : Vì.

Forbear (v) : Chịu đựng, nhịn được, nhẫn nhục.

Forbearance : Nhẫn nhục (sự kham nhẫn chịu đựng).

Fore-runner (n) : Người dẫn đầu, người dẫn trước.

Forest-dweller : Khổ hạnh ở rừng (sơn tăng) (người ở rừng, 1 trong 13 khổ hạnh thời Phật).

Forgetfulness : Thất niệm (sự quên lãng).

Form : Sắc (hình dáng).

Form aggregate : Sắc uẩn (nhóm có hình thức thấy được).

(the) Formations aggregate : Hành uẩn.

Formed (a) : Hữu vi (được tạo).

Formed thing : Hữu vi pháp (những vật được tạo thành). Pháp hữu vi có sanh trí diệt.

Former abodes (n) : Các kiếp trước.

Former existence : Tiền kiếp.

Formerly (adv) : Xưa kia.

Forsake (v) : Từ bỏ.

Fortified (a) : Vững chắc, kiên cố.

Four bases of success : Tứ thần túc.

Four basic requisites : Tứ vật dụng (Bốn nhu yếu căn bản cho tu sĩ về ăn, mặt ở).

Four foundations of Mindfulness : Tứ niệm xứ (4 nền tảng cho chánh niệm).

Four great kings : Tứ thiên vương.

Four group existence : Tứ uẩn hữu, tức là loài hữu tình không có sắc uẩn - vô sắc hữu tình.

Four measureless states : Tứ vô lượng tâm (4 trạng thái không đo lượng được), là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Four modes of generation : Tứ sanh (Bốn hình thái sinh sản).

(the) Four noble truths : Tứ diệu đế, Tứ thánh đế.

Four nutriments : Bốn thức ăn, là thức ăn vật chất (đoàn thực) sự tiếp xúc của 6 căn với 6 trần (xúc thực), sự suy nghĩ (tư niệm thực), và thiền (thiền duyệt thực).

Four right endeavours : Tứ chánh cần (bốn nỗ lực đúng).

Fourfold noble truth : Tứ diệu đế. Chân lý cao cả gồm 4 phần.

Fowler (n) : Người bẩy chim.

Fragile (a) : Dễ vỡ, mỏng manh.

Free (v) : Giải thoát.

(to be) Free from : Thoát khỏi, không dính mắc vào. Giải thoát, thoát khỏi.

(to be) Free from corruption : Vô lậu.

(to be) Free of : Thoát khỏi, không bị.

Frequent (v) : Hay lui tới, dan díu với.

Friendliness : Từ tâm (sự thân thiện).

Frivolous talk : Nói phù phiếm (1 trong 4 nghiệp ác của miệng, lưỡi).

Fructify (v) : Ra quả.

Fruit : Quả (trái, kết quả).

Fruit of asceticism : Sa môn quả, quả khổ hạnh.

Fruitful (a) : Có kết quả.

Fruitless (a) : Không có kết quả.

Fulfil (v) : Thực hiện, hoàn tất.

Full awareness : Tỉnh giác (sự tỉnh thức hoàn toàn).

(the) Full moon Day : Ngày rằm. Ngày trăng tròn.

Full ordination : Cụ túc giới (sự thọ giới đầy đủ).

Full understanding : Liễu tri (sự hiểu thấu toàn vẹn).

Fully Enlightened One : Đấng Toàn Giác (Bậc hoàn toàn giác ngộ, chỉ đức Phật).

(the) Fully Enlightened One : Bậc Chánh giác. Bậc Giác ngộ hoàn toàn, bậc Toàn giác.

Function : Nhiệm vụ.

Functional (a) : Duy tác (thuộc về nhiệm vụ. Chỉ loại tâm nơi người đã chứng thánh quả, không phải sinh quả báo thiện ác ở đời sau.

Fundamental (a) : Cơ bản, chủ yếu.

Future : Vị lai

[G]

Gaily (adv) : Hoan hỷ, vui vẻ.

Gain (n) : Lợi ích, lợi lộc.

Gain (v) : Thu được, đạt tới.

Gambling : Cờ bạc.

Gandhabba : Càn thát bà.

Garland (n) : Vòng hoa, tràng hoa.

Garment (n) : Áo, quần.

Gather (v) : Hái, thu thập.

Gem (n) : Viên ngọc, đá chạm.

Gems (the three) : Tam bảo (ngọc quí).

General characteristic : Tổng tướng (Đặc tính chung). Ví dụ của sắc pháp là vô thường.

Generosity : Bố thí (sự rộng rãi).

Generosity (n) : Sự rộng lượng, tính quảng đại.

(to) Get rid of : Loại bỏ, trừ khử. Đoạn trừ, từ bỏ.

Gift (n) : Tặng phẩm.

(the) Gift of Truth : Pháp thí.

(to) Give up : Từ bỏ, dứt bỏ, đầu hàng.

Giving up : Từ bỏ.

Glad (a) : Vui mừng, hân hoan.

Gladness : Hân hoan (sự vui vẻ), hỉ đem lại hân hoan, hân hoan đưa đến lạc, lạc đưa đến định.

Glory (n) : Danh tiếng, sự vẻ vang. Vẽ huy hoàng, hào quang.

Gluttonous (a) : Ham ăn.

(to) Go after : Theo đuổi.

Go between : Người môi giới.

(to) Go wandering (v) : Đi lang thang, phóng đãng.

God : Chư Thiên (trời), chỉ các chúng sinh ở cõi cao hơn người do tu nhiều phước đức.

God : Thiên thần.

Going to homelessness : Xuất gia (sự đi đến tình trạng không gia đình).

Gong : Chuông nhỏ.

Gong (n) : Cái cồng, cái chiêng, chuông đĩa.

Good conditions : Thiện pháp.

Good means : Thiện xảo phương tiện (phương tiện tốt).

Good natured (a) : Bản chất tốt, thiện tánh.

Gotama : Cồ đàm.

Gourd (n) : Quả bầu.

Grasp (v) : Nắm chắc, chấp chặt. Chấp thủ, nắm chặt.

Grasping : Chấp thủ giữ dục, giới cấm, ngã luận (sự bám víu).

Grass (n) : Cỏ.

Great (a) : Vĩ đại, cao quí.

Great being : Đại hữu tình.

Great bell : Đại hồng chung.

Great brahmā : Đại phạm, cõi trời cao nhất sắc giới.

Great Exposition of Kamma : Đại nghiệp phân biệt, kinh Phật giảng rộng về 4 hạng người trong đời này: 1. Cả đời làm lành mà chết đọa; 2. Cả đời làm lành, chết sanh thiện; 3. Cả đời làm ác, chết đọa; 4. Cả đời làm ác, mà sanh thiên.

Great primary Elements : Đại chủng, 4 yếu tố căn bản lớn lao là: địa, thủy, hỏa, phong.

Great scope faring consciousness : Đại hành tâm (tâm đi trong phạm vi rộng lớn) chỉ thiền tâm sắc giới và vô sắc.

Great vehicle : Đại thừa (cổ xe lớn).

Greed : Tham. Sự thèm muốn (xấu).

Greed rooted consciousness : Tham tâm (cái biết có gốc rễ từ tham ái).

Grief : Sầu (sự buồn bã).

Grief (n) : Nỗi đau khổ.

Grieve (v) : Gây đau buồn, thấy đau buồn.

Grievous (a) : Trầm trọng.

Grind (v) : Nghiền, mài giũa.

Grip (n) : Sự cố chấp, sự chấp thủ.

Gross (a) : Thô phù, sắc thô có thể thấy, trái với "tế" không thể thấy bằng mắt.

Gross matter : Thô sắc. Xch Gross.

Ground (n) : Mặt đất, khu đất.

Groundling (n) : Khán giả.

Group : Nhóm, Uẩn.

Group (v) : Tập hợp, phân loại.

Group of existence : Uẩn (5 nhóm hiện hữu).

Grow (v) : Mọc, lớn lên, phát triển. Trở nên, tăng trưởng.

Guard (v) : Canh gác, canh giữ, bảo vệ.

Guardian (n) : Người bảo vệ, bậc hộ trì.

Guiltless (a) : Vô tội.

[H]

Halt (v) : Dừng chân.

Handle : Dùi mõ (cán, tay cầm).

Handle (v) : Điều khiển, quản lý.

Happiness : Lạc (hạnh phúc). Xch Joy (Hỉ).

Happiness of detachment : Viễn ly lạc (Hạnh phúc của sự buông xả).

Happy courses of existence : Thiện thú, chỉ 2 cõi: trời, người.

Harm (n) : Sự tai hại, thiệt hại.

Harsh words : Ác khẩu.

Harshly (adv) : Ác nghiệt, tàn nhẫn.

Haste (n) : Sự vội vã, gấp rút.

Hastily (adv) : Vội vã.

Hate rooted consciousness : Sân tâm (tâm lý có căn để là thù ghét).

Hateful (a) : Thù oán.

Hater (n) : Người căm thù, oan gia.

Hatred : Sân (sự thù ghét).

Hatred (n) : Lòng hận thù.

Head-hair : Tóc, 1 trong 32 uế vật (quán bất tịnh).

(the) Healing Buddha : Phật Dược Sư (Đức Phật chữa lành mọi bệnh tật).

Heap (n) : Đống (cát gạch).

Heap up (v) : Chất đống.

Hearer : Thanh Văn (người nghe Pháp mà ngộ đạo).

Hearsay : Tin đồn.

Heart : Tim.

Heart basis : Tâm cơ (trái tim), căn cứ địa cho tâm linh.

Heart deliverance : Tâm giải thoát (giải thoát nhờ định).

(the) Heart sutra of the transcendental wisdom : Bát Nhã Tâm kinh (Tâm kinh về Trí tuệ siêu việt).

Heaven : Thiên giới.

Heaven (n) : Thiên đàng, thiên giới, cảnh hạnh phúc.

Heavenly beings : Chư Thiên.

(the) Heedful : Người tinh cần.

Heedfulness (n) : Sự chú ý, sự tinh cần.

(the) Heedless : Kẻ buông lung.

Heedless (a) : Không lưu ý, buông lung.

Heedlessness (n) : Sự không chú ý, sự buông lung.

Heel (n) : Gót chân.

Hell : Địa ngục.

Hell (n) : Địa ngục, cõi khổ đau.

Hemp (n) : Dây đay, dây gai.

Hence (adv) : Do đó, vì thế.

Hereafter (adv) : Kiếp sau, đời sau.

Heresy (n) : Dị giáo, tà kiến.

Heretics : Người ngoại đạo

Hero : Anh hùng.

Heron (n) : Con cò.

Higher consciousness : Tăng thượng tâm (ý thức cao siêu), chỉ thiền định.

Higher fetters : Thượng phần kiết sử có 5, sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh.

Higher virtue : Tăng thượng giới.

Higher wisdom : Tăng thượng tuệ (trí tuệ cao).

Highest : Vô thượng, cao nhất.

Highest Gods (the) : Sắc cứu cánh thiên, những vị trời cao nhất cõi sắc, thuộc cõi Tịnh cư thiên.

Highest knowledge : Tăng thượng trí, chỉ tuệ giác Bát nhã siêu việt có, không.

Himālaya : Hy mã lạp sơn.

Hīnayāna (S, P) : Tiểu thừa.

Hindrance : Triền cái (sự chướng ngại), 5 món chướng ngại thiền định: tham, sân, hôn, trạo, nghi.

Hindrance (n) : Sự chướng ngại.

Hog (n) : Heo thịt, theo thiến.

(to) Hold dear : Quy ngưỡng, cung kính.

Hold dear (v) : Kính phục.

Holy disciples : Thánh đệ tử.

Holy life (n) : Đời sống thánh thiện, phạm hạnh.

Holy scriptures : Kinh điển.

Homeless ones (n) : Người xuất gia.

Honey (n) : Mật ong.

Honour (n) : Vinh dự, lòng tôn kính.

Honour (v) : Kính lễ.

Hoof (n) : Móng chân (trâu, bò).

Horizontal sign - board : Bức hoành phi (tấm bảng hiệu nằm ngang ở chánh điện).

Host (n) : Chủ nhân, đám đông.

Hostile (a) : Thù địch.

House-holder : Gia chủ.

Householders (n) : Người thế tục.

Human world : Nhân gian, nhân đạo (thế giới loài người), cõi người ta, 1 trong 6 đạo.

Humble (a) : Khiêm tốn, bình dị.

Humidity born (a) : Thấp sanh (sanh do sự ẩm thấp, như muỗi).

Hungry ghosts : Ngạ quỉ (quỉ đói).

Hungry spirits : Quỉ đói.

Hurl (v) : Trì, kéo mạnh.

[I]

Idealism : Duy tâm.

Idle (a) : Lười biếng.

Idleness : Biếng nhác, giải đãi.

Idler (n) : Kẻ lười biếng.

Ignorance : Vô minh.

Ignorant (a) : Ngu dốt, vô minh, đần độn.

Ill (n) : Việc ác, điều bất hạnh, sự đau thương. Điều xấu.

Ill will : Sân (ác ý).

Ill-directed (a) : Hướng ác.

Ill-thatched (a) : Vụng lợp.

Illumination : Ngộ (sự thắp sáng).

Illumine (v) : Chiếu sáng, soi sáng.

Imagine (v) : Tưởng tượng, hình dung.

Imbibe (v) : Hấp thụ, thấm nhuần, tiêm nhiễm.

Immaterial (a) : Vô sắc (không thuộc vật chất).

Immaterial sphere : Vô sắc giới.

Immaterial states : Vô sắc giới tâm (các trạng thái không thuộc vật chất).

Immediacy condition : Đẳng vô gián duyên, 1 trong 24 duyên hay "điều kiện".

Immediate result : Hiện báo (kết quả tức khắc).

Immediately (adv) : Ngay tức khắc.

Immoderate (a) : Quá độ, thái quá.

Immodest (a) : Trơ trẽn, trơ tráo.

Immoral (a) : Trái đạo đức, trái luân lý, phá giới.

Impartiality : Công bằng.

Impartially (adv) : Vô tư, không thiên vị.

Impediment : Chướng ngại.

Impediment (n) : Sự trở ngại, vật chướng ngại.

Impediment (n) : Phiền não, sự trở ngại.

Imperfection : Cấu uế (sự bất toàn).

Impermanence : Vô thường (sự không bền).

Impersonality : Vô ngã tánh.

Imperturbable (a) : Bất động (không thể lay chuyển).

Impose (v) : Bắt chịu, áp đặt.

Impudent (a) : Hỗn xược, vô liêm sĩ.

Impulsion consciousness : Tốc hành tâm (1 giai đoạn quan trọng trong lộ trình tâm để kết thành quả báo của nghiệp).

Impure (a) : Bất tịnh, ô nhiễm.

In accordance with : Hòa hợp với.

In and out Breathing : Hơi thở vô ra, 1 trong các pháp tu thiền định, bằng cách quan sát hơi thở để hết nghĩ bậy.

In quest of : Tiềm kiếm, truy lùng.

Inactive (a) : Không tích cực, không tinh tấn. Không hoạt động, ù lì.

Incalculable (a) : Vô số (không thể tính được).

Incantation (n) : Kinh chú.

Incense burner : Lò trầm.

Incense powder : Hương bột.

Incense sticks : Hương thẻ.

Increase (v) : Gia tăng. Tăng thêm. Tăng lên.

Indakhila : Trụ trời Đế Thích..

Inddeed (adv) : Quả thực, thực vậy.

Independently enlightened : Độc giác (Tự giác ngộ không lệ thuộc vào 1 người khác, do quán 12 nhân duyên).

Indicate (v) : Chỉ cho biết.

Indifferent (a) : Lãnh đạm, dửng dưng.

Individual essence : Tự tánh (bản chất cá biệt).

Indulge (v) : Say mê, say đắm..

Inert (adv) : Ù lì, trì trệ.

Infatuated (a) : Say mê.

Infatuation : Ba kiêu mạn (say mê) 3 sự say mê , say mê tuổi trẻ, sức khỏe, sự sống.

Inferior (a) : Hạ liệt.

Inferiority conceit : Hạ liệt mạn (tự cho thấp kém).

Infinite (a) : Vô tận, vô hạn.

Infirm (a) : Đau yếu, ốm yếu.

Inflict (v) : Giáng (một đòn).

Inflict on (v) : Gây tổn thương.

Influence : Ảnh hưởng.

Inherent tendencies : Tùy miên (khuynh hướng tiềm ẩn).

Injury (n) : Sự tổn hại.

Insatiate (a) : Không bao giờ thỏa mãn.

Inseparable mental factors : Biến hành tâm sở, yếu tố có mặt trong tất cả loại tâm, ví dụ: "dục" (ưa muốn), trong tâm sở này có mặt cả 5 biến hành (xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư).

Insight : tuệ giác.

Insight (n) : Hiểu rõ, trực nhận, nội quán.

Insight leading to emergence : Tuệ xuất khởi, giai đoạn tuệ phát sanh trong đó tâm thiền giả nổi lên khỏi các vô minh vi tế, như trăng ra khỏi mây.

Insight meditation : Thiền quán (thiền đưa đến tuệ giác).

Instability (n) : Tính không kiên định.

Instant : Sát na (lúc).

Instruct (a) : Giáo hóa, đào tạo. Dạy bảo, chỉ dẫn.

Instruction : Giáo pháp (lời dạy).

Instructive (a) : Ích lợi, dễ tiếp thu.

Insult (v) : Hủy báng, nhục mạ.

Intellectual (a) : Có trí thức, tài trí.

Intelligence : Tuệ (sự thông minh).

Intelligent (a) : Thông minh, nhanh trí.

Intense (a) : Nồng nhiệt, sôi nổi.

Intent (n) : Ý định.

Interfusion and Interpenetration : Tương dung, tương nhập (sự tan hòa vào nhau thâm nhập lẫn nhau). Lý Hoa Nghiêm: 1 là tất cả & tất cả là 1, biểu trưng bằng những viên ngọc phản chiếu lẫn nhau.

Internal bases : Nội xứ (căn cứ bên trong) (6 giác quan).

Internally (a) : Nội giới, nội tâm (thuộc về bên trong).

International Buddhist Association : Hội Phật giáo Thế giới.

Intimacy (n) : Sự mật thiết, sự thâm tình.

Intoxicating (a) : Làm say.

Intrinsic suffering : Khổ khổ (sự đau khổ nội tại, tự bản chất đã là khổ).

Investigate (v) : Điều tra, nghiên cứu.

Investigation (n) : Sự điều tra, thẩm sát.

Investigation consciousness : Suy đạt tâm (tâm lý tra tầm sự thật) mà giai đoạn trong lộ trình tâm, khi có 1 kích thích bên ngoài ngang qua 5 giác quan.

Investigation of states : Trạch pháp (tra tầm các trạng thái tâm).

Investigation of the Truth : Trạch pháp.

Irrigator (n) : Người đem nước vào ruộng.

Irritable (a) : Tức giận, cáu kỉnh.

Island (n) : Hòn đảo.

[J]

Jade (n) : Ngựa tồi, ngựa hèn.

Jainism : Kỳ na giáo, 1 giáo phái thời Phật, triệt để tránh sát sanh.

Jar (n) : Lọ, bình, vại, nồi đất.

Jasmine (n) : Hoa nhài, hoa vũ quí.

Jataka stories : Bản sanh truyện, những truyện tiền thân Phật.

Jealousy : Tật đố (ganh tị, ghen ghét) không hoan hỷ trước sự thành công của người khác. Trái với hỉ.

Jewels (three) : Tam bảo, 3 ngọc quý: Phật Pháp Tăng.

Jhāna : Thiền-na, Thiền, Tầng thiền định.

Jhāna condition : Thiền duyên, là 7 thiền chi (5 thiền chi, cộng thêm ưu, xả), chúng làm điều kiện cho các tâm và sắc pháp câu sanh.

Journey (n) : Cuộc hành trình.

Joy : Hỉ (niềm vui) của tâm. Thanh Tịnh Đạo lấy ví dụ 1 người khát nước nghe nói sắp có nước uống thì vui đó là hỉ. Đến khi uống được nước gọi là lạc.

Joy (n) : Sự vui mừng, niềm hoan hỷ.

Just (a) : Công bình.

[K]

Kamma condition : Nghiệp duyên, 1 trong 24 duyên. Nghiệp đời trước là duyên (điều kiện) tạo ra thân thể đời này, gọi là nghiệp duyên. Hoặc hành động, việc làm của thân, ngữ, ý, lúc trẻ là nghiệp duyên cho đời sống lúc già.

Kamma formation : Hành nghiệp.

Kamma originated (a) : Do nghiệp sanh, 1 trong 4 nguồn gốc sanh sắc pháp, nghiệp, tâm, thời, thức ăn.

Kamma result : Nghiệp dị thục (quả báo của nghiệp).

Kamma result condition : Dị thục duyên, 5 dị thục thân thức (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân) là dị thục duyên cho danh sắc câu sanh. 1 trong 24 duyên.

Kammatthana (Meditation subject) : Nghiệp xứ (Đề mục thiền).

Khattiyas (P) : Giai cấp Sát đế lợi (giai cấp chiến sĩ).

Kidney : Thận (quả thận), 1 trong 32 uế vật (quán bất tịnh).

Killing living things : Sát sanh.

Kind words : Ái ngữ.

Kine (n) : Bò sữa.

King of death : Tử thần.

King of gods : Đế Thích.

Kingdom (n) : Vương quốc.

Kinsfolk (n) : Họ hàng thân thích.

Kinsman (n) : Người bà con, họ hàng.

Knowing measure in eating : Tiết độ về ăn uống.

Knowledge : Trí, Kiến thức.

Knowledge (n) : Kiến thức, tri kiến, trí tuệ.

Knowledge based on learning : Văn tuệ (trí căn cứ trên sự học hỏi).

Knowledge based on thinking : Tu tuệ (Trí dựa trên tư duy).

Knowledge in conformity with truth : Trí thuận thứ (trí phù hợp với chân lý).

Knowledge of former lives : Trí túc mạng (trí biết các đời trước).

Kosa (1 mile) : Câu xá (1 dặm Anh).

[L]

Lack of moral shame and dread : Vô tàm vô quý (sự không biết hổ với mình, thẹn với người).

Lake (n) : Cái hồ.

Lament (v) : Than van, than khóc.

Lamentation : Bi (khóc than) sự than khóc đau khổ lộ ra lời. Sầu là đau khổ trong tâm.

Lamentation (n) : Lời than vãn.

Land (n) : Đất liền, bải đất trống.

Latent (a) : Tiềm tàng, âm ỉ. Ngấm ngầm.

Latent tendencies : Tùy miên (khuynh hướng ngấm ngầm).

Laughter (n) : Tiếng cười.

Law : Luật pháp.

Law (n) : Định luật, qui luật. Luật pháp, chánh pháp.

Law of cause and effect : Luật nhân quả.

Lay followers : Tín đồ, cư sĩ (các tín đồ thế tục).

Layman (n) : Thường dân, người thế tục.

Lead to (v) : Dẫn đến.

Lead-ball : Cục chì.

Lean (a) : Gầy, ốm.

Learning (3 fold) : Tam vô lậu học: giới, định, tuệ.

Learning sign : Sơ tướng. Tướng hay hình ảnh xuất hiện trong lúc quán Kasina, 1 phép quán biến xứ để đắc định.

Leftover food : Tàn thực (đồ ăn còn thừa).

Leper : Người cùi.

Leprosy : Bệnh cùi.

Lesser exposition of kamma : Tiểu nghiệp phân biệt. Tên 1 kinh thuộc Trung bộ.

Let (v) : Để cho, cho phép.

Letting go : Buông xả.

(to be) Liable to : Có thể.

Liar (n) : Kẻ nói dối.

Liberality (n) : Tính hào phóng.

Liberation : Giải thoát.

Liberatious (a) : Buông lung (phóng đãng ăn chơi).

Lie (v) : Nằm.

Life faculty : Mạng căn (khả năng duy trì sự sống).

Life of purity : Đời sống phạm hạnh (đời sống trong sạch).

Life-continuum : Dòng hữu phần, chỉ vô thức trạng thái tâm lúc ngủ.

Light : Ánh sáng.

(to be) Like unto : Cũng giống như.

Likewise (conj.) : Cũng vậy.

Limb(s) : Tứ chi (tay chân).

Limit : Hạn lượng (giới hạn).

Limited glory heaven : Thiểu quang thiên. Cõi trời có ánh sáng hữu hạn.

Line (n) : Dòng, hàng.

Link (n) : Mối liên lạc, chỗ liên kết.

Lion : Sư tử.

(the) Lion's roar : Sư tử hống (tiếng rống sư tử), chỉ sự thuyết pháp của Phật.

List (v) : Thích, muốn.

Livelihood : Mạng sống.

Liver : Gan (xem thận).

Living being : Hữu tình, chúng sinh.

Lock (n) : Mái tóc, mớ tóc.

Lofty consciousness : Tịnh quang tâm. Tâm thuộc sắc giới, tương ưng thiền.

Log (n) : Khúc gỗ.

Long for (v) : Mong muốn.

Loosen (v) : Làm lỏng ra, tháo gở.

Lord creator : Sáng tạo chủ.

Lord of Truth : Pháp vương. Chúa tể của chân lý, chỉ Phật.

Lordship (n) : Quyền chiếm hữu.

Loss (n) : Sự tổn thất, mất mát.

Lot (n) : Số phận, số mệnh, thời vận.

Lotus : Hoa sen, Liên hoa.

Lotus (n) : Hoa sen.

Lotus seat : Đài sen, tòa sen (chỗ ngồi hình đóa sen của Phật).

Lotus sutra : Pháp Hoa (kinh).

Love and compassion : Từ bi.

Low talk : Lời thô ác.

Lower fetters : Hạ phần kiết sử (xiềng xích), có 5 dục là: tham, sân, thân kiến, nghi, giới cấm thủ.

Lower worlds : Đọa xứ (những cõi thấp).

Lump (n) : Cục, miếng, khối.

Lung : Phổi.

Lust : Dâm dục, dục tham.

Lust (n) : Ái dục, sự khao khát. Lòng tham, dục vọng.

(the) Lustless (n) : Bậc ly dục.

Lying : Vọng ngữ (nói dối).

[M]

Magical creation : Huyễn thuật (tạo tác của ảo thuật).

Magical power : Thần thông.

Mahāyāna : Đại thừa.

Mahout (n) : Quản tượng.

Maitreya (lord) : Đức Di Lặc.

Majjhima nikāya (P) : Trung Bộ kinh.

Make an effort (v) : Nổ lực.

Make an end of : Kết thúc, chấm dứt. Đoạn tuyệt, dứt sạch.

Making offerings to all the Buddhas : Cúng dường chư Phật.

Male devotee : Thiện nam, nam cư sĩ.

Male volence : Ác ý.

Malleability : Tính nhu nhuyến (tính mềm mại của kim loại đã luyện), ám chỉ tâm có tu tập.

Manifest (a) : Rõ ràng, hiển nhiên.

Mankind (n) : Nhân loại.

Mantal factors : Tâm sở (yếu tố tâm).

Mantra (P) : Thần chú.

(the) Mantra of great compassion : Đại bi chú (thần chú của lòng thương xót lớn lao).

Māra : Ma vương.

Marrow : Tủy. 1 trong 32 uế vật.

Masculinity faculty : Nam căn (khả năng nam tính).

Master : Thầy.

Mastery : Thiện xảo (sự làm chủ).

Mat (v) : Bện, tết (tóc).

Material body : Sắc thân (thân vật chất).

Material food : Đoàn thực.

Materialism : Duy vật.

Materiality : Vật chất, sắc.

Materiality aggregate of clinging : Sắc thủ uẩn.

Matter : Vật chất.

Matter derived from the primary elements : Sắc do 4 đại tạo.

Maturity knowledge : Trí chuyển tánh (trí thuần thục), trí sắp chuyển từ phàm đến thánh.

Mean (a) : Hèn hạ, bần tiện, hẹp hòi.

Mean (a) : Ti tiện, đê hèn.

Means : Phương tiện.

Means (n) : Phương tiện.

Measure (v) : Đo lường.

Measureless : Vô lượng.

Measureless glory heaven : Vô lượng quang thiên; cõi trời có ánh sáng vô lượng.

Meditate (v) : Trầm tư, ngẫm nghĩ.

Meditative (a) : Thích thiền định, trầm tư.

Memorial tablet : Linh vị, bài vị (tấm thẻ ghi nhớ về người đã chết).

Mental development : Tu tập (sự phát triển tâm).

Mental formation : Ý hành (tạo tác của tâm).

Mental image : Tướng (1 hình ảnh trong tâm thức).

Mental object : Đối tượng tâm ý.

Mental objects : Tâm pháp (đối tượng trong tâm thức).

Mentality : Danh (Phần tâm lý trong con người) phân biệt với sắc, phần vật lý.

Mentality corporeality : Danh sắc.

Mentally (adv) : Thấm nhuần.

Merchant (n) : Thương gia.

(making) :Merit : Tạo phước.

Merit : Công đức.

Merit (n) : Công đức, công quả, công trạng.

Message : Thông điệp.

Messenger (n) : Sứ giả, người đưa tin.

Mich (n) : Con bê còn bú.

Midday noon : Ngọ.

Middle way : Trung đạo (con đường giữa) tránh 2 cực đoan dục lạc và ép xác.

Might (n) : Sức mạnh, năng lực.

Milch (a) : Cho sữa, sanh sữa, còn bú.

Mind : Tâm.

Mind (n) : Tâm, tâm thức, tâm ý.

Mind and body : Danh và sắc, tâm và thân.

Mind-consiousness element : Ý thức giới (1 trong 18 giới).

Mind-door : Ý môn.

Mind-door adverting : Ý môn hướng tâm. 1 giai đoạn trong tâm lộ trình, khi có kích thích bên ngoài để xem kích thích ấy cần vận dụng quan năng nào (mắt, tai, hay mũi) để biết.

Mind-element : Ý giới (1 trong 18 giới).

Mindful (a) : Chánh niệm, chú tâm.

Mindfully (adv) : Chú ý, lưu tâm.

Mindfulness of mental objects : Niệm pháp, chánh niệm về các pháp - 1 trong 4 niệm xứ.

Mind-made : Tâm tạo.

Mind-made body : Thân ý sanh. Một thứ thần thông của người đã đắc định.

Mind-only theory : Duy thức luận (lý thuyết về sự quan yếu của tâm).

Minister to (v) : Chăm sóc, hầu hạ.

Mirage : Ảo ảnh.

Mirage : Dã mã (ảo ảnh), con ngựa chạy đường trường khát nước thấy bóng nắng đằng xa tưởng nước, chạy nhanh đến rồi chết.

Mirage (n) : Ảo vọng, huyễn hóa, ảo hóa.

Mire (n) : Bãi sình lầy.

Mirth-producing consciousness : Tiếu sanh tâm (tâm sản xuất sự vui vẻ), tâm phát sinh nụ cười nơi bậc A La Hán.

Misbehaviour : Tà hạnh.

Misconduct : Tà hạnh.

Misconduct (n) : Hạnh kiểm xấu, tà hạnh.

Misdeed (n) : Hành động xấu, tội ác.

Miser (n) : Kẻ hà tiện, người keo kiệt.

Misery contemplation : Khổ tùy quán, 1 pháp quán trong 3 pháp ấn. Hành giả trở thành bậc thân chứng trong 7 vị hiền thánh.

Misfortune (n) : Sự bất hạnh, tai họa.

Moderate (a) : Vừa phải, điều độ, ôn hòa.

Moderation : Tiết độ (sự chừng mực).

Moderation (n) : Sự điều độ, tiết độ.

Modesty (n) : Tính khiêm tốn.

(to be) Moistened with (v) : Thèm khát, say đắm.

Molest (v) : Làm phiền, quấy nhiễu.

Moment : Sát na (thời khoản).

Moment (n) : Chốc lát.

Monastery : Tu viện, chùa Tăng, Tăng viện.

Monastery (n) : Tu viện.

Monk : Tu sĩ, thầy tu.

Monk (n) : Tăng sĩ, sa môn, tu sĩ.

Monotheism : Nhất thần giáo (tôn giáo chỉ thờ 1 vị thần).

Moral restraint : Chế ngự tâm. Muốn chế ngự giác quan, phải có sự chế ngự tâm vì tâm là chủ 5 giác quan.

Morality (sīla) : Giới.

Morals (n) : Đạo đức, phẩm hạnh.

Morsel (n) : Miếng, mẫu.

Mortal (a) : Chết, hoại vong.

Mortal (n) : Con người tầm thường, phàm nhân.

Mountaineer (n) : Người miền núi, người leo núi.

Move (v) : Loay hoay, loanh quanh.

Mud (n) : Bùn.

Mule (n) : Con la, con lừa.

Mundane (a) : Thuộc thế gian, thuộc về thế tục, cõi đời này.

Muscle (n) : Bắp thịt.

Muse (v) : Trầm tư, suy nghĩ.

Mutuality-condition : Hỗ tương duyên, 1 trong 24 duyên. Các duyên câu sanh (xem câu sanh duyên) làm điều kiện lẫn cho nhau, ví dụ: 3 cây chụm lại đứng được là nhờ lẫn nhau, gọi là hỗ tương duyên.

[N]

Nail : Móng (Xch tóc).

Naked (a) : Lõa lồ, khỏa thân.

Naked ascetics : Lõa thể ngoại đạo (khổ hạnh lõa thể).

Name : Danh (tên), 1 trong 2 phần của Danh Sắc tạo nên con người. Danh là phần tâm lý.

Name- and- form : Danh sắc (Xch name).

Nature (n) : Tự nhiên, bản tính.

Naught (n) : Không, số không.

Neglect (v) : Thờ ơ, bỏ mặc.

Negligence (n) : Sự phóng túng, tính phóng dật.

Neither painful nor pleasant (a) : Bất khổ bất lạc, không khổ không vui, 1 trong 3 cảm thọ.

Neither... Nor... : Không... cũng không...

Nest (n) : Tổ, ổ (chim).

Net (n) : Cái lưới.

Network of doubts : Nghi võng, lưới nghi (mạng lưới hoài nghi).

Neutral (a) : Trung tính, nói về nghiệp không thiện cũng không ác. Vô ký (trung lập, dửng dưng).

Nibbāna : Niết bàn.

Nibbana (P) : Niết bàn.

Niggardliness (n) : Tính hà tiện, tính keo kiệt.

Nihilism : Hư vô chủ nghĩa (chủ trương hư vô).

Nihilism (n) : Thuyết hư vô (quan niệm đoạn).

Ninefold vital group : Mạng cửu pháp, 9 pháp của mạng căn.

Nissaggiya pācittiya (P) : Xả đọa. Tội cần sám hối sau khi xả vật cho Tăng.

No cause view : Vô nhân kiến, quan điểm cho rằng các chúng sinh không do nhân gì sinh ra.

Noble (a) : Quí phái, cao thượng.

(the) Noble doctrine : Pháp tối thượng, pháp thù thắng.

Noble doctrine : Chánh pháp, Diệu pháp.

(the) Noble eightfold path : Bát chánh đạo.

Noble friend : Thiện tri thức (bạn cao quý).

(the) Noble ones : Các bậc hiền thánh, các bậc tôn đức.

(the) Noble path : Thánh đạo.

(the) Noble truth of suffering : Khổ thánh đế.

(the) Noble Truth of the origin of suffering : Diệt khổ thánh đế.

Noble usages : Thánh chủng (sự sử dụng cao cả), chỉ 4 thứ: ăn, mặc, ở, bệnh. Phân biệt lối cư xử của bậc Thánh khác với phàm phu như thế nào.

Noble wealth : Thánh tài, 7 gia tài bậc thánh (Phật) là: Tín, tàm, quý, giới, thí, văn, tuệ.

Non-Buddhist : Người ngoại đạo.

Non-delusion : Vô si.

Non-Disappearance condition : Bất ly khứ duyên (1 trong 24 duyên) làm điều kiện bằng cách không bỏ đi chỗ khác, giống như hữu duyên.

Non-distraction : Bất loạn. sự không tán loạn (của tâm).

Non-dualism : Bất nhị luận (không nhị nguyên) tức là lý Bát nhã lìa cả có, không. Còn gọi là Tuyệt đối luận

Non-ego : Vô ngã

Non-exertion (n) : Không siêng năng, không nỗ lực.

Non-existence : Phi hữu.

Non-hatred : Vô sân.

Non-percipient (a) : Vô tưởng (không có nhận thức).

Non-percipient being : vô tưởng hữu tình, loài chúng sinh không có nhận thức.

Non-recitation (n) : Không đọc tụng.

Non-retaliation (n) : Sự không trả đũa.

Non-returner : Bất hoàn, A-na-hàm, địa vị thứ 3 trong 4 thánh vị, hết quay lại dục giới.

Non-trainer : Vô học (không phải người huấn luyện), chỉ bậc A la Hán, không còn phải luyện tâm vì đã thuần thục.

Non-violence : Bất hại (không bạo động).

(the) Northern school of Buddhism : Bắc tông (trường phái Phật giáo truyền về phía Bắc Ấn), tên khác của Đại thừa.

Nose : Mũi.

Nose consciousness : Tỉ thức.

Nothingness (base of) : Vô sở hữu xứ.

Not-self : Vô ngã.

Nought (n) : Số không.

Nourish (v) : Nuôi dưỡng.

Novice : Chú tiểu (người tập sự), Sa-di.

Nun : Ni cô, tu nữ.

Nunnery : Ni viện (nơi ni cô, nữ tu sĩ ở).

Nutriment condition : Thực duyên, điều kiện thức ăn. 1 trong 24 duyên.

Nutriment originated matter : Sắc do đồ ăn sanh.

Nutritive essence : Thực tố (tinh chất dinh dưỡng).

[O]

Object : Đối tượng (sự vật)

Object condition : Sở duyên duyên (điều kiện đối tượng), 1 trong 24 duyên, chỉ 1 pháp làm đối tượng cho tâm sanh khởi. Ví dụ: hình ảnh Phật Di Đà với người tu tịnh độ.

Objective field : Trần cảnh (lãnh vực đối tượng).

Objects of sense (v) : Đối tượng của ý thức, lục trần.

Observance (n) : Sự tuân thủ, sự tôn trọng.

Obstacle (n) : Vật chướng ngại, sự trở ngại.

Obtain (v) : Đạt được, thu được.

Occasion (n) : Cơ hội, cơ duyên.

Odour : Hương (mùi), 1 trong 6 trần hay đối tượng giác quan.

Offence (n) : Sự xúc phạm.

Offend (v) : Xúc phạm.

Offering (n) : Lễ vật, đồ cúng.

Oil of the joints : Nước khớp xương (dầu nơi khớp), Xch tóc.

Old-in-vain : Lão già vô dụng.

On account of : Vì, do vì.

Once-eater : Ăn 1 bữa (người ăn chỉ 1 lần trong ngày), Khổ hạnh ăn ngày chỉ 1 lần.

Once-returner : Nhất lai (trong 4 quả thanh văn), Tư-đà-hoàn. Bậc hiền thánh còn trở lại đời 1 lần nữa.

One (n) : Một người, một vật nào đó.

One bound upstream : Bậc thượng lưu.

One group existence : Nhất uẩn hữu, loài chỉ có 1 uẩn, tức vô tưởng hữu tình, vì chỉ có sắc uẩn.

One law : Pháp nhất thừa.

One liberated by faith : Tín giải thoát (1 trong 7 vị hiền thánh, do chuyên tu quán vô thường trong 3 pháp ấn).

One liberated by understanding : Tuệ giải thoát, 1 trong 7 vị hiền thánh, do tu quán vô ngã.

One pointedness of mind : Nhất tâm (sự tập trung tâm ý vào 1 đối tượng duy nhất).

Open air : Khổ hạnh ở giữa trời (chỗ thoáng), 1 trong 13 khổ hạnh.

Oppression (n) : Sự áp bức.

Order of monks : Đoàn thể Tăng.

Organ : Căn (cơ quan).

Origin : Nguồn gốc.

Original face : Bản lai diện mục (bộ mặt đầu tiên, chánh gốc).

Origination : Sanh khởi.

Ornament (v) : Trang trí.

Orthdox (a) : Chính thống.

Other (a, n) : Khác, người khác.

Outshine (v) : Chiếu sáng, soi sáng.

Outside (n, a) : Bên ngoài, ngoại đạo.

Overcome (v) : Khống chế, khắc phục.

Overlord : Chúa tể.

Overspread (v) : Lan khắp.

Overthrow (v) : Quật ngã, lật đổ.

Overwhelm (v) : Tràn ngập.

Ox (n) : Con bò đực.

[P]

(to be) Pacified : Được bình an.

Pagoda : Chùa.

Pain (n) : Đau đớn, đau khổ.

Paintings : Hội họa.

Pair of scales : Cái cân.

Parasol : Bảo cái (lọng che).

Parātika (P) expulsion offence : Ba dật đề (tội đáng đuổi khỏi tăng đoàn).

Pass away (v) : Chết, mất đi.

Passion (n) : Cảnh thống khổ, sự đam mê.

Passionless (a) : Vô dục, ly tham.

Passionlessness (n) : Tịch tịnh, Niết bàn.

Past : Quá khứ.

Pasture (n) : Cỏ, cánh đồng cỏ.

Path (magga) : Đạo (con đường).

Path (n) : Đường mòn.

Path condition : Đạo duyên (1 trong 24 duyên) 8 chánh đạo là đạo duyên cho các thiện pháp tương ứng.

(the) Path of Purification : Thanh Tịnh Đạo (con đường thanh lọc) bản thân bằng giới, định, tuệ, để đạt đến thanh tịnh (Niết bàn).

Patience : Kiên nhẫn.

Patience (n) : Tính kiên nhẫn, nhẫn nại.

Patriarch : Tổ sư.

Peace : Hòa bình.

Peaceful (a) : An bình, tịch tịnh.

Penetrate (v) : Thâm nhập, thấm vào.

Penetration : Thế nhập (sự đi sâu vào).

Penetration of minds : Tha tâm thông (sự thâm nhập tâm người, biết sâu vào tâm người.

Perceive (v) : Thấy, hiểu, nhận thức.

Perceive (v) : Hiểu, nhận thức.

Perception : Tưởng (nhận thức).

(the) Perception aggregate : Tưởng uẩn (nhóm tưởng).

Perception of matter : Sắc tưởng (nhận thức về sắc pháp).

Perception of light : Quang tưởng, quán tưởng ánh sáng, 1 phương pháp Phật dạy cho Mục Kiền Liên để trừ buồn ngủ và đắc thiên nhãn.

Perception of variety : Sai biệt tưởng (tưởng đủ thứ chuyện, trong lúc ngồi thiền).

Perfect (a) : Hoàn hảo, toàn thiện.

Perfect enlightenment : Viên giác (sự giác ngộ hoàn toàn).

Perfect One (the) : Đức Thế Tôn.

Perfections (6) : Ba-la-mật (6), sự toàn thiện.

Perfectly peaceful : An tịnh hoàn toàn.

Perfume (n) : Hương thơm, nước hoa.

(the) Perfume of Virtue : Giới hương, hương đức hạnh.

Perilous (a) : Nguy hiểm, hiểm nghèo.

Perish (v) : Chết, tàn lụi.

Perishabhe (a) : Có thể bị diệt vong.

Persist (a) : Còn mãi, dai dẳng, khăng khăng.

Persons with fixed destiny : Định tánh nhân (người có số phần đã dĩ định) có thể chỉ người theo "định tánh tà kiến"(xem mục này), hoặc người phạm ngũ nghịch, hoặc những vị đã dứt 5 kiết sử vĩnh viễn thoát khỏi các đọa xứ.

Perturb (v) : Gây xáo trộn, làm dao động.

Pervade (v) : Tỏa khắp, tràn khắp.

Perversion : Điên đảo.

Perversion of mind : Tâm điên đảo (sự đảo lộn của tâm thức).

Perversion of thoughts : Tưởng điên đảo (đảo ngược của tư tưởng).

Perversion of views : Kiến điên đảo (đảo lộn quan điểm).

Phenomenon : Tướng (hiện tượng).

Phlegm : Đàm (Xch Tóc).

Physical (a) : Thuộc vật lý.

Physical nutriment : Đoàn thực, thức ăn vật chất, 1 trong 4 thực.

Pictures : Tranh ảnh.

Piked up rags : Phấn tảo y (giẻ rách lượm lên) 1 trong 13 khổ hạnh là mặc y bằng giẻ lượm.

Pile up (v) : Khối, đống.

Pilgrimage : Hành hương.

Pine away (v) : Tiều tụy, gầy mòn.

(the) Pious (n) : Người hiếu hạnh.

Plane : Cảnh giới (bình diện).

Plane (n) : Mặt bằng, cảnh trí.

Plaster (v) : Trét, tô (hồ).

Plat, plait (v) : Bện tết.

Pleasurable objects : Đối tượng dục lạc.

Pleasure (n) : Lạc thú, khoái lạc.

Pluck (v) : Nhổ, bứt, hái.

Plunge into (v) : Đẩy vào, chứng nhập.

Point out (v) : Chỉ ra.

Poison : Độc hại (thuốc độc).

Polytheism : Đa thần giáo (tôn giáo thờ nhiều thần linh, như Ấn giáo).

(to be) Possessed of (v) : Có, tư hữu.

Post nascence condition : Hậu sanh duyên, chỉ 1 pháp sanh sau, làm điều kiện cần để duy trì cái sanh trước, ví dụ: cảm giác đói bụng là hậu sanh duyên của cái thân đã sanh ra.

Postures : Uy nghi, 4 dáng điệu: đi, đứng, nằm, ngồi.

Potent (a) : Hùng mạnh.

Power (5) : Lực, 5 sức mạnh của tín, tấn, niệm, định, tuệ (5 căn).

Power of transformation : Biến hóa thần thông (năng lực biến hình), 1 trong 3 loại thần thông của Phật.

Practice : Thực hành.

Praise (n) : Sự ca ngợi, sự tán dương.

Praise (v) : Ca ngợi, tán dương.

Prattle (v) : Nói bập bẹ như trẻ con.

Precedence : Quyền ưu tiên, quyền đi trước.

Presence condition : Hữu duyên, làm điều kiện cho 1 pháp sanh khởi bằng cách có mặt trước nó hoặc đồng thời, ví dụ: kiềng ba chân (xem hỗ tương duyên), 1 trong 24 duyên.

Precept (n) : Giới luật.

Predominance : Thù thắng (sự trội hơn).

Predominance condition : Tăng thượng duyên (điều kiện nổi bật) điều kiện giúp mau thành.

Preliminary work : Chuẩn bị (công việc tiên quyết) trong thiền định, trước khi nhập định phải tính lúc nào xuất.

Prenascence condition : Tiền sanh duyên (1 trong 24 duyên), chỉ 1 pháp sanh trước, tạo cơ sở cho cái sanh sau, ví dụ: thân thể là tiền sanh duyên cho cảm giác đói bụng.

Presence (n) : Sự có mặt, sự hiện diện.

Preserve (v) : Bảo tồn, duy trì.

Presumptuous (a) : Tự phụ, cao ngạo.

Previous life : Đời trước.

Pride (n) : Sự kiêu mạn, sự ngã mạn, kiêu căng, hãnh diện.

Primitive Buddhism : Phật giáo nguyên thủy, nguyên khởi.

Priority condition : Vô gián duyên, chỉ 1 điều kiện đi sát (không gián đoạn) với cái quả tiếp theo, ví dụ: nhãn thức là "vô gián duyên" cho ý giới tiếp theo, ý giới là vô gián duyên cho ý thức giới kế tiếp, làm nhiệm vụ suy đạt đối tượng.

Profitable : Thiện (có lợi).

Profitable consciousness : Thiện tâm.

Promote (v) : Đẩy mạnh, xúc tiến.

Proper (a) : Đúng đắn, chính xác.

Protracted (a) : Kéo dài, triền miên.

Provision (n) : Lương thực.

Prudent (a) : Cẩn trọng.

Psychic (a) : Tâm linh.

Psychic powers : Thần thông, năng lực tâm linh.

Puff up (v) : Vênh váo, ngạo mạn. Tự cao, tự đắc.

Pungent (a) : Mùi hăng hắc.

Punishment (n) : Sự trừng phạt.

Pure (a) : Trong sạch, thanh tịnh.

Pure deed : Thiện nghiệp, tịnh nghiệp.

(the) Pureland sect : Tịnh độ tông (giáo pháp về cõi đất thuần thiện).

Purge (v) : Gột rửa, thanh lọc.

Purify (v) : Thanh lọc, tẩy uế.

Pursue (v) : Theo đuổi.

Pursuer (n) : Người theo đuổi.

Pus : Mủ (Xch tóc).

Put an end to : Kết thúc, thủ tiêu.

Putrid (a) : Thối rữa.

[Q]

Quagmire (n) : Sình lầy.

Quarrel (n, v) : Sự cãi nhau, tranh cãi.

Quest (n) : Sự tìm kiếm, sự truy lùng.

Question and Answers : Vấn đáp (hỏi và trả lời), lối giáo dục của Phật và các bậc thánh ngày xưa (Khổng Tử, Socrates) áp dụng với môn đệ.

Quite (adv) : Hoàn toàn, rất nhiều.

[R]

Radiant (a) : Sáng chói.

(the) Raft simile : Phiệt dụ (ví dụ chiếc bè), Phật lấy ví dụ giáo lý Ngài dạy như chiếc bè, qua sông phải bỏ bè mới lên bờ được.

Rafter (n) : Rui (ở mái nhà).

Range (n) : Phạm vi, lãnh vực.

Rare : Hi hữu (hiếm có).

Ravage (v) : Tàn phá.

Reach (v) : Tới, đến.

Ready wit : Biện tài vô ngại (nhanh trí), 1 trong 4 vô ngại của bậc thánh: Pháp, Nghĩa, Từ, và Biện.

Real (a) : Chân thực.

Realise (v) : Đạt được, chứng được, chứng đắc, liễu ngộ. Nhận thức, thấy rõ.

Realisation : Thực chứng.

Realm (n) : Vương quốc.

Realm (n) : Lãnh vực, địa hạt.

Reap (v) : Gặt, thu hoạch.

Reappearance : Tái xuất hiện.

Reason (n) : Lý do.

Rebirth : Tái sinh.

Rebirth-linking : Kiết sanh (sự nối kết tái sanh).

Rebirth-linking Consciousness : Kiết sanh thức, thức nối liền 2 đời sống, tiếng bình dân là "thần thức".

Receiving consciousness : Tiếp thọ tâm. Một giai đoạn trong lộ trình tâm, khi "nhận vào" 1 đối tượng.

Recipient (n) : Người nhận.

Recite (v) : Ngâm (thơ), tụng (kinh).

Recluse : Ẩn sĩ.

Recluse (n) : Ẩn sĩ, sa môn.

Recoil (v) : Dội lại.

Recollection : Tùy niệm (sự nhớ tưởng hoài niệm).

Recollection of the Dhamma : Tùy niệm pháp, 1 trong 4 tùy niệm, thân, thọ, tâm , pháp.

Recollection on death : Tư tưởng niệm sự chết, 1 trong mười niệm.

Reed (n) : Cây lau, sậy.

Refer (v) : Liên quan đến.

Reflection on the loathsomeness of food : Tưởng đoàn thực bất tịnh, 1 trong mười tùy niệm để đắc định đưa đến ly tham là quán tưởng sự dơ uế của việc ăn uống.

Refined (a) : Nguyên chất, được tinh luyện. Lịch sự, đoan chánh.

Reflect over (v) : Quán tưởng.

Reflective (a) : Phản tỉnh, tỉnh giác.

Regard (v) : Quan tâm, lưu ý đến. Xem xét.

Registration consciousness : Đồng sở duyên tâm, 1 giai đoạn trong lộ trình tâm, tiếp theo tốc hành tâm (Xch. Lộ trình).

Rein-holder (n) : Người cầm cương.

Rejoice (v) : Làm vui mừng, thấy hoan hỷ.

Rejoicing in others' virtues and happiness : Tùy hỷ công đức (vui sướng trước đức tính và hạnh phúc của người khác).

Relative (n) : Bà con thân thuộc.

Relative truth : Tục đế (sự thật tương đối).

Release (v) : Phóng thích, giải thoát.

Relinquishment : Từ bỏ.

Remorse : Trạo hối (hối hận) sự ăn năn hối hận, 1 chướng ngại thiền.

Removal (n) : Sự diệt trừ, sự loại bỏ.

Renounce (v) : Từ bỏ, khước từ, không thừa nhận. Dứt trừ.

Renunciation : Từ bỏ, xuất ly.

Renunciation (n) : Sự từ bỏ, xả bỏ, hạnh viễn ly. Sự từ bỏ quyền thừa kế, xuất gia.

Repent (v) : Ăn năn, hối hận.

Repentance : Trạo hối (hối hận).

Repetition condition : Tập hình duyên (điều kiện lập tri), 1 trong 24 duyên tri thắng pháp, ví dụ: phải lập đi lập lại mới thuộc bài, đó là "tập hành" duyên.

Reproach (n) : Sự hủy báng, sự mắng nhiếc. Sự trách mắng, điều sỉ nhục.

Reproach (v) : Khiển trách.

Reprove (v) : Mắng trách.

Reputation (n) : Thanh danh, danh tiếng.

Resent (v) : Phẩn uất, oán hận.

Resentment : Hận (giận âm ỉ).

Resistance perception : Đối ngại tưởng (nhận thức chống lại) các tưởng liên hệ tham sân, chướng ngại thiền.

Resolutely (adv) : Cương quyết.

Resolution : Nguyện, quyết định, sự quyết định.

Resort (gocara) : Hành xứ (chỉ thường đi đến).

Resort (v) : Thường lui tới.

Resort to (v) : Đạt đến.

Respect : Tôn trọng.

Rest (n) : Phần còn lại.

Rest (v) : Dựa vào, văn cứ vào.

Restlessness : Trạo cử (sự lăng xăng, không yên).

Restrain (v) : Điều phục, kềm chế.

Restrained (a) : Được nhiếp phục, được kiềm chế.

Restraint : Chế ngự.

Result : Quả báo (hậu quả), dị thục quả.

Retort (v) : Trả miếng, trả đũa.

Retrospective : Hồi quang phản chiếu (trí xoay vào trong nội tâm).

Reveal (v) : Trình bày, hiển lộ. Bộc lộ, tiết lộ.

Revenue officer (n) : Nhân viên ngân khố.

Revere (v) : Tôn kính.

Reverence : Kính trọng.

Reverence (n) : Sự tôn kính.

Reverend sir : Đại đức.

Ridge-pole (n) : Đòn dông.

Right views (n) : Chánh kiến.

Right action : Chánh nghiệp (hành động đúng).

Right concentration : Chánh định (tập trung đúng).

Right contemplation : Chánh quán (sự trầm tư chân chính).

Right endeavour (effort) : Chánh tinh tiến (nỗ lực chân chính).

Right knowledge : Chánh trí. Chánh kiến.

Right livelihood : Chánh mạng (sinh nhai hợp pháp).

Right mindfulness : Chánh niệm (nhớ đúng).

Right speech : Chánh ngữ.

Right thought : Chánh tư duy (suy nghĩ đúng).

Right view : Chánh kiến (thấy đúng).

Righteous (a) : Ngay thẳng, chính trực.

Ripen (v) : Chín muồi.

Rise and fall : Sanh diệt (sự lên xuống).

Road to power : Thần túc (con đường đến năng lực).

Rob (v) : Cướp đoạt.

Rod (n) : Cái roi, sự trừng phạt.

Roll (a) : Lăn lóc.

Rolling (a) : Lăn.

Root : Nhân (gốc rễ).

Root (n) : Gốc rễ.

Root cause : Nhân duyên, nguyên nhân chính, điều kiện căn để (1 trong 24 duyên) như hột giống đối với cây cam.

Round of rebirths : Vòng tái sanh, luân hồi.

Royal (a) : Thuộc hoàng gia.

Rubbish (n) : Rác rưởi.

Ruin (n) : Sự suy đồi, sự đổ nát.

Rules of training : Học giới.

Rust (n) : Rĩ (sắt).

Rut (n) : Sự phát dục, sự động đực.

[S]

Sacred (a) : Thần thánh, thiêng liêng.

Sacred texts : Thánh điển, kinh sách.

Sacrifice : Tế lễ (sự hi sinh), lễ cúng tế của ngoại đạo thời Phật, trong đó có sinh vật bị giết để tế thần.

Sacrifice (n) : Sự dâng cúng.

Sacrificial (a) : Tế lễ.

Sacrilege : Phạm thánh (tội bất kính đối với những sự vật thiêng liêng).

Sagacious (a) : Minh mẫn, khôn ngoan, sắc sảo.

Sage (n, a) : Nhà hiền triết, khôn ngoan.

Saint (n) : Vị thánh.

Saintly (a) : Thánh thiện.

Sakka : Đế Thích.

Sakyamuni (P) : Đức Thích Ca.

Salvation : Cứu độ.

Samadhi (P) : Định, Tam-ma-địa, kết quả của sự tập trung tâm ý hay chỉ đình chỉ vọng niệm.

Saṃsāra : Luân hồi.

Sanctuary : Thánh địa.

Sandal-wood : Trầm.

Sandalwood (n) : Gỗ đàn hương, gỗ chiên đàn.

Sanity (n) : Sự lành mạnh (tinh thần).

Saṅghā (P) : Tăng đoàn.

Saṅghādisesa (P) : Tăng tàn (tội cần họp tăng chúng).

Saṅghā-meditation : Niệm Tăng.

Sāriputta (P) : Xá Lợi Phất, Xá-lợi tử.

Savatthi (P) : Xá vệ.

Saviour (n) : Vị cứu tinh.

Scanty (a) : Thiếu thốn, eo hẹp.

Scatter (v) : Tung vãi.

Scent (n) : Hương thơm.

Scent-laden (a) : Đầy hương thơm.

Scentless (a) : Không hương thơm.

Scope : Phạm vi.

Scorn (v) : Khinh miệt.

Sculpture : Điêu khắc.

Seclude (v) : Tách biệt, viễn ly, ẩn cư.

Seclusion : Viễn ly (sự ở ẩn 1 nơi xa vắng).

Seclusion (n) : Sự ẩn dật, hạnh viễn ly.

Secure (a) : Chắc chắn, bảo đảm, an toàn. Vững chắc, an tâm.

Seeds : Chủng tử (những hạt giống).

Seeing one : Đấng pháp nhãn.

Seek (v) : Tìm kiếm.

Seeker (n) : Người đi tìm.

Sef-conquest (n) : Tự hàng phục, tự chinh phục.

Seize (v) : Tóm lấy, tịch thu.

Sekha saint : Bậc hữu học.

Self : Ngã, tự ngã (cái tôi).

Self (n) : Tự ngã, bản ngã, cái ta.

Self doctrine : Ngã luận (lý thuyết chấp có cái tôi).

Self-born (a) : Tự sinh ra.

Self-caused (a) : Tự gây ra.

Self-control (n) : Sự tự chủ, sự tự chế ngự.

Self-controlled (a) : Tự chế, tự điều phục.

Self-guarded (a) : Tự phòng hộ.

Self-harm : Tự hại.

Self-interest (a) : Lợi ích, cá nhân, tự lợi.

Selflessness : Xả kỷ, vô ngã.

Self-power : Tự lực (năng lực của chính bản thân).

Self-praise : Tự tán (khen mình).

Self-subdued : Tự điều phục.

Self-view : Ngã kiến.

Sense objects : Trần (đối tượng giác quan).

Sense sphere (sense realm) : Dục giới (cõi thuộc nhận thức của giác quan).

Sense-avenues : Đường hướng của ý thức.

Sense-control : Nhiếp hộ các căn.

Sense-door : Căn môn (cửa giác quan).

Sense-objects : Đối tượng của ý thức.

Senses (n) : Các căn, các giác quan.

Sensitive corporeality : Tịnh sắc căn, phần bén nhạy của giác quan, ví dụ đồng tử nơi con mắt.

Sensitivity eye sensitivity : Tịnh sắc (tính nhạy cảm). Mắt tịnh sắc, tức phần dễ bị đui là đồng tử.

Sensual craving : Dục tham (khát ái về dục).

Sensual passions : Dục vọng.

Sensual pleasure : Dục lạc.

Sensuous (a) : Mê khoái lạc.

Separation from the loved : Ái biệt ly (chia ly khỏi những gì mình yêu).

Sequence (n) : Sự phối hợp.

Serenity : Tịnh chỉ (sự an tịnh).

Services for remembrance of the dead : Lễ cầu siêu (buổi lễ kỷ niệm người đã chết).

(to) Set out : Khởi hành, ra đi.

Settled (a) : Định cư.

(the) Seven stages of purification : Bảy thanh tịnh (7 giai đoạn thanh luyện tâm) gồm có: Giới, tâm, đoạn nghi, đạo phi, đạo tri kiến, đạo tri kiến, vô thủ trước Niết bàn.

Sexual misconduct : Tà hạnh về dâm dục.

Shadow : Bóng (bóng do ánh sáng gây ra).

Shadow (n) : Bóng mát.

Shaft (n) : Mũi tên.

Shake (v) : Lay lắc, rung chuyển.

Shamelessness : Vô tàm (không xấu hổ).

Share (n, v) : Phần, chia phần.

Shatter (v) : Tan vỡ.

Shaven head : Đầu được cạo nhẵn.

Shed (v) : Rơi, rụng.

Shower (n) : Trận mưa rào.

Shrine (Buddha's shrine) : Chánh điện (chỗ thờ Phật).

Shrine (n) : Đền, tháp, nơi thờ tự.

Shroud (v) : Che giấu, ẩn khuất.

Shun (v) : Tránh, xa lánh.

Sigh (v) : Than thở.

Sight (n) : Sự trông thấy, thị lực.

Sign : Tướng (dấu hiệu) hiện ra trong tâm khi gần đắc định.

Sign of the future existence : Thú tướng (tướng trạng về sự hiện hữu sắp đến, do người sắp chết thấy trong tâm thức, như người niệm Phật thấy cảnh giới cực lạc là dấu hiệu sẽ vãng sanh).

Signless (a) : Vô tướng (không có dấu hiệu).

Signless liberation : Vô tướng giải thoát, giải thoát nhờ quán vô thường.

Sin : Tội lỗi.

Sinew : Gân (xem thận).

Singless (a) : Không ký hiệu, không biểu hiện, vô tướng.

Six external bases : Sáu ngoại xứ (căn cứ bên ngoài) là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Six internal base : Sáu nội xứ (6 căn cứ bên trong) là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Six internal bases : Lục nhập (6 căn cứ bên trong). Xch sáu nội xứ, sáu căn.

Six sense objects : Sáu trần (6 đối tượng giác quan). Xch six external bases (6 ngoại xứ).

Six sense organs : Sáu căn (6 giác quan).

Sixfold base : Sáu xứ (căn cứ địa của giác quan gồm 6 là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).

Skilled (a) : Khéo léo, lành nghề.

Skin : Da.

Slack (a) : Uể oải, bê trễ, lỏng lẻo.

Slay (v) : Giết, sát hại.

Sleepy (a) : Buồn ngủ, ngái ngủ.

Slight (a) : Mong manh, yếu ớt, sơ sài.

Slip (v) : Trượt, tuột,

Sloth (n) : Sự lười biếng.

Slothful (a) : Lười biếng.

Small vehicle : Tiểu thừa (cổ xe nhỏ).

Smith (n) : Thợ bạc.

Smouldering (a) : Âm ỉ, nung nấu.

Snot : Nước mũi. Xch tóc.

So (adv) : Cũng thế.

So long as : Trong khi, bao lâu mà.

Sole (a) : Duy nhất, độc nhất.

Solid (a) : Rắn chắc, chắc đặc.

Solitary (a) : Cô độc, cô đơn. Đơn độc.

Sorrow : Sầu (sự buồn trong lòng).

Sorrowless (a) : Không ưu phiền, không sầu khổ.

Soul-less (a) : Vô ngã, không có tâm hồn.

Sound : Thanh (tiếng).

Soup (n) : Xúp, canh, cháo.

(the) Southern school of Buddhism : Trường phái Phật giáo Nam truyền (Nam Tông), Phật giáo Nguyên thủy (Theravāda).

Sovereignty (n) : Quyền tối cao.

Space : Hư không (không gian).

Space element : Không giới.

Specific characteristic : Biệt tướng (tính chất riêng biệt), như của thọ là lãnh nạp, của tướng là giữ hình ảnh, của thức là phân biệt, của hành là tạo tác.

Speech : Ngữ (lời).

Spew (v) : Nôn ra, mửa ra, từ bỏ.

Spider (n) : Con nhện.

Spin, span, spun : Quay (tơ), chăng (tơ).

Spiritual faculties : Căn, 5 căn (khả năng) tâm linh là: tín, tấn, niệm, định, tuệ.

Spittle : Nước miếng (bọt). Xch Tóc.

Spleen : Lá lách.

Spoon (n) : Cái muỗng, thìa.

Spot (n) : Chỗ, nơi.

Spring (v) : Phát sinh.

Spring from (v) : Phát xuất từ.

Spring up (v) : Nảy sanh, xuất hiện.

Sprout (v) : Đâm chồi, nẩy mầm.

Squat (v) : Ngồi xổm.

Staff : Tích trượng (gậy).

Staff (n) : Cây gậy, cây ba tông.

Stage of mastery : Thắng xứ, 8 phương tiện thù thắng để đắc thần thông: 1/ Quán nội sắc (1 điểm trên thân thể) phóng chiếu ra thành ngoại sắc có lượng đẹp xấu. 2/ Quán nội sắc phóng chiếu thành ngoại sắc vô lượng. 3/ Quán 1 kasina tự làm ra (đất, nước, lửa, gió), gọi là ngoại sắc, phóng chiếu thành 1 vật gì tùy ý mình, có hạn lượng, đẹp hoặc xấu. 4/ Quán 1 kassina (ngoại sắc) tự làm, phóng chiếu thành ngoại sắc vô lượng, đẹp hoặc xấu. 5/ Quán 1 kasina xanh để biến hóa ra mọi vật màu xanh. 6/ Như trên, với màu vàng. 7/-8/ Như trên với đỏ, trắng. Nhờ các pháp quán ấy hành giả đắc 4 thiền hóa ra bóng tối (với kasina xanh) hoặc ánh sáng (với kasina vàng, trắng cùng các vật như ý muốn, sau khi nhập và xuất thiền).

Stain (n) : Vết bẩn, uế trược, cấu uế.

Stainless (a) : Không dơ bẩn, không cấu nhiễm.

Starry (a) : Có nhiều sao, như sao.

State (n) : Quốc gia.

State of loss : Đọa xứ (trạng huống mất hết sinh thú).

States (n) : Trạng thái, các pháp.

Station of consciousness : Thức trú (chỗ trú của thức).

Statue : Tượng.

Steadfast (a) : Vững chắc, kiên định, an định.

Steadfastly (adv) : Kiên định, vững chắc.

Stealing : Trộm cắp.

Steed (n) : Chiến mã.

Still (a) : Yên tĩnh.

Still more : Còn nhiều hơn.

Stilling (n) : Sự vắng lặng.

Stingy (a) : Keo kiệt, xan tham.

Stomach : Dạ dày, bao tử.

Store consciousness : Tàng thức (thức như kho chứa). A lại gia thức.

Straighten (v) : Làm cho ngay thẳng.

Strangle (v) : Bóp nghẹt, đàn áp.

Strap (n) : Đai da.

Stream enterer : Nhập lưu, Tu-đà-huờn (bậc thứ nhất trong 4 bậc thánh thanh văn).

Stream-winner : Tu đà hoàn, Nhập lưu, người nhập dòng nước.

Strenuous (a) : Hăm hở, tích cực, tinh tấn, năng nổ, , hăng hái.

Strenuous (a) : Nỗ lực, gắng sức.

String of beads : Tràng hạt, chuỗi hột lần.

Strive (v) : Cố gắng, phấn đấu.

Strive hard (v) : Phấn đấu.

Stupa : Tháp (bảo tháp).

Subdue : Chế ngự, hàng phục, điều phục, nhiếp hộ.

(to be) Subject to : Dễ bị.

Sublime : Thù thắng.

Sublime (a) : Siêu việt, tuyệt diệu.

Sublime one : Thiện thệ (chỉ Đức Phật).

(the) Sublime Truth : Chân lý tối thượng, diệu pháp, diệu đế.

Sublime truth : Chánh pháp, sự thật cao quí.

Substance : Thực thể (thực chất).

Substratum of existence : Sanh y. Cái làm nền tảng y cứ của sự sống. Có 4 thứ là: năm Uẩn, Dục, Phiền não, Nghiệp. Niết bàn được gọi là "Từ bỏ tất cả sanh y".

Subtle (a) : Tế vi, tinh tế, tế nhị.

Success (n) : Sự thành công.

Such (a) : Như thế.

Suchness : Chân như.

Suddas : Giới thợ thuyền (trong 4 giai cấp), giai cấp Thủ-đà-la.

Suddha pācittiya : Đọa pháp, đơn đề, những tội cần sám hối.

Suffering : Khổ.

Suffering due to formations : Hành khổ (khổ do các tạo tác của thân tâm).

Superior : Cao sang (ở trên, cao).

Superstition : Mê tín dị đoan.

Support condition : Y chỉ duyên (1 trong 24 duyên), 1 cái dựa vào cái khác, thì cái khác đó gọi là y chỉ duyên, ví dụ: tấm phồng là y chỉ duyên cho tranh vẽ, màn hình là y chỉ duyên cho truyền hình.

Suppressive karma : Đoạn nghiệp (nghiệp đàn áp), 1 nghiệp mới mạnh hơn có khả năng áp đảo 1 nghiệp cũ yếu ớt.

Supramundane : Siêu thế (siêu việt con người).

Sustained thought : Tứ, 1 trong 5 thiền chi là: tầm, tứ, hỉ, lạc, định. Tầm là khi mới để tâm đối tượng quán, Tứ là khi sự chú tâm đã thuần, không xao lãng.

Swallow (v) : Nuốt (thức ăn).

Swan (n) : Thiên nga, ngỗng trời.

Sweat : Mồ hôi. Xch tóc.

Sweet (a) : Ngọt.

Sweet-smelling : Thơm ngát.

Swift (v) : Mau lẹ, nhanh chóng.

[T]

Tagara : Hoa già la.

Taint (n) : Vết nhơ bẩn.

Tainted merits : Công đức hữu lậu (công đức có ô nhiễm) bởi còn ngã chấp.

Taking intoxicants : Uống rượu, chất say.

Taking lives : Sát sinh.

Taking what is not given : Lấy của không cho.

Tamed : Thuần thục (đã được huấn luyện), chỉ thú vật hay tâm đã thuần.

Tangible data : Xúc pháp (những cái sờ được).

Tangle (n) : Sự rối rắm.

Tantrism esoteric sect : Mật tông (giáo phái bí truyền).

Taste : Vị.

Taste (v) : Nếm, thưởng thức.

(the) Tathāgata (P) : Như Lai.

(the) Teacher of Gods and men : Thiên nhân sư (Bậc thầy của trời và nhân loại), 1 trong mười danh hiệu của Phật.

Teacher of the Dhamma : Giáo thọ sư.

Teaching : Giáo lý, Lời giảng.

Teaching (n) : Giáo pháp.

Tearful (a) : Đẩm lệ.

Tears : Nước mắt (Xch tóc).

Telling lies : Nói láo.

Temperature-originated : Do thời tiết sanh (1 trong 4 gốc sanh ra sắc pháp là: nghiệp, tâm, thời tiết, đồ ăn).

Temple : Đền thờ.

Ten perfection : Thập ba-la-mật, là: xuất gia, tinh tấn, từ tâm, chí nguyện, trí tuệ, trì giới, kiên nhẫn, xả tâm, chân thật, bố thí.

Ten powers : Thập lực (10 năng lực của Phật).

Tend (v) : Trông nom, chăm sóc.

The Triple Clear vision : Ba Minh, do viên mãn: giới, định, tuệ. Thiên nhãn, túc mạng, lậu tận (Thiên nhãn thuộc tuệ, túc mạng thuộc định, lậu tận thuộc giới)..

Theft : Trộm cắp.

Then (adv) : Vậy thì, thế thì, sau đó.

Theravāda, Southern School of Buddhism : Trường phái Phật giáo Nam truyền (Nam Tông), Phật giáo Nguyên thủy.

Thereby (adv) : Do đó, bằng cách ấy.

Thereof : Từ đó.

Thong (n) : Dây cương.

Thorn (n) : Gai gốc, sự khó khăn.

Thorough-bred (a) : Thuần thục.

Thoroughly (adv) : Hoàn toàn.

Those (pron) : Những ai.

Though : Mặc dù, cho dù.

Thought arising : Khởi tâm (sự sanh khởi ý nghĩ).

Thought of sense-desire : Dục tưởng (ý nghĩ về dục lạc).

Thow (v) : Ném, quăng, liệng.

(the) Threefold action : Tam nghiệp. Ba nghiệp (hành động gồm 3: thân, lời, ý).

(the) Threefold refuge : Tam quy- Ba quy y (chỗ trú ẩn gồm 3). 3 chỗ quy về nương tựa: Phật, Pháp, Tăng.

Threshold (n) : Ngưỡng cửa.

(to be) Thrilled with (v) : Rung động vì.

Thrive (v) : Phát đạt, thịnh vượng.

Thus (adv) : Vì vậy, vì thế.

Thus gone : Thiện thệ (đã đi qua như vậy), chỉ đức Phật.

Tie (n) : Sự ràng buộc.

Ties : Hệ phược (trói buộc).

Time : Thời gian.

Toils (n) : Lưới, bẫy, xiềng xích, phiền não.

Tolerance : Khoan hồng, khoan dung, chịu đựng.

Tongue : Lưỡi.

Tongue (n) : Cái lưỡi.

Tongue consciousness : Thiệt thức.

Tongue door : Thiệt môn.

Tooth teeth : Răng (Xch tóc).

Topid (a) : Đần độn, chậm lụt.

Torment (v) : Gây đau khổ, giày vò.

Tormented (a) : Bị dày vò, ray rứt.

Torpor : Hôn trầm (lừ đừ).

Totally (adv) : Hoàn toàn, toàn bộ.

Touch : Xúc (sự sờ chạm).

Tower bell : Đại hồng chung.

Trace (v) : Tìm ra dấu vết.

Track (n) : Dấu vết.

Trackless (a) : Không có dấu vết.

Trainer : Hữu học (người huấn luyện), người còn đang luyện tâm.

Training : Tu học (sự luyện tập).

Training precepts : Học giới (những điều trong việc luyện tập).

Tranquil (a) : Thanh bình, yên tĩnh.

Tranquility : An tịnh.

Transcend (v) : Vượt qua, siêu việt.

Transference of merits : Hồi hướng công đức.

Transformation : Biến hóa.

Transgress(v) : Vượt qua. Vi phạm, vượt quá.

Transgressor (n) : Người phạm tội.

Transient (a) : Thoáng qua, ngắn ngủi, vô thường.

Transitoriness : Vô thường.

Transmigration : Luân hồi.

Treasure (n) : Kho châu báu.

Tremble (v) : Run sợ.

(the) Trikaya (p) : Tam thân Phật (Xch Ba thân Phật).

(the) Triple Body of the Buddha : Ba thân Phật (Thân gồm 3 loại của Phật: Pháp thân, chỉ trí tuệ; Báo thân, chỉ phước đức; Ứng hóa thân, chỉ hành động lợi lạc muôn loài).

(the) Triple Gems, three jewels : Tam bảo (Ba viên ngọc, ba ngôi báu: Phật, Pháp, Tăng).

(the) Triple world : Tam giới (3 thế giới). Ba cõi: dục, sắc, vô sắc.

True form : Thật tướng.

True nature : Thật tánh (bản chất thực).

Truly (adv) : Thành thật, chân thành.

Truth (n) : Tính chân thật.

Truth (noble) : Đế (sự thật cao cả).

Truth sublime : Pháp tối thượng.

Turning inward the hearing : Phản văn (xoay cái nhìn vào trong).

Tusita heaven : Đâu suất đà (cõi trời Đâu suất).

Tusker (n) : Voi có ngà lớn.

Twelve bases : Mười hai xứ (12 căn xứ), 6 nội xứ và 6 ngoại xứ.

(the) Twelve bases for contact : Mười hai (xúc) xứ, chỉ 6 căn và 6 trần.

Twelve factors of Dependent Origination : Thập nhị nhân duyên (12 yếu tố của sự sinh khởi có lệ thuộc).

Twin (a, n) : Sinh đôi, cặp đôi, trẻ sinh đôi.

Twin verses : Phẩm song yếu, kệ song đôi.

Twofold (a) : Gấp đôi.

[U]

Unattached (a) : Buông xả, không vướng mắc.

Unbound (a) : Không bị ràng buộc.

Uncontrollable (a) : Khó dạy, bất trị.

Uncontrolled (a) : Không kềm chế được, không thanh tịnh.

(the) Uncreate (n) : Cảnh vô sanh, vô tác (Niết bàn).

Undeclared (a) : Không được công bố, ly ngôn.

Undergo (v) : Chịu, bị, trải qua.

Undeveloped (a) : Chưa phát huy.

Undisciplined (a) : Vô kỷ luật, phóng túng.

Undistressed (a) : Không khổ đau.

Undone (a) : Chưa làm, chưa xong.

Undue (a) : Quá mức, thái quá.

Unequal (n) : Người không ngang nhau, người không hợp.

Unformed : Phi sở tạo, vô vi (không được tạo tác mà thành).

Ungrieving (a) : Không đau buồn, vô ưu.

Unhappy destination : Ác thú (chỗ tái sanh bất hạnh).

Unification of consciousness : Nhất tâm.

(the) United (n) : Những người liên kết, đồng tu.

Unjust (a) : Bất công, phi lý.

Unpleasant : Bất lạc (khó chịu).

Unprofitable (a) : Bất thiện (không lợi).

Unreal (a) : Không thực.

Unrestrained (a) : Không được nhiếp phục.

Unshakable : Bất động (không lay chuyển được).

Unskilful (a) : Vụng về, không khéo léo.

Unsubstantiality : Vô ngã, không có tự thể (sự không có thể chất).

Unsullied (a) : Không dơ bẩn.

(the) Unsurpassed Trainer of men : Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu (Bậc huấn luyện con người không ai hơn). Một trong mười danh hiệu Phật.

Unthinkable (a) : Bất tư nghì.

Untimely : Phi thời (không đúng lúc).

Untrodden (a) : Chưa ai đặt chân đến.

Unwholesome : Bất thiện (không lành mạnh).

Unwholesome roots : Bất thiện căn (gốc rễ không lành).

Unwise : Phi như lý (không khôn ngoan).

Upadhi (P) : Sanh y. Những gì sự tái sanh nương vào đó, chỗ y cứ cho tái sanh (như nghiệp).

Upholder (n) : Người ủng hộ, người duy trì.

Uposatha (P) : Trai giới. Bố-tát (ngày tụng giới).

(the) Upper robe : Thượng y.

(the) Upright (n) : Bậc chánh trực, chánh trí.

Uprise (v) : Dâng lên, nổi dậy.

Urine : Nước tiểu.

Uttarākuru (P) : Bắc cu lô châu.

Utterance : Lời nói, lời phát biểu.

[V]

Vale (n) : Thung lũng.

Vegetarian : Ăn chay (người ăn rau đậu).

Vein (n) : Gân, mạch.

Venerable monk : Thượng tọa.

Venerable sir : Thượng tọa.

Vent (v) : Bộc lộ.

Verbal formation : Ngữ hành (sự tạo tác ngôn từ). Ngữ hành của tâm là tầm và tứ (trong 5 thiền chi) để phân biệt với ngữ nghiệp (của miệng lưỡi).

Verbal intimation : Ngữ biểu (ám hiệu bằng lời).

Verily (adv) : Quả thật, đúng vậy.

Verse (n) : Câu thơ, câu kệ.

Versed (a) : Thông thạo, sành sõi, am tường.

Vessas (P) : (Giai cấp) Phệ-xá, giai cấp thương gia.

Vice : Thói xấu.

Vicious (a) : Xấu, ác.

Victor (n) : Người chiến thắng.

View (n) : Cái nhìn, quan niệm.

View (v) : Nhìn xem, quan sát.

Views : Kiến (quan điểm).

Vigil (n) : Sự tỉnh thức.

Vigilant (a) : Cảnh giác, tỉnh giác.

Vihāra (P) : Tòng lâm.

Village; hamlet : Tụ lạc (làng, xóm).

Vindictive (a) : Thù oán, thù hận.

Virtue (n) : Đức hạnh, đạo đức.

Virtue (P: Sīla) : Đức hạnh, đạo đức.

Virtuous (a) : Có đức hạnh.

(the) Virtuous (n) : Bậc đức độ, hiền trí.

Visible form base : Sắc xứ (căn cứ của những sắc pháp thấy được).

Vision (n) : Cái thấy, tầm nhìn, nhãn kiến.

Void : Không (sự trống rỗng).

Void (emptiness) liberation : Không giải thoát. Giải thoát nhờ quán vô ngã.

Void (n) : Khoảng không, sự trống rỗng.

Voidness : Tánh không (sự trống không).

Volition : Ý hành.

Vomit (v) : Nôn ra, mửa ra.

[W]

Wakeful (a) : Thao thức, không ngủ được.

Wakefulness : Tỉnh giác.

Wander (v) : Đi lang thang, vân du.

Wanderer : Du sĩ (Tu sĩ lang thang).

Wanderer (n) : Kẻ đi lang thang. Du sĩ.

Wandering (n) : Sự lang thang, luân hồi.

Wane (v) : Suy yếu, tàn tạ.

Wantonness (n) : Tính phóng đãng, phóng dật.

War : Chiến tranh.

Warrior (n) : Võ tướng (thuộc giai cấp Sát đế lỵ).

Wash (n) : Nước rửa bát, nước vo gạo.

Watch (n) : Tuần canh.

Watchful of (a) : Thận trọng, đề phòng.

Watching over the sense doors : Phòng hộ 5 căn (sự canh chừng các giác quan). Không để đam mê các đối tượng giác quan khi chạm xúc với chúng.

Water element : Thủy giới, thủy đại (Yếu tố nước), 1 trong 4 đại.

Watery (a) : Đẩm nước, sũng nước.

Waver (v) : Lung lay, dao động, nao núng.

Weak (a) : Yếu đuối, non kém.

Wealth (n) : Của cải, tài sản.

Wean (v) : Dứt bỏ, cai chừa.

Weapon (n) : Vũ khí.

Weary (a) : Mệt mõi, rả rời.

Web (n) : Mạng (nhện).

Weeping (a) : Khóc lóc.

Weighty karma : Cực trọng nghiệp (1 trong 4 loại nghiệp chi phối tái sanh - xem cận tử nghiệp, tích lũy nghiệp).

Welfare (n) : Hạnh phúc, phúc lợi.

(to be) Well perfected : Được rèn luyện thuần thục.

Well-composed (a) : Rất điềm tĩnh, tịch tịnh.

Well-developed (a) : Khéo phát triển, khéo tu.

Well-directed : Hướng thiện.

Well-disciplined (a) : Chuyên trì giới luật, có giới hạnh tốt.

Well-established (a) : Khéo thiết lập, khéo nghiêm trì.

Well-spoken word : Lời nói hay.

Well-taught (a) : Thông giảng, khéo giảng.

Well-thatched (a) : Khéo lợp.

Wet (v) : Làm ướt, thấm nước.

Whatever + noun : Dù thế nào, dù gì.

Wheel (n) : Bánh xe.

Wheel turning Monarch : Chuyển luân vương.

Whence (adv) : Từ đâu.

Whereof (adv) : Về cái gì.

Wherever (adv) : Bất cứ nơi nào.

Whether.... Or : Hoặc là... hoặc là.

Whip (n) : Roi, roi da.

Whirl (v) : Quay cuồng.

Wholly freed : Được giải thoát hoàn toàn.

Whoso, whoever : Bất cứ ai.

(the) Wicked (n) : Kẻ ác.

Wide (a) : Rộng lớn.

Winnow (v) : Sảy, sàn lọc.

Wisdom (n) : Trí tuệ, sự thông thái.

Wisdom faculty : Tuệ căn (khả năng trí tuệ).

Wise : Như lý (khôn ngoan). "Như lý tác ý" là nghĩ những gì đáng nghĩ, nghĩa là những gì không đưa tới ô nhiễm.

Wise (a) : Khôn ngoan.

(the) Wise (n) : Người trí.

Wisher (n) : Người mong ước, người cầu chúc.

Wit (n) : Trí khôn, trí thông minh, trí nhanh nhẹn.

Withered (a) : Héo tàn. Úa tàn.

Without sex : Vô tánh (không có tính nam, nữ).

Withstand (v) : Kháng cự, chịu đựng.

Witless (a) : Ngu si, đần độn.

Woe (n) : Sự đau buồn, thống khổ.

Woeful (a) : Thống khổ.

Woeful state : Cõi thống khổ, địa ngục.

Woeless (a) : Không lo âu, không phiền muộn.

Womb (n) : Dạ con, Thai bào.

Womb born (a) : Thai sanh (sanh từ thai mẹ, như bò trâu).

Wooden instrument : Mõ.

Word of mortal objects : Pháp giới (thế giới của đối tượng thuộc tâm).

Worldly conditions (eight) : Bát phong (tám trạng huống ở thế gian là: được, mất, khen, chê, vinh, nhục, thành, bại).

(the) World of sense desires : Dục giới (thế giới của dục lạc).

Worldling (n) : Phàm phu, người trần tục.

Worldly (a) : Về thế gian, thuộc trần tục.

Worn out (a) : Mục nát, kiệt quệ.

Worth (n, a) : Đáng giá, trị giá.

(to be) Worthy of : Xứng đáng với.

Wound (n) : Thương tích.

Wrath (n) : Sự tức giận.

Wrong (a) : Tà (sai).

Wrong thoughts : Vọng tưởng, tà vọng.

Wrong views with fixed destiny : Định tánh tà kiến (là những quan điểm: Không có nhân quả, Nghiệp là vô hiệu lực và đoạn kiến (chết là hết).

[Y]

Yearn (v) : Mong mỏi, khao khát.

Yellow robe (n) : Áo cà sa, y màu vàng.

Yet (conj) : Tuy nhiên.

Yield (v) : Sản sinh, mang lại. Quằn xuống.

[Z]

Zeal : Tinh tấn (sự hăng hái).

Zealous (a) : Nhiệt tình, nhiệt huyết.

Zealous (a) : Hăng hái, nhiệt tâm.

III. PĀLI-VIỆT

[A]

Abhidhamma : Vi Diệu Pháp; Thắng Pháp; những giáo pháp cao thượng của Đức Phật; tạng thứ ba trong Tam Tạng Pāli; triết học và tâm lý học Phật giáo; siêu hình học Phật giáo, giải thích sự vật theo chân đế.

Abhidhammattha Saṅgaha : Thắng pháp tập yếu luận, Vi diệu pháp toát yếu.

Abhinna : Thần thông; thắng trí; năng lực siêu nhiên.

Abhirati : Người có sự thích thú về một thứ gì đó, như thích thú và nhiệt thành trong giáo pháp chẳng hạn; dùng để chỉ người hành thiền với mục đích được hưởng dục lạc ngũ trần trong các kiếp sau.

Acetasika dhamma : pháp phi tâm sở.

Adinna : không được cho, chưa được cho.

Ādiyati : giữ lấy, đoạt lấy.

Adosa : vô sân.

Ahetuka cittas : tâm vô nhân.

Ahetukapatisandhi : thời tái tục vô nhân.

Ahirika : vô tàm, không hổ thẹn.

Ajjhattika dhamma : pháp nội phần.

Ākāra : cách thức thể thức.

Akāsānancāyatana : không vô biên xứ.

Akincannāyatana : vô sở hữu xứ.

Akusala : Bất thiện; ác; tội lỗi.

Āḷāra Kalāma : Một thiền sư nổi tiếng thời Đức Phật, một trong hai vị thầy của Bồ tát Sĩ Đạt Ta.

Alobha : vô tham.

Āmasana : lời kẻ, văn tự.

Āmasanta : bám bíu vào, bám chấp.

Amoha : vô sân.

Anagami : A na hàm; bất lai; vị đắc tầng thánh thứ ba, không còn tái sanh vào cảnh dục giới, hoàn toàn loại trừ sân hận và tham ái ngũ dục; nhưng còn các phiền não vi tế như luyến ái cảnh sắc giới, luyến ái cảnh vô sắc giới, ngã mạn, phóng dật và vô minh.

Anagarika : Người hộ tăng. Trong các xứ Phật giáo, người hộ tăng giữ tám giới hay mười giới, thường mặc đồ trắng, sống trong chùa phụ giúp cho tăng, ni.

Ānanda : A-nan (tên người).

Anapana-sati : Niệm hơi thở.

Anārammana dhamma : pháp vô cảnh.

Anatta : Vô ngã, phi ngã, không có tự ngã, không có bản chất, không đáp ứng được sự mong ước của con người. Một trong Tam tướng (vô thường, khổ, vô ngã).

Anatta lakkhana : Đặc tính hay tướng vô ngã. Hiện tượng vượt ngoài khả năng kiểm soát.

Anatta-nupassana-nana : Tuệ giác thấy được sự vô ngã. Trực giác được rằng không ai có thể điều khiển, kiểm soát các pháp.

Anicca : Vô thường.

Anicca lakkhana : Đặc tính hay tướng vô thường. Hiện tượng sinh diệt của các pháp.

Anicca-nupassana-nana : Tuệ giác thấy được sự vô thường. Trực giác được sự diệt tận nhanh chóng của các pháp.

Aniyata : Bất định pháp, những tội chưa được xác định.

Aniyata dhamma : pháp phi cố định.

Aniyyānika dhamma : pháp phi dẫn xuất.

Anottappa : vô quý, không ghê sợ.

Anta : phần trong, nội bộ.

Anudhamma : Tùy pháp, Pháp được đeo đẳng luôn luôn để thực hành.

Anuggahita : Bảo vệ, đặc biệt cho việc hành thiền.

Anuloma : thuận thứ.

Anumodana : Lời cầu chúc của nhà sư sau khi nhận lãnh của tín thí (tứ vật dụng).

Anupādāniya : phi cảnh thủ.

Anupādinna dhamma : pháp bất bị thủ.

Anupādisesa nibbāna : vô dư Níp-bàn (Niết bàn).

Anuppanna : chưa từng sanh, không từng sanh.

Anusaya : tùy miên.

Apaya : Cảnh khổ. Có bốn cảnh khổ là súc sanh, ngạ quỉ, a tu la, địa ngục. Chúng sinh ở những cõi này thiếu thiện nghiệp nên không có hạnh phúc.

Apo-dhātu : thủy giới.

Appanā : an chỉ định.

Appītika dhamma : pháp vô hỷ.

Araha : Hoàn toàn trong sạch thanh tịnh, xứng đáng được người, trời và phạm thiên kính trọng. Đây là ân đức đầu tiên trong mười ân đức của Phật.

Arahantaghātakamma : nghiệp giết A La Hán.

Arahat hay Arahanta : A La Hán hay Ứng Cúng, bậc thánh thứ tư. Là người hoàn toàn giác ngộ, diệt tận phiền não, không còn tâm bệnh. Sau khi chết không còn tái sinh nữa.

Arammana : cảnh đối tượng, cảnh tượng.

Arana dhamma : pháp vô tranh.

Ariyan : bậc thánh.

Ariya Saccani : Chân lý cao thượng. Xem thêm chữ Cattari Ariya Saccani (Tứ Diệu Đế).

Arūpa-bhūmi : cõi vô sắc giới.

Arūpa-brahma bhūmi : cõi Phạm thiên vô sắc giới.

Arūpa-jhāna : thiền vô sắc.

Arūpamissaka : hỗn hợp vô sắc.

Arūpavacara dhamma : pháp vô sắc giới.

Asammohanta : không nhầm lẫn; rõ ràng.

Asankhārika : không cần nhắc bảo.

Asankhata dhamma : pháp vô vi.

Asankilittha dhamma : pháp phi phiền toái.

Asava : Hoặc lậu; ách nô lệ; trầm luân; trầm mịch hay dòng nước lũ. Bởi vì chúng trói buộc, nhận chìm và lôi cuốn chúng sinh trôi nổi trong sông mê bể khổ. Có bốn loại hoặc lậu - 1) Dục lậu (Kamasava, Ưa thích thụ hưởng những khoái cảm giác quan. 2) Hữu lậu (Bhavasava), Khát vọng được tồn tại vĩnh viễn. 3) Kiến lậu (Ditthasava), Quan kiến sai lầm về vũ trụ và nhân sinh. Có sáu mươi hai tà kiến, hay quan kiến sai lầm, nhưng có thể chia ra làm hai nhóm chính là thường kiến và đoạn kiến. Thường kiến cho rằng bản ngã và thế giới trường tồn vĩnh cửu. Đoạn kiến chủ trương bản ngã hoàn toàn hủy diệt sau khi thân hoại mạng chung. 4) Vô minh lậu (Avijjasava), Không thấy rõ hay thấy sai lầm. (Xem chữ Avijja).

Asavas : lậu hoặc.

Asobhana : tịnh hảo.

Asoka : A Dục Vương, tên vị vua Phật tử sống sau Phật khoảng 200 năm tại Ấn.

Asubha : bất tịnh.

Asura : A tu la, 1 loại quỷ thần nóng giận (trong 6 đạo).

Atapa : Rất nóng; Thiền có năng lực đốt cháy phiền não.

Ātāpeti : đốt nóng, làm nóng nảy.

Atīta-bhavanga : hộ kiếp vừa qua.

Atta : ta, bản ngã, tự ngã.

Attavādupādāna : ngã luận thủ.

Atthapatisambhidā : nghĩa đạt thông.

Atthasālinī : chú giải bộ Pháp Tụ.

Atthi : có.

Avajjana : hướng môn.

Avasesa : còn lại, ngoài ra.

Avijja : Vô minh. Không thấy chân lý, nghĩa là không thấy được vô thường, khổ và vô ngã, và thấy sai lầm cho rằng thế gian là trường tồn, an vui và có tự ngã.

Avitakka dhamma : pháp vô tầm.

Ayatana : Các xứ, gồm nội xứ và ngoại xứ. Nội xứ gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm. Ngoại xứ gồm hình sắc, âm thanh, mùi, vị, vật xúc chạm và đối tượng của tâm.

Ayoniso manasikāra : ghi nhớ lý tác ý.

[B]

Bāhira dhamma : pháp ngoại phần.

Bhāvanā : Sự tu tiến, sự phát triển. Tham thiền hay thiền, đốt cháy phiền não, gồm hai loại là thiền vắng lặng và thiền minh sát. (Xem chữ Samadha và Vipassana).

Bhavaṅga : Hộ kiếp. Hữu phần, dòng vô thức nơi con người lúc ngủ, lúc ở bào thai, hay lúc chết giấc.

Bhavaṅga calana : hộ kiếp rúng động.

Bhavangupaccheda : hộ kiếp dứt dòng.

Bhikkhu : Tỳ khưu, tỳ kheo. Khất sĩ. Nam tu sĩ Phật giáo, giữ 227 giới, cạo đầu, mặc y vàng sống nhờ vào thực phẩm khất thực. Còn có nghĩa là những người cố gắng tu trì giới, định, huệ, để giải thoát.

Bhikkhunī : vị Tỳ khưu ni (nữ khất si, ni cô).

Bhindati : phá vỡ, chia rẽ.

Bhinditvā : sau khi phá vỡ, sau khi chia rẽ.

Bhūmi : cõi.

Bodhi : Giác ngộ, trí tuệ phát sinh vào lúc đạo tâm hiện khởi.

Bodhisatta : Bồ tát, người có hạnh nguyện trở thành một vị Phật toàn giác để có đủ khả năng cứu độ chúng sinh. Còn để chỉ Đức Phật khi chưa giác ngộ.

Bojjhanga : Yếu tố giác ngộ. Đặc tính của tâm dẫn đến giác ngộ. Cũng là tuệ giác thấy rõ Tứ Diệu Đế. (xem chữ sambojjanga).

Brahmā : Phạm thiên. Tên của vị trời cao nhất. Tên của một cõi trời vô sắc, chỉ có tâm mà không có thân.

Brahma vihara : Phạm trú. Tứ vô lượng tâm: Từ, Bi, Hỉ, Xả.

Brahmacariya : Phạm hạnh. Đời sống thánh thiện, một đời sống cống hiến cho sự phát triển tinh thần. Đời sống độc thân thánh thiện.

Brāhmaṇas : (giai cấp) Bà la môn, giai cấp tu sĩ.

Buddha : Phật. Đấng giác ngộ. Danh từ được dùng để chỉ Thái tử Siddhattha Gotama, con của vua Suddhodana và hoàng hậu Mayā. Vào năm hai mươi chín tuổi, Thái tử rời bỏ cung điện, xuất gia tu hành. Sau khi theo học với một số thầy và thực hành khổ hạnh trong sáu năm không hiệu quả, Thái tử tự tìm ra Trung Đạo và giác ngộ do nỗ lực của chính mình. Trong bài pháp đầu tiên, Dhammacakka- pavatthana Sutta (Kinh chuyển pháp luân), Đức Phật đã dạy Bát Chánh đạo và Tứ Diệu Đế.

Buddhaghosa : Giác-âm, Phật-âm (tên người)

Buddhanussati : Niệm Ân Đức Phật.

[C]

Caga : Bố thí, dứt bỏ. Mong muốn loại trừ phiền não, cũng như có sự bố thí vật chất rộng rãi.

Cakka : luân, vòng xoay, sự xoay vòng.

Cakkhu : mắt, nhãn.

Cakkhu-dhātu : nhãn giới.

Cakkhu-dvāra : nhãn môn.

Cakkhu-dvāravajjana-cittā : tâm khán nhãn môn.

Cakkhupasāda rūpa : sắc thần kinh nhãn.

Cakkhusampadā : nhãn mãn túc.

Cakkhu-vinnāna : nhãn thức.

Cattari ariyasaccani : Tứ Thánh Đế hay Tứ Diệu Đế (Bốn chân lý về sự khổ) - 1) Chân lý về sự khổ (Dukkha), Sinh là khổ, già là khổ, đau là khổ, chết là khổ, xa lìa những gì mình yêu thương là khổ,

gần những gì mình ghét là khổ, muốn không được là khổ... (sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ)... ngũ uẩn thủ là khổ. 2) Chân lý về nguyên nhân của sự khổ (samudaya), Dục ái (kamatanha), hữu ái (bhavatanha), và vô hữu ái (vibhavatanha). 3) Chân lý về sự diệt khổ (Nirodha), Hoàn toàn chấm dứt, là từ bỏ ái dục, tháo gỡ và giải thoát. 4) Chân lý về con đường dẫn đến nơi thoát khổ (magga), Đó là Bát Chánh Đạo.

Catuttha jhāna : tứ thiền, thiền thứ tư.

Cetanā : tư, cố ý.

Cetasika : sở hữu tâm.

Cetasika dhamma : pháp sở hữu tâm.

Chaddetabba : cần được bỏ ra, nên bỏ ra.

Chanda : Dục - ý muốn làm.

Chandarāga : dục tham.

Cittā : Tâm.

Cittā : Tên một vị tỳ khưu ni vào thời Đức Phật. Tỳ khưu ni Cittā đã chế ngự được sự đau yếu thể chất trầm trọng và sự yếu đuối, nỗ lực tinh tấn trở thành một vị A la hán.

Cittā dhamma : pháp tâm.

Cittā viveka : Tâm ẩn cư. Tâm an trú. Tâm ẩn cư khỏi mọi phiền não làm cản trở sự phát triển minh sát. Tương đương với liên tục chánh niệm, không để cho phiền não chế ngự.

Cittānuparivattī dhamma : pháp chuyển tùng tâm.

Cittāsahabhū dhamma : pháp câu hữu tâm.

Cittāsamangī : người có tâm.

Cittāsampayutta : tương ưng tâm.

Cittāsampayutta dhamma : pháp tương ưng tâm.

Cittāsamsattha dhamma : pháp hòa tâm.

Cittāsamsatthasamutthāna dhamma : pháp hòa sanh y tâm.

Cittāsamsatthasamutthānānuparivattī dhamma : pháp hòa hợp sanh y chuyển tùng tâm.

Cittāsamsatthasamutthānasahabhū dhamma : pháp hòa hợp sanh y câu hữu tâm.

Cittāsamutthāna dhamma : pháp sanh y tâm.

Cittāvippayutta dhamma : pháp bất tương ưng tâm.

Cittāvisamsattha dhamma : pháp bất hợp tâm.

Cuti-cittā : tâm tử.

[D]

Dāna : Bố thí. Một trong mười Ba la mật (xem Parami). Đây là pháp thực hành đầu tiên để loại trừ tâm tham ái.

Dasa kasina : Mười đề mục hành thiền - Tứ đại (đất, nước, gió, lửa), bốn màu sắc (xanh, vàng, đỏ, trắng), không gian, ánh sáng. Những đề mục hành thiền này giúp chế ngự tham ái.

Dassana : sự thấy; trực giác; kiến đạo.

Dassana-kicca : chức năng thấy.

Dassetabba : nên trình bày, cần được trình bày.

Dassita : đã được trình bày, đã nêu ra.

Deva : (Nguyên nghĩa là chúng sanh có ánh sáng). Các vị trời, có cơ thể vi tế nên mắt người không nhìn thấy được. Đây là những chúng sanh sống trên các cõi trời, được an

vui hạnh phúc hơn cõi người, nhưng khi hết tuổi thọ vẫn còn phải tái sanh trở lại chịu khổ trong sanh, già, đau, chết, tức là vẫn còn luân lưu trong vòng luân hồi.

Devadatta : Đề-bà-đạt-đa, Một vị sư vào thời Đức Phật, âm mưu chia rẽ giáo hội, và về sau nhiều lần muốn giết hại Đức Phật.

Dhamma : Pháp, những lời dạy của Đức Phật; bản chất của sự vật; luật thiên nhiên; chân lý.

Dhamma vicaya : Trạch pháp giác chi, một tâm sở thấy rõ bản chất các pháp, hay thấy rõ Niết bàn. Chi thứ hai trong Thất Giác Chi.

Dhamma-dhātu : pháp giới.

Dhammapada : Pháp cú (những câu Pháp hay chân lý Phật dạy).

Dhammapatisambhidā : Pháp đạt thông.

Dhammārammana : cảnh pháp.

Dhammasanganī : bộ Pháp Tụ.

Dhātukathā : bộ Chất ngữ.

Dhutanga : Hạnh đầu đà, Thầy Tỳ khưu thực hành hạnh này để loại trừ phiền não. Người hành hạnh đầu đà giữ một số qui điều chặt chẽ, tri túc, từ bỏ, hạn chế các nhu cầu, chẳng hạn giữ hạnh chỉ dùng một bộ y gồm y vai trái, y nội, y hai lớp; ăn ngày một bữa, sống trong rừng ...

Ditthi : Kiến, tà kiến (micchā-ditthi).

Ditthigata sampayutta : tương ưng tà kiến.

Ditthigatasampayuttalobhasahagata : câu hành tham tương ưng tà kiến.

Ditthupādāna : kiến thủ.

Domanassa : thọ ưu.

Dosa : Sân hận, giận dữ, nóng giận. Tâm từ chối các đối tượng không vừa lòng; chẳng hạn, trong lúc hành thiền, tâm khó chịu khi cơ thể bị đau nhức. Sân hận là một trong ba phiền não chính khiến tâm chúng sinh mê mờ. Hai phiền não kia là tham lam và si mê.

Dosa-mūla-citta : tâm sân căn.

Dosamūlaka : căn pháp sân, gốc rễ sân, sân căn.

Dukkha : Khổ, bất toại nguyện, đau khổ. Đặc tính thứ hai của các pháp có điều kiện (pháp hữu vi). Đây là kết quả của vô thường và tham ái. Khổ là chân lý đầu tiên trong Tứ Diệu Đế, có ba loại khổ chính là khổ khổ, hành khổ và hoại khổ.

Dukkha lakkhana : Đặc tính hay tướng của khổ nhờ đó mà thấy được khổ. Bị áp bức, bị đè nén bởi sự vô thường.

Dukkha vedanā : thọ khổ.

Dukkha-nupassana-nana : Tuệ giác thấy được sự khổ. Trực giác được rằng không thể dựa vào ai hay cái gì cả, tất cả mọi đối tượng đều đáng sợ, đáng nhờm gớm, không nơi nào có thể nương nhờ hay ỷ lại vì tất cả đều bị hủy diệt, bị tan biến mau chóng.

Dukkhindriya : khổ quyền.

Dutiya jhāna : nhị thiền, thiền thứ hai.

Dutiyagamana : câu giải trình thứ hai.

Dvāra : môn.

Dvi-panca-vinnāna : ngũ song thức.

[E]

Ekāgārika : cướp nhà.

Ekāggatā : Nhất hành tâm, nhất tâm điểm.

Ekāyano-maggo: Nhất đạo, độc đạo.

Ekāyana: Nhất thừa.

[G]

Gāmaghāta : phá làng.

Gamana : sự đi; giải trình.

Gananā : cách đếm, sự tính toán.

Gandhasampadā : hương mãn túc.

Gandhāyatana : khí xứ.

Ganetabba : cần được tính toán, nên đếm.

Ganhāti : chấp lấy, cầm lấy.

Gantha : phước.

Garukārammana : cảnh quan trọng.

Ghāna-dhātu : tỷ giới.

Ghānapasāda rūpa : sắc thần kinh tỷ.

Ghāna-vinnāna : tỷ thức.

Ghatanā : sự hiệp lực.

Ghatanādhipati : trưởng hiệp lực.

Ghatanānantare : vô gián hiệp lực.

Ghatanārammana : cảnh hiệp lực.

Ghatanūpanissaya : cận y hiệp lực.

Ghāyana-kicca : chức năng ngửi.

Gotrabhū : chuyển tánh.

[H]

Hadaya-vatthu : ý vật.

Hanati : giết hại.

Hasituppāda-citta : tâm sinh tiếu.

Hetthā : phần dưới, phần sau.

Hetu : nhân.

Hiri : Hổ thẹn tội lỗi, cảm giác hổ thẹn về những gì cần phải hổ thẹn. Cảm giác hổ thẹn khi làm hay nghĩ đến điều xấu xa, tội lỗi.

[I]

Indrīya : căn, quyền.

Issa : Ganh tị, tật đố. Không muốn nhìn thấy người khác thành công hay hạnh phúc.

[J]

Jappeti : khởi lên, sanh ra.

Jāti : sanh, đặc tính, chủng loại.

Javana-citta : tốc lực tâm.

Jetavana : Chùa Kỳ Viên. Một ngôi chùa gần thành Sāvatthī ở miền bắc Ấn Độ, nơi đức Phật thường dạy đạo.

Jhāna : Nhập định hay tầng thiền. Đặc tính của tâm có khả năng dính chặt trên đối tượng và quan sát đối tượng, đốt cháy phiền não.

Jhāna samma ditthi : Chánh kiến trong các tầng thiền. Đây là chánh kiến khởi sinh trong tám tầng thiền định, không phải trong thiền minh sát.

Jhānanga : những chi thiền.

Jinhā-dhātu : thiệt giới.

Jivhāpasāda rūpa : thần kinh thiệt.

Jivhā-vinnāna : thiệt thức.

Jīvita : mạng sống, sanh mạng.

[K]

Kaccayana : Ca-chiên-diên. Một trong những người học trò lớn của Đức Phật, một vị A la hán, có khả năng diễn giải những bài pháp ngắn gọn của Đức Phật. Nhiều bài Pháp

của Đức Phật chỉ vỏn vẹn có vài chữ.

Kalyana mitta : Người bạn đức hạnh, người bạn tinh thần.

Kāma : dục lạc.

Kāma-bhūmi : cõi dục.

Kamacchanda : Dục lạc, dục tham. Chướng ngại đầu tiên trong năm chướng ngại.

Kāma-sobhana citta : tâm tịnh hảo dục giới.

Kāmāvacara cittas : tâm dục giới.

Kāmāvacara dhamma : pháp dục giới.

Kamma : Nghiệp. Hành động, lời nói hay tư tưởng cố ý. Nghiệp tích lũy trong quá khứ hay trong hiện tại sẽ trả quả trong hiện tại hay trong tương lai tùy theo tính chất của nghiệp.

Kamma patha : nghiệp đạo.

Kammassakata samma-dhitthi : Chánh kiến thấy rõ chỉ có nghiệp mới thực sự là gia tài của chúng ta.

Kammatthana : Tham thiền. Nghiệp xứ.

Kāmupādāna : dục thủ.

Kārana : phương pháp, cách thức.

Karoti : làm, hành động, tạo tác.

Karuna : Lòng bi mẫn. Tâm se lại trước sự đau khổ của chúng sinh khác. Lòng mong muốn loại bỏ những đau khổ của chúng sinh khác.

Kasina : Đề mục hành thiền Kasina (Biến xứ). Có mười đề mục hành thiền Kasina là Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, "khoảng không" có giới hạn.

Kātabba : cần được làm, nên làm ra, nên sắp thành.

Kāya : Thân thể, hình dáng.

Kāya dhātu : thân giới.

Kaya viveka : Thân ẩn cư, thân an trú. Điều kiện đầu tiên giúp cho việc hành thiền tốt đẹp. Thái độ không dính mắc vào lục trần - Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, "khoảng không" có giới hạn.

Kāyapasāda rūpa : sắc thần kinh thân.

Kāyasampadā : thân mãn túc.

Kāya-vinnāna : thân thức.

Kāyavinnāna : thân thức.

Kāyavinnānadhātu : thân thức giới.

Kāyavinnānasahagata : câu hành thân thức.

Kāya-vinnatti : thân biểu tri.

Khanda : Uẩn, nhóm, tập hợp. Thân người là tập hợp của năm uẩn - Sắc (rūpa), thọ (vedana), tưởng (sanna), hành (sankhara), thức (vinnana).

Khattiyas : Giai cấp Sát đế lợi (giai cấp chiến si).

Khema : Tịnh an. An ninh, an toàn. Một trong những đặc tính của Niết bàn, trái hẳn với sự an toàn có điều kiện của thế gian.

Kicca : chức năng, phận sự.

Kilesa : Phiền não, những yếu tố làm cho tâm ô nhiễm. Phiền não có thể khởi dậy ngay cả khi các điều kiện của chúng đã được loại trừ.

Kilesa dhamma : pháp phiền não.

Kilesa parinibbana : Hoàn toàn loại trừ phiền não.

Kilesasampayutta dhamma : pháp tương ưng phiền não.

Kilesavippayutta dhamma : pháp bất tương ưng phiền não.

Kiriya : tố, duy tác, tâm hạnh.

Kiriya cittā : tâm tố.

Kiriyamonovinnànadhātu : tố, ý thức giới.

Kodha : Sân hận, nóng nảy, "tâm gai góc". Sân hận và những tâm sở đi kèm với sân hận.

Kukkucca : hối hận.

Kusala : Thiện, tốt.

Kusala cittā : tâm thiện.

Kusala kamma : nghiệp thiện.

Kusita : Người lười biếng.

[L]

Labbhati : có được.

Lakkhana : Đặc tính.

Lobha : Tham. Tâm nắm giữ vật ưa thích.

Lobha-mūla-citta : tâm tham căn.

Likhitapada : câu viết.

Likhitalekha : bài viết, đoạn viết, phần trình bày.

Lokiya : Thế tục.

Lokiya citta : tâm hiệp thế.

Lokuttara : Siêu thế. Đây là từ để chỉ bốn đạo, bốn quả và Niết bàn.

Lokuttara citta : tâm siêu thế.

Lokuttara dhammas : pháp siêu thế.

[M]

Macchariya : Bủn xỉn, lậu, xan tham. Không muốn thấy người khác hạnh phúc như mình.

Magga : Đạo. Danh từ để chỉ giây phút giác ngộ, khi mọi phiền não đều được loại trừ. Tâm đầu tiên của Niết bàn.

Magga-citta : tâm đạo.

Mahā kiriyacitta : tâm đại tố.

Mahā-bhūta-rūpas : sắc tứ đại.

Mahā-Kassapa : Ma Ha Ca Diếp. Một trong những vị học trò đầu tiên của Đức Phật. Ngài là vị tỳ khưu đệ nhất đầu đà, chủ tọa kỳ kết tập Tam Tạng lần đầu tiên sau khi Đức Phật niết bàn ba tháng.

Mahā-kusalacitta : tâm đại thiện.

Mahā-Moggallāna : Ma Ha Mục Kiền Liên. Một trong hai Đại Đệ Tử của Đức Phật, có thần thông bậc nhất.

Mahā-Pajāpatī Gotamī : Người dì đồng thời cũng là mẹ kế của Thái Tử Siddhatta. Vị nữ tỳ khưu đầu tiên, sáng lập Tỳ khưu ni đoàn. Vị thánh đệ nhất về sự chứng đắc.

Mahā-vipākacitta : tâm đại quả.

Mahāyāna : Đại thừa. Sau khi hoàng đế Asoka cố gắng hợp nhất Tăng Chúng vào thế kỷ thứ ba trước Công nguyên, một số tông phái tự động phát triển các học phái của riêng mình. Một số quan điểm của Đại thừa khác hẳn giáo lý thời nguyên thủy, chẳng hạn như quan điểm về Bồ tát (bodhisatta) - Bồ tát từ khước Niết bàn để có thể tiếp tục sống trong Tam Giới cứu độ chúng sinh. Trong khi đó Phật giáo Nguyên thủy dựa vào lời dạy cuối cùng của Đức Phật trước khi nhập diệt, khuyến khích mọi người hãy "tự nổ lực để cứu độ chính mình" (Xem kinh Mahaparinibbana Sutta). Kinh Vaipulya quan niệm khác biệt về Bồ tát đã được thêm vào trong Đại tạng Sanskrit. Đại thừa thêm vào nhiều kinh điển mà thời Phật Giáo Nguyên Thủy không có. Phật giáo Đại thừa được truyền bá vào Trung Á do các thương buôn và các nhà sư thời vua Kushan ở Ấn Độ trong suốt hai thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên và dần dần lan tràn sang Tây tạng, Trung hoa, Siberia, Triều tiên, Nhật bản và Việt nam. Từ thế kỷ thứ tám đến thế kỷ thứ mười ba được truyền sang Campuchia, Java, Sumatra và Mã lai.

Mana : Mạn. Có ba loại mạn là: Cho mình hơn người, cho mình bằng người, cho mình thua người.

Manāyatana : ý xứ.

Mano : ý.

Mano-dhātu : ý giới.

Mano-dvārāvajjana-citta : tâm khán ý môn.

Mano-dvāra-vīthi-cittas : lộ trình tâm ý môn.

Mano-vinnāna-dhātu : nhãn thức giới.

Manovinnānadhātu : ý thức giới.

Mantra : Chú. Thần chú.

Māra : Ma vương. Theo nguyên ngữ Pāli, Māra được rút ra từ một từ gốc có nghĩa là "sự chết". Nhân cách hóa sức mạnh của si mê và ái dục. Si mê và ái dục hủy hoại đức hạnh và mạng sống chúng sinh, là chủ tể của mọi cảnh giới có điều kiện.

Mātā : ý người mẹ.

Matikamata : Một tín nữ vào thời Đức Phật, hỗ trợ chư tăng hành thiền. Trong lúc lo nấu nướng cho chư tăng bà luôn luôn chú tâm chánh niệm vào việc làm, chẳng bao lâu sau bà đắc quả.

Mātughātakamma : nghiệp giết mẹ.

Mettā : Từ ái, tâm từ. Mong cầu tất cả chúng sinh có đầy đủ sức khỏe, thân tâm an lạc.

Micchāditthi : tà kiến.

Micchattaniyata : tà cố định, cố định phần tà.

Middha : Buồn ngủ, thụy miên. Tâm trở nên tiêu cực, thụ động khi buồn ngủ có mặt.

Missaka : hỗn hợp, lẫn lộn.

Moha : Si mê. Tâm không đủ khả năng nhận biết những điều xảy ra, đặc biệt là các cảm giác vô ký. Một trong ba Phiền não chính (tham, sân, si) làm tâm chúng sinh mê mờ, đen tối.

Mohamūla : si căn, căn gốc si.

Moha-mūla-cittas : tâm căn si.

Mudita : Hỉ, tùy hỉ. Vui mừng trước sự thành công, hạnh phúc của kẻ khác.

Musā : dối trá, vọng ngữ.

[N]

Na-arūpāvacara dhamma : pháp phi vô sắc giới.

Na-upekkhāsahagata dhamma : pháp phi câu hành xả.

Nakāmāvacara dhamma : pháp phi dục giới.

Natthi : không có.

Narūpāvacara dhamma : pháp phi sắc giới.

Nasukhasahagata dhamma : pháp phi câu hành lạc.

Nahetupanhā : vấn đề phi nhân.

Nāna : khác biệt, sai khác.

Nānāpada : câu khác biệt.

Nikkhittapada : câu rút gọn.

Nigamaghāta : cướp chợ.

Ninnāna : không khác biệt.

Ninnānākarana : Cách thức không khác.

Niyata dhamma : pháp cố định.

Niyatamicchāditthi : tà kiến cố định.

Niyyānika dhamma : pháp dẫn xuất.

Niyāmetabba : cần được khẳng định, nên khẳng định.

Niruttipatisambhidā : ngữ đạt thông.

Nillopa : sự trấn lột, sự giựt dọc.

No-upādā dhamma : pháp phi y sinh.

No-upādāna dhamma : pháp phi thủ.

Nokilesa dhamma : pháp phi phiền não.

Nocitta dhamma : pháp phi tâm.

Nocittasamutthàna dhamma : pháp phi sanh y tâm.

Nocittasahabhù dhamma : pháp phi câu hữu tâm.

Nocittasamsatthasamutthāna dhamma : pháp phi hòa hợp sanh y tâm.

N'eva-sannā-n'āsannāyatana : phi tưởng phi phi tưởng xứ .

Nama : Danh hay tâm. Danh pháp. Tâm, theo nguyên nghĩa, là cái hướng đến đối tượng hay cái làm cho những cái khác hướng đến chúng. Đây là một từ để chỉ mọi hiện tượng của tâm.

Namuci : Một tên khác của Marā.

Nana : trí.

Natthika ditthi : vô hữu kiến.

Nekkhamma sukha : Hạnh phúc của sự khước từ, hạnh phúc của sự xuất gia. Hạnh phúc, an lạc và thoải mái đến từ sự xa lìa dục lạc ngũ trần, xa lìa những phiền não do lạc thú ngũ trần đem lại.

Nibbana : Niết bàn, Níp-bàn. Không điều kiện, hoàn toàn không có phiền não vì không phải là thân hay tâm.

Nikanti tanha : Tham luyến vào những lạc thú do thiền đem lại. Đây là một loại phiền não rất vi tế, mong manh như mạng nhện nhưng làm cản trở bánh xe trí tuệ.

Nimita : Dấu, ấn chứng. "Tướng" hay hình ảnh trong tâm xuất hiện lúc hành thiền, cho thấy khả năng định tâm cao.

Nirodha : Diệt, chấm dứt.

Nirodha samapatti : Diệt Thọ Tưởng Định. Đạt được sự diệt. Đây là loại định tâm mà chỉ có vị A la hán hay A na hàm mới có thể vào được.

Nirodha-samāpatti : Thiền diệt.

Nivarana : Chướng ngại, triền cái. Có năm chướng ngại trên đường giải thoát, giác ngộ là Tham ái, sân hận, giao động hối hận, dã dượi buồn ngủ, và hoài nghi.

Nissaggiya pācittiya : Xả đọa. Tội cần sám hối sau khi xả vật cho Tăng.

[O]

Ojā : thực tố, chất dinh dưỡng.

Olārika rūpas : sắc thô.

Ottappa : Ghê sợ tội lỗi. Không muốn làm điều ác vì sợ hậu quả tai hại của nó; đây là thái độ của người trí.

[P]

Pabbajita : Xuất gia hay từ bỏ. Người từ bỏ đời sống thế tục để diệt trừ phiền não.

Paccakkha-nana : Tri giác tuệ. Tri giác do kinh nghiệm trực tiếp. Tuệ giác trực tiếp. Đồng nghĩa với chữ Vipassana.

Pacceka Buddha : Độc Giác Phật. Tự mình giác ngộ, nhưng sau khi giác ngộ không thể giảng dạy cho người khác.

Pada : câu, đoạn văn.

Pākatika : tự nhiên, thông thường.

Pāli : Ngôn ngữ dùng để ghi kinh điển Phật giáo, gần với tiếng Magadhi. Đây là ngôn ngữ mà Đức Phật và các đệ tử của Ngài dùng để giảng dạy và nói chuyện hằng ngày.

Pamojja, pamujja : Khinh hỉ hay thiểu hỉ. Loại hỉ đầu tiên trong năm loại hỉ.

Pancadvārāvajjana-citta : tâm khán ngũ môn.

Panca-vinnāna : ngũ thức .

Pancāyatana : năm xứ.

Pancendriya : Ngũ căn. Một từ về thiền để chỉ năm tâm sở: Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ.

Panha : vấn đề.

Paññā : Trí tuệ, Huệ, Tuệ. Trí tuệ trực giác về chân lý tối thượng.

Pannatti : chế định.

Parabhanda : tài sản của người khác.

Paradāra : vợ người khác.

Parājika: Ba dật đề (tội đáng đuổi khỏi tăng đoàn).

Paramatha sacca : Chân lý tuyệt đối. Cùng nghĩa với paramattha dhamma. (phản nghĩa với sammuti sacca).

Paramattha dhamma : Thực tại tuyệt đối. Pháp Chân đế; đối tượng được nhận biết một cách trực tiếp không qua khái niệm. Có ba loại chân đế là: hiện tượng vật chất, hiện tượng tâm, và Niết bàn.

Pāramī : Ba la mật. Hoàn hảo. Sức mạnh thanh tịnh nội tâm được phát triển và tích lũy qua nhiều đời. Có mười ba la mật là dāna (bố thí), sīla (trì giới), nekkhama (xuất gia hay khước từ), paññā (trí tuệ), viriya (tinh tấn), khanti (nhẫn nhục), sacca (chân thật), adhitthāna (quyết định), mettā (tâm từ), và upekkhā (tâm xả).

Paranta : đoạn cuối; cuối câu.

Parapariggaha : vật sở hữu của người khác.

Parihīna : hư hoại, tiêu hoại, mất.

Parikamma : tâm chuẩn bị.

Parinibbāna : Vô Dư Niết Bàn. Một vị Phật hay A la hán khi còn sống thì gọi là Hữu Dư Niết Bàn, lúc rời bỏ thân thể này thì gọi là Vô Dư Niết Bàn.

Paripantha : cướp đường, chận đường.

Paripunna : đầy đủ, tròn đủ.

Parisuddhi sukha : Tịnh lạc. Hạnh phúc an lạc không trộn lẫn với phiền não. Niết bàn.

Paritāpeti : làm bực bội, làm khổ.

Pariyāpanna dhamma : pháp hệ thuộc.

Pariyitthi : khắc nghiệt, khe khắt.

Pasāda-rūpas : sắc thần kinh.

Passaddhi : Thư thái. Chi thứ năm trong thất giác chi.

Passati : thấy.

Passitvā : sau khi thấy, đã thấy rồi.

Pathama jhāna : sơ thiền, thiền thứ nhất.

Pathamagamana : câu giải trình thứ nhất.

Pathamaghatanānaya : phương cách hiệp lực thứ nhất.

Pati : Hỉ. Nhờ tâm trong sáng thanh tịnh nên thân và tâm có cảm giác nhẹ nhàng thích thú.

Patibhāganimitta : quang tướng.

Patibhānapatisambhidā : biện đạt thông.

Paticca samuppada : Thập nhị nhân duyên.

Patigha : sân hận.

Patighātattha : mục đích tiêu trừ, để tiêu trừ.

Patimokkha : Giới bổn, Ba la đề mộc xoa - Giới luật được ghi trong tạng luật (227 giới cho Tỳ khưu, và 311 giới cho Tỳ khưu ni), tạng đầu tiên trong Tam Tạng Pāli. Chư Tăng Ni mỗi tháng phải tụng giới bổn hai lần vào ngày mười bốn và ba mươi mỗi tháng.

Patisandhi citta : tâm tái tục.

Patthāna : bộ đại xứ.

Pavatta : bình nhật, thời đang diễn ra.

Pavattipatisandhi : thời tái tục và bình nhật.

Pavesetabba : cần được đưa vào, nên thêm vào.

Peta : Ngạ quỉ. Quỉ đói. Loài quỉ không có hạnh phúc.

Phala : Quả. Tâm xảy ra tiếp theo đạo tâm, tiếp tục thấy Niết bàn, và trong khi đó thì phiền não bị loại trừ.

Phala-citta : tâm quả.

Pharusa : độc ác, lời thô ngữ.

Phassa : Xúc, một tâm sở phát sanh khi tâm tiếp xúc với đối tượng.

Photthabbārammana : cảnh xúc.

Phusana kicca : chức năng xúc chạm.

Pindapata : Trì bình hay khất thực - chư tăng ôm bát nhận cơm cúng dường của bá tánh.

Pisuna : nói đâm thọc, nói ly gián.

Pìti : hỷ.

Pīti : Pháp hỷ (phỉ lạc).

Pītisahagata : câu hành hỷ.

Pītisahagata dhamma : pháp câu hành hỷ.

Pitughātakamma : nghiệp giết cha.

Pucchitabba : nên hỏi, cần đặt vấn đề.

Puggalapannatti : Bộ Nhân chế định.

Pūretabba : cần được bổ túc, nên làm đầy đủ.

Pūretukàma : muốn làm đầy đủ, muốn bổ túc.

Pūretvā : sau khi làm đầy đủ.

Purimagamana : lời giải trình trước.

Puthujjana : Kẻ thế tục, phàm phu.

[R]

Raga : Dục ái. Tham ái.

Rāhula : La hầu la.

Rasa : vị chất, cảnh vị.

Rasārammana : cảnh vị.

Rasasampadā : vị mãn túc.

Ruhituppādakamma : nghiệp làm chảy máu, nghiệp gây đổ máu, nghiệp trích máu Phật.

Rūpa : Sắc, vật chất. Sắc pháp.

Rūpa-bhūmi : cõi sắc giới.

Rūpa-brahma : cõi Phạm thiên sắc.

Rūpa-jhāna : thiền sắc giới.

Rūpamissaka : lẫn lộn sắc pháp, hỗn hợp sắc.

Rūpa-khandha : sắc uẩn.

Rūpārammana : cảnh sắc.

Rūpāvacara cittas : tâm sắc giới.

Rūpāvacara dhamma : pháp sắc giới.

[S]

Sabbatthāna : mọi nơi, tất cả chỗ.

Saddārammana : cảnh thinh.

Saddha : Đức tin.

Sahagata : câu hành.

Sahagata : Đi kèm với. Phối hợp với.

Sahetuka : hữu nhân.

Sakabhanda : tài sản của mình.

Sakabhandachandarāga : tham muốn tài sản của mình.

Sakadāgāmi : Tư Đà Hàm. Nhất Lai. Tham ái và sân hận của vị có quả thánh thứ hai đã yếu kém nên chỉ còn tái sinh một lần.

Sakapariggaha : vật sở hữu của mình.

Sakyamuni : Đức Thích Ca Mâu Ni.

Samadhi : Định, Tam-ma-đề, Tam-muội. Trạng thái của tâm trụ trên một đối tượng duy nhất. Có ba loại Định - Chuẩn bị (Parikamma), cận định (upacara) và định (jhāna hay appana). Chi thứ sáu trong Thất Giác Chi.

Sāmaṇera : Sa di.

Sāmaṇerī : Sa di ni.

Samāpajjanti : nhập thiền.

Samatha : thiền an chỉ, tu tịnh. Xa-ma-tha.

Samatha bhavana : Thiền vắng lặng. Hành thiền theo bốn mươi đề mục nhằm mục đích đạt được tâm vắng lặng. Bình an do chế ngự được một số phiền não và chướng ngại.

Samatha jhāna : Nhập Định. Tâm hoàn toàn an trú trong một đề mục duy nhất. ở trong tình trạng hoàn toàn an tịnh, tĩnh lặng, tâm thấm nhập vào đề mục.

Sambojjhanga : Thất giác chi. Bảy yếu tố giác ngộ. Bảy nhân sinh quả bồ đề gồm Chánh niệm (sati), Trạch pháp (dhamma vicaya), Tinh tấn (viriya), Hỉ (piti), Thư thái (passaddhi), Định (samadhi) và Xả (upekkhā).

Sameti : đồng đều, giống.

Sammā : chân chánh.

Sammā vācā : Chánh ngữ. Lời nói chân chánh - lời nói thành thật, lời nói đem lại sự đoàn kết, lời nói dịu dàng, lời nói hữu ích.

Sammā-diṭṭhi : Chánh kiến. Kiến thức chân chánh.

Sammā-kammanta : Chánh nghiệp. Hành động chân chánh - Không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh.

Sammā-sambuddha : Tam miệu tam bồ đề. Chánh đẳng chánh giác, tự mình ngộ lấy không thầy chỉ dạy.

Sammasana-nana : Tư duy trí. Tuệ thấy rõ vô thường, khổ não, vô ngã. Đạt tuệ này, thiền sinh thấy rõ sự tan rã, sự biến mất một cách nhanh chóng của đối tượng. Với sự thấy rõ này, thiền sinh kinh nghiệm trực tiếp rằng tất cả mọi vật đều vô thường, bất toại nguyện và không có tự ngã. Được gọi là "liễu tri" vì thiền sinh tự mình thấy rõ chân lý căn bản.

Sampajjanna : Giác tỉnh. Biết mình. Hiểu biết sáng suốt.

Sampaticchana-citta : tâm tiếp thu.

Sampayutta : tương ưng.

Sampha : vô ích, nhảm nhí, phiếm luận.

Saṃsāra : Vòng luân hồi. Vòng tham ái và đau khổ do không hiểu biết chân lý.

Samudaya : Khởi sinh.

Samudaya dhamma : Pháp duyên sinh.

Samutti sacca : Tục đế. Sự thật thế tình. Ngược với chân đế - sự thật tuyệt đối. Tục đế dính mắc quan niệm, vào danh từ như cho rằng có tôi, anh, chị, ghế, bàn, sông, núi ... Chân đế nhìn đúng bản chất của sự vật nên không có tôi, anh, chị, ghế, bàn, sông, núi ... mà chỉ có vật chất và tinh thần thuần túy hay danh và sắc hoặc thân và tâm.

Sandhi : sự phá hoại, sự tàn phá.

Saṅghā : Tăng già, tăng chúng, tăng lữ. Chúng. Cộng đồng tu sĩ Phật giáo gồm những nhà sư ăn mặc theo Phật, tu trì Giới (227 giới), Định, Huệ.

Sanghabhedakamma : nghiệp chia rẽ tăng.

Sanghādisesa : Tăng tàn (tội cần họp tăng chúng).

Sankhāra : hành, hữu vi.

Sankhara : Hành. Trong thập nhị nhân duyên thì hành có nghĩa là tác ý. Trong ngũ uẩn thì hành chỉ cho năm mươi tâm sở. Hành còn có nghĩa là danh sắc hay các pháp có điều kiện, chẳng hạn như câu "Các pháp hành đều vô thường, hãy tinh tấn, chớ phóng dật". Chữ Hành ở đây có nghĩa là các pháp có điều kiện hay danh sắc.

Sankhāra dhamma : Pháp hành, pháp hữu vi.

Sankhara paramattha dhamma : Chân lý tuyệt đối về các pháp có điều kiện. Hiện tượng danh sắc hay thân tâm được trực tiếp thấy rõ, không xuyên qua tư duy hay khái niệm.

Sankhārakkhandha : hành uẩn.

Sankharupekkhanana : Tuệ xả. Có tâm xả thọ đối với tất cả mọi pháp (duyên sinh). Một trong những tuệ giác cao nhất trong thiền minh sát. Một trạng thái quân bình nội tâm

tinh tế không bị ảnh hưởng bởi các cảm thọ vui khổ.

Sankhata : Pháp hữu vi.

Sankilesika dhamma : pháp cảnh phiền não.

Sankilittha dhamma : pháp phiền toái.

Sanna : Tưởng (tri giác, ý niệm, quan kiến, trí nhớ).

Sannākkhandha : tưởng uẩn.

Santi sukha : Tịnh lạc (hạnh phúc tịch tịnh. Một từ để chỉ kinh nghiệm Niết bàn).

Santīrana-citta : tâm quan sát.

Sappītika dhamma : pháp hữu hỷ.

Sappītikakarana : cách thức đề hữu hỷ.

Sārammana dhamma : pháp hữu cảnh.

Sarana dhamma : pháp hữu tranh.

Sāriputta : Xá lợi phất. Một trong hai đại đệ tử của Phật, có trí tuệ bậc nhất.

Sasankhārika : cần được nhắc bảo.

Sati : Chánh niệm. Ghi nhớ đúng đắn. Chi thứ nhất trong thất giác chi.

Satipatthana : Niệm xứ. Tứ niệm xứ. Bốn căn bản hay bốn lãnh vực của chánh niệm (ghi nhớ) - niệm thân, niệm thọ, niệm tâm và niệm pháp.

Satipatthana Sutta : Kinh Tứ niệm xứ, Kinh Quán niệm. Một bài kinh trong đó Đức Phật chỉ dạy cách thực hành chánh niệm.

Sa-upādisesa nibbāna : Hữu dư Níp bàn (Niết bàn).

Sa-uttara dhamma : pháp hữu thượng.

Savana-kicca : chức năng nghe.

Sāvatthī : Xá vệ.

Savicāra dhamma : pháp hữu tứ.

Savitakka dhamma : pháp hữu tầm.

Sayadaw : Đại sư. Một danh từ của người Miến Điện để tôn xưng một thiền sư hay một vị trụ trì.

Sāyana-kicca : chức năng đếm.

Sīla : Giới. Đức hạnh.

Sīlabbatupādāna : giới cấm thủ.

Sīlabbatupādāna : giới cấm thủ.

Sīlashin : Tu nữ Miến Điện, giữ tám hay mười giới, Mặc y phục vàng, hồng hay nâu.

Sobhana (citta & cetasika) : tịnh hảo (tâm và sở hữu tâm).

Sobhana hetus : nhân tịnh hảo.

Sobhana kiriyacittas : những tâm tố tịnh hảo.

Somanassa : thọ hỉ.

Sona Thera : Tên một vị tỳ khưu ni. Bị con cái ruồng bỏ Sona vào chùa tu và đắc quả.

Sota-dhātu : nhĩ giới.

Sota-dvārāvajjana-citta : tâm khán nhĩ môn.

Sota-dvāra-vīthi-cittas : lộ trình tâm khán nhĩ môn.

Sotāpanna : Tu đà huờn, nhập lưu; đắc quả thánh thứ nhất, kinh nghiệm Niết bàn lần đầu tiên, dứt trừ ba dây trói buộc là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Vì các phiền não đã yếu nên vị tu đà huờn không bị tái sinh vào bốn cõi dữ. Còn gọi là thất lai vì vị tu đà huờn chỉ còn tái sinh tối đa bẩy kiếp.

Soto-vinnāna : nhĩ thức.

Subhadda : Một tu sĩ ngoại đạo trở thành người học trò cuối cùng của Đức Phật. Subhadda trở thành một vị tỳ kheo Phật giáo trước khi Phật nhập Niết bàn độ vài tiếng đồng hồ.

Suddhaka : thuần tịnh, thuần chất.

Sukha : Lạc, hoan hỉ, cảm giác vui vẻ. Chi thứ tư trong tầng thiền định thứ nhất.

Sukhasahagata dhamma : pháp câu hành lạc.

Sukha-vedanā : thọ lạc.

Sukhindriya : lạc quyền.

Sukhuma : tế, vi tế.

Sumedha : tên một vị ẩn sĩ giữ hạnh bồ tát để trở thành một vị Phật toàn giác. Đây là vị bồ tát tiền thân Phật Thích Ca.

Sunāti : nghe.

Sutta : Kinh. Tu-đa-la. Ghi lại những lời giảng của Đức Phật. Tạng thứ hai trong Tam Tạng Pāli.

Suttanta : tạng Kinh.

[T]

Tadārammana-citta : tâm na cảnh.

Tanha : Ái dục, tham ái, lòng tham muốn dẫn đến tái sinh.

Tathāgata : Như Lai.

Tatiya jhāna : tam thiền, thiền thứ ba.

Tatra majjhattata : Quân bình nội tâm. Một khía cạnh của tâm xả. Trung tánh.

Tavatimsa : Cõi trời Đao Lợi còn gọi là cõi trời Tam thập tam thiên - cõi trời của ba mươi ba vị trời. Đây là cõi trời mà Đức Phật thuyết Vi Diệu Pháp cho Phật mẫu nghe. Hoàng hậu Mayā sau khi chết tái sinh vào cõi trời này.

Tejo-dhātu : hỏa giới.

Thapetabba : cần được đặt vào, nên thay vào.

Thera : Trưởng lão tăng. Thường được dùng để trước tên những vị tăng cao hạ để bày tỏ lòng kính trọng.

Theravāda : Nguyên ngữ là lời dạy của những vị trưởng lão. Trưởng lão bộ, Bảo thủ bộ, Thượng tọa bộ, hay Phật giáo nguyên thủy. Một tông phái duy nhất trong số mười tám tông phái còn lại sau khi Phật niết bàn. Các vị trưởng lão tụng đọc lại tất cả những lời dạy của Đức Phật vào kỳ kết tạp tam tạng lần thứ nhất, ba tháng sau khi Phật niết bàn. Những lời dạy này được nhóm trưởng lão bảo thủ lưu giữ cho đến ngày nay. Phật Giáo Nguyên Thủy - Nam Tông, Nam Truyền - được duy trì và phổ biến tại các xứ Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào, và Tích Lan.

Theri : Trưởng lão ni. Thường được dùng để trước tên những vị Ni cao hạ để bày tỏ lòng kính trọng.

Thīna : Dã dượi, hôn trầm.

Thīna middha : Dã dượi buồn ngủ. Dã dượi và buồn ngủ thường đi đôi với nhau. Dã dượi là tâm co rút lại như lông gà đặt gần lửa thì bị teo lại. Buồn ngủ là một tâm thụ động đi theo dã dượi. Thīna middha là chướng ngại thứ tư trong năm chướng ngại, là đạo binh thứ năm trong mười đạo binh ma.

Tipitaka : Tam tạng kinh. Gồm ba tạng là Luật (Vinaya) giới điều, (những qui luật mà tăng Ni phải hành trì), Kinh (Sutta) và Vi diệu pháp (Abhidhamma).

Tisarana : Tam qui - Qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng.

[U]

Udaka Ramaputta : Một thiền sư nổi tiếng thời Đức Phật, một trong hai vị thầy của Bồ tát Sĩ Đạt Ta.

Udāna : kinh Phật tự thuyết.

Uddhacca : trạo cử, phóng dật.

Uddhacca kukkucca : Trạo hối - Bất an giao động và hối hận. Chướng ngại thứ tư trong năm chướng ngại.

Uddhaccapaccanìya : cách đối lập câu trạo cử.

Uddharitabba : cần được rút ra, nên trừ ra.

Uddhata : Bất an, nguyên nghĩa là giao động.

Upacāra : cận hành.

Upacāra-samādhi : cận hành định.

Upādā dhamma : pháp y sinh.

Upadana : Chấp thủ. Tâm tham ái dính chặt vào đối tượng không buông rời.

Upādāna dhamma : pháp thủ.

Upādānakkhandhas : thủ uẩn.

Upādānasampayutta dhamma : pháp tương ưng thủ.

Upādānavippayutta dhamma : pháp bất tương ưng thủ.

Upādāniya dhamma : pháp cảnh thủ.

Upādā-rūpa : sắc y sinh.

Upadhi : Sanh y. Những gì sự tái sanh nương vào đó, chỗ y cứ cho tái sanh (như nghiệp).

Upanissaya : cận y.

Upasama : Bình an, tĩnh lặng.

Upekkhā : Xả. Quân bình năng lực. Đặc tính của tâm thăng bằng không nghiêng về một thái cực nào. Chi thứ bảy trong thất giác chi.

Upekkhāsahagata dhamma : pháp câu hành xả.

Upekkhindriya : xả quyền.

Uposatha : Trai giới. Bố-tát (ngày tụng giới).

Uppādeti : sanh khởi, làm cho sanh đắc được.

Uppanna : đã sanh, từng sanh.

Uttarākuru : Bắc cu lô châu.

[V]

Vacīvinnatti : khẩu biểu tri.

Vannasampadā : sắc mãn túc.

Vatthu : vật.

Vaya dhamma : Pháp diệt.

Vāyo-dhātu : phong giới.

Vedana : Thọ hay cảm thọ.

Vedanākkhandha : thọ uẩn.

Vessas : (Giai cấp) Phệ-xá, giai cấp thương gia.

Vibhāga : cách chia, sự chia chẻ.

Vibhajanta : đang phân chia, khi phân tích.

Vibhajitabba : nên phân tích, cần được phân tích.

Vibhanga : Bộ Phân tích.

Vibhanga : phân tích, sự phân chia.

Vicara : Tứ hay Sát; một khía cạnh của sự định tâm bao gồm tâm "chà xát" trên đối tượng. Yếu tố thứ hai trong tầng thiền định đầu tiên.

Vicikiccha : Hoài nghi. Tâm mệt mỏi vì phân vân không quyết và ức đoán. Chướng ngại thứ năm trong năm chướng ngại. Đạo binh ma thứ bảy trong mười đạo binh ma.

Vihāra : Tòng lâm. Tự viện.

Vikkhambhana viveka : Tị phiền não ẩn cư. Trạng thái phiền não bị yếu kém trong một thời gian. Đây là kết quả của thân ẩn cư và tâm ẩn cư.

Vimati : sự nghi ngờ, nghi vấn.

Vinaya : Luật (xem Patimokkha).

Vinnana : Thức.

Vinnāna-dhātu : thức giới.

Vinnānakkhandha : thức uẩn.

Vinnānancāyatana : thức vô biên xứ.

Vipaka : Quả của nghiệp. Những điều kiện sinh khởi do hành động quá khứ.

Vipākacitta : tâm quả.

Vipākamanodhātu : quả ý giới.

Vipākamanovinnānadhātu : quả ý thức giới.

Vipassana : Thiền minh sát, thiền quán. Nguyên nghĩa 'thấy bằng nhiều cách'. Năng lực quán sát đối tượng thân tâm qua ánh sáng của vô thường, khổ não và vô ngã.

Vipassana jhāna : 1) Tiếp tục chú tâm vào bản chất thật sự (chân đế) của sự vật không xuyên qua sự suy nghĩ hay khái niệm. 2) Trụ tâm vào các đề mục thay đổi, nhưng vẫn chú tâm khắn khít vào đặc tính vô thường, khổ và vô ngã.

Vipassana kilesa : Minh sát phiền não. Đây là những loại phiền não khởi sinh lúc thiền sinh đạt đến tuệ giác thấy rõ sự sinh diệt mau chóng của các hiện tượng. Hỉ lạc phát sinh vào lúc này. Minh sát phiền não bao gồm sự nắm giữ những kinh nghiệm hỉ lạc do việc hành thiền đem lại mà không biết rằng mình đang dính mắc vào chúng.

Vippatisārī : hối tiếc, tiếc nuối, tiếc rẻ.

Vippayutta : bất tương ưng.

Viranam bhavo : Dũng cảm. Đặc tính của một anh hùng. Đây là từ để chỉ sự dũng cảm tinh tấn trong việc hành thiền.

Virati : Sự thu thúc, sự kiêng cữ.

Viriya : Tinh tấn. Năng lực hay sự tinh tấn liên tục hướng tâm đến đối tượng. Được rút ra từ chữ anh hùng. Chi thứ ba trong thất giác chi.

Visankāra dhamma : pháp vô vi.

Visuddhi Magga : Thanh Tịnh Đạo. Một cuốn sách viết về thiền do Ngài Buddhaghosa soạn vào thế kỷ thứ tư sau công nguyên.

Vitakka : Tầm, một khía cạnh của định tâm, tâm hướng về đối tượng, dính trên đối tượng và đặt trên đối tượng. Chi thứ nhất của tầng thiền định đầu tiên.

Vīthi-cittas : lộ trình tâm.

Vīthimutta-cittas : ngoài lộ trình tâm.

Viveka : ẩn cư, an trú. Một từ chỉ trạng thái an tịnh tĩnh lặng, xuất hiện khi tâm được an trú và bảo vệ không bị phiền não quấy nhiễu.

Vivekaja pati sukha : ẩn cư hỉ lạc. Hỉ lạc, hạnh phúc do sự ẩn cư đem lại. Một từ để chỉ hai chi thiền thứ ba và thứ tư của tầng thiền định đầu tiên, được xem như phối hợp chung với nhau.

Voropeti : đoạt lấy, cướp đoạt.

Voropetvā : sau khi đoạt lấy, sau khi cướp đoạt.

Votthapana-citta : tâm phán đoán.

Vutthahanta : đang xuất khỏi, đang trỗi dậy.

Vyapada : Sân hận. Chướng ngại thứ hai trong năm chướng ngại.

[Y]

Yamaka : bộ Song đối.

Yogi : Thiền sinh.

Yoniso manasikāra : Như lý tác ý.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.